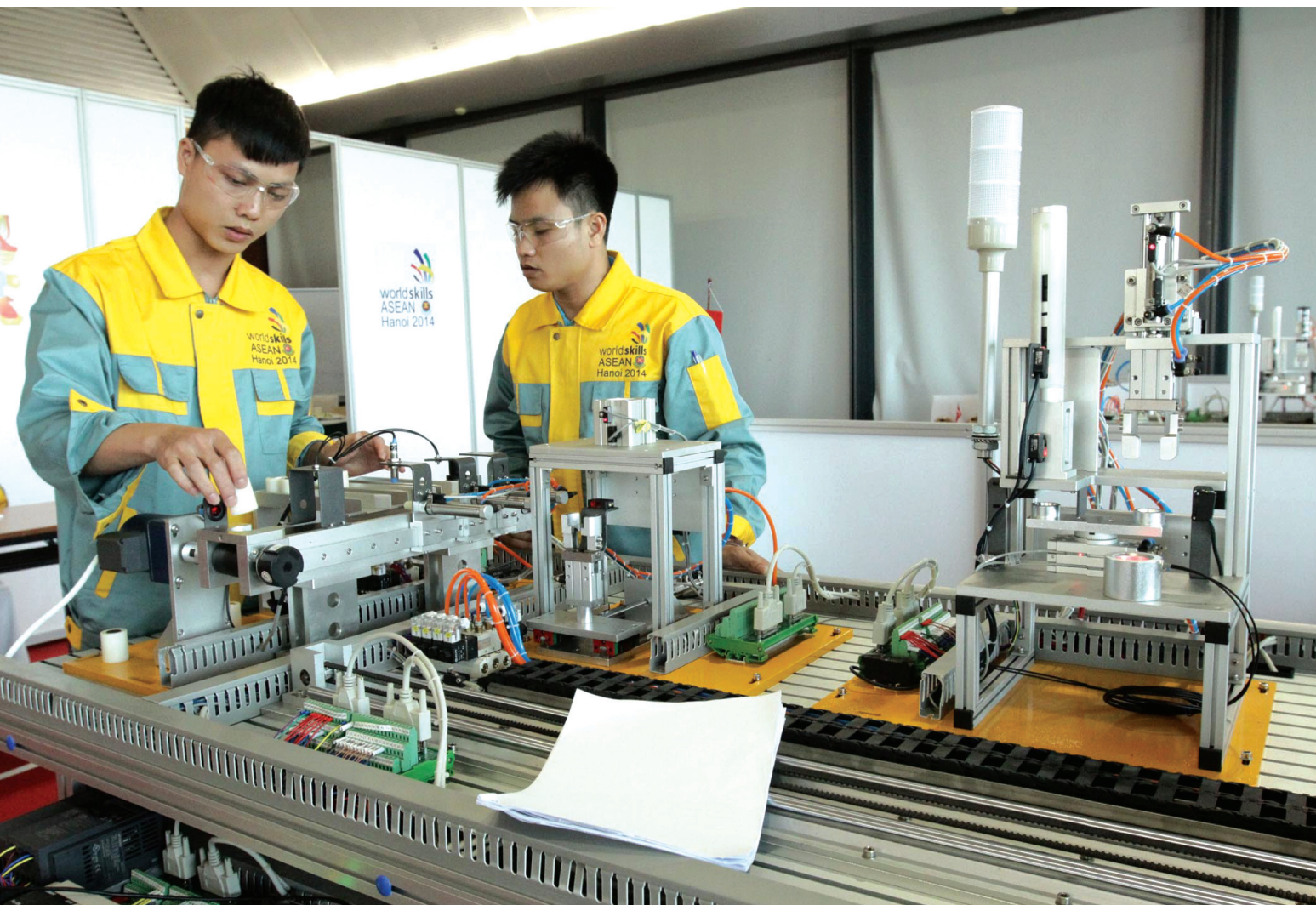




TỔNG CỤC DẠY NGHỀ
Viện Nghiên cứu Khoa học dạy nghề



Báo cáo Dạy nghề Việt Nam, 2013 - 2014



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

Xuất bản:

Viện Nghiên cứu Khoa học Dạy nghề

Tầng 14, Tòa nhà liên cơ quan Bộ LĐ-TB&XH, Lô 25,
Ngõ 8B, Tôn Thất Thuyết, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: +84 04 39745020

Fax: +84 04 39745020

Email: vien_khcn@yahoo.com

Tác giả:

PGS.TS Mạc Văn Tiến
ThS. Phạm Xuân Thu
TS. Nguyễn Quang Việt
ThS. Nguyễn Thị Hoàng Nguyên
ThS. Đặng Thị Huyền
ThS. Mai Phương Bằng
ThS. Phùng Lê Thanh
ThS. Nguyễn Quang Hưng
ThS. Nguyễn Quyết Tiến
CN. Phạm Huỳnh Đức
ThS. Đoàn Duy Đông
CN. Nguyễn Bá Đông
CN. Nguyễn Thị Ngọc Dung
ThS. Bùi Thị Thanh Nhân

Người dịch:

ThS. Nguyễn Thị Diệu Linh

Thiết kế:

Nguyễn Minh Công

Ảnh:

Ralf Bäcker

Năm và nơi xuất bản: Hà Nội, 2015

ISBN: 978 - 604 - 65 - 2337 - 6

Hỗ trợ bởi:

Viện Giáo dục và Đào tạo nghề Liên Bang Đức (BIBB)
Tổ chức GIZ



On behalf of

BMZ



Federal Ministry
for Economic Cooperation
and Development

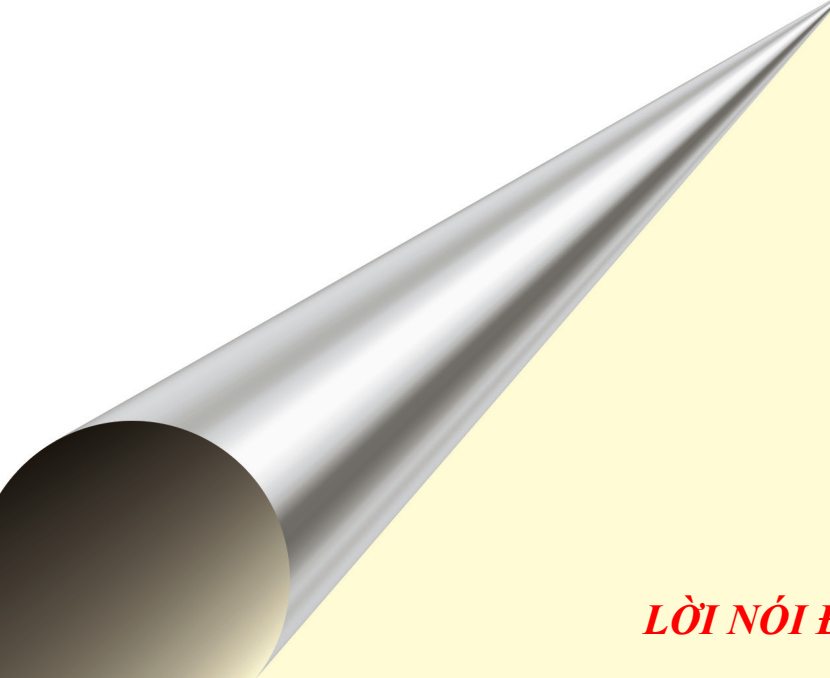


TỔNG CỤC DẠY NGHỀ
Viện Nghiên cứu Khoa học dạy nghề

Báo cáo Dạy nghề Việt Nam, 2013 - 2014



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI



LỜI NÓI ĐẦU

Việt Nam đang hội nhập sâu và rộng với các nước trong khu vực và thế giới với những lợi thế và những bất lợi; với nhiều cơ hội nhưng cũng không ít thách thức. Trong bối cảnh đó, Đảng và Nhà nước Việt Nam một lần nữa khẳng định đầu tư để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong những ưu tiên hàng đầu, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Chất lượng nguồn nhân lực được hình thành chủ yếu thông qua giáo dục và đào tạo. Vì vậy, định hướng đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo Việt Nam được coi là nền tảng cơ bản để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của quốc gia. Một trong những việc được pháp luật hóa định hướng này, đó là Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật Giáo dục nghề nghiệp (GDNN). Một trong những nội dung quan trọng của Luật, đó là hình thành hệ thống GDNN với 3 cấp trình độ đào tạo là sơ cấp, trung cấp và cao đẳng, đồng thời hình thành 3 loại cơ sở GDNN là trung tâm GDNN, trường trung cấp và trường cao đẳng.

Với mục tiêu tiếp tục cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý, các cơ sở GDNN, các doanh nghiệp và người lao động về các hoạt động đào tạo nghề nghiệp của Việt Nam, cũng như các tổ chức quốc tế có quan tâm và đầu tư vào lĩnh vực GDNN của Việt Nam; được sự đồng ý của lãnh đạo Tổng cục Dạy nghề, Viện Nghiên cứu Khoa học dạy nghề đã tổ chức xây dựng Báo cáo Dạy nghề Việt Nam 2013 - 2014.

Báo cáo này là Báo cáo cuối cùng có tên gọi “Báo cáo Dạy nghề” để phù hợp với các quy định của pháp luật vào thời điểm xây dựng Báo cáo và tiếp nối “mạch” của các Báo cáo những năm trước. Chính vì vậy, về cơ bản, các số liệu thống nhất được sử dụng đến 31 tháng 12 năm 2013, mặc dù thời điểm phát hành Báo cáo có thể muộn hơn. Cũng chính vì vậy, về cơ bản, Báo cáo vẫn sử dụng cụm từ “dạy nghề” trong các câu phần, trừ trường hợp có liên quan đến Luật giáo dục nghề nghiệp đã nêu trên. Bên cạnh đó, có một số thông tin về chính sách được ban hành vào năm 2014 có ảnh hưởng đến nội dung của Báo cáo cũng được lựa chọn để cập nhật.

Do nguồn lực và thời gian có hạn, Báo cáo Dạy nghề 2013 - 2014 cũng được xây dựng chủ yếu dựa trên cơ sở phân tích các nguồn số liệu đã được các cơ quan có thẩm quyền công bố, như Tổng cục Thống kê, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng cục Dạy nghề. Có những số liệu vĩ mô có thể sai khác giữa các cơ quan công bố do cách tiếp cận

khác nhau, chúng tôi có chú giải rõ trong Báo cáo và kiến nghị người tham khảo lưu ý khi trích dẫn. Ngoài ra, Báo cáo cũng sử dụng kết quả của một số khảo sát có liên quan và một số báo cáo chuyên đề của Tổng cục Dạy nghề và của Viện Nghiên cứu Khoa học dạy nghề.

Ngoài lời nói đầu, Báo cáo gồm:

Phần I: Một số phát hiện chính

Phần II: Các nội dung chính của hệ thống dạy nghề (gồm 9 câu phần)

Danh mục tài liệu tham khảo

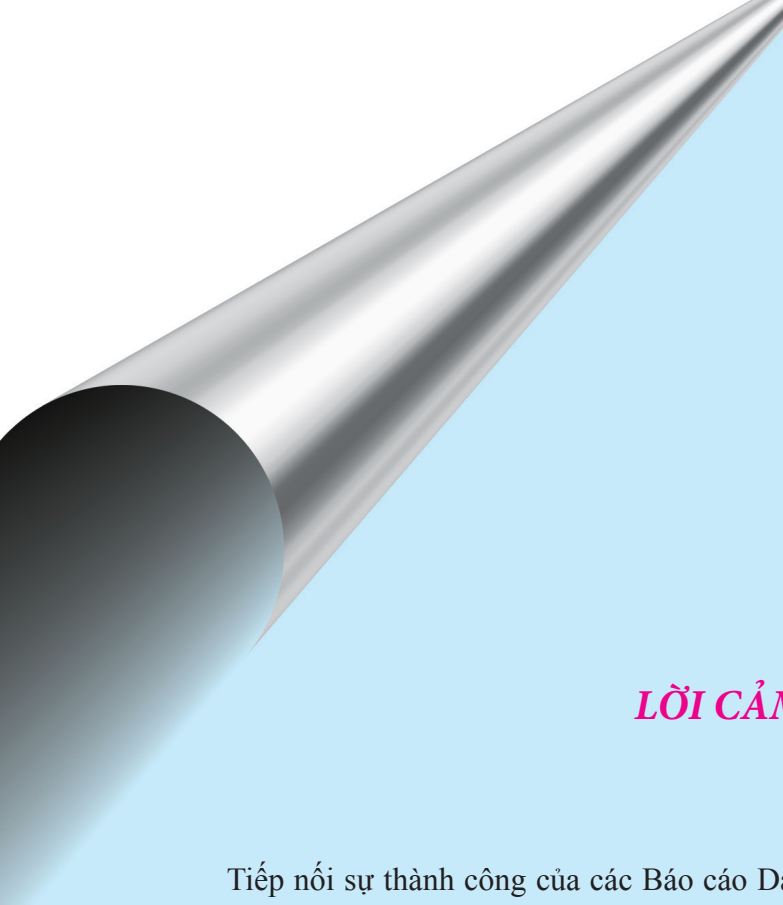
Phần phụ lục

Báo cáo Dạy nghề Việt Nam 2013 - 2014 được xây dựng trong khuôn khổ hợp tác quốc tế giữa Viện Nghiên cứu Khoa học Dạy nghề, Viện Đào tạo và Dạy nghề Liên Bang Đức (BIBB) và Tổ chức GIZ, do vậy, Báo cáo đã nhận được nhiều góp ý cả về ý tưởng, nội dung và kỹ thuật trình bày của hai tổ chức này. Ngoài ra, quá trình xây dựng Báo cáo có sự tham gia của các đại diện các Vụ, đơn vị trong Tổng cục Dạy nghề. Đồng thời, nhiều hội thảo, diễn đàn, tọa đàm khoa học đã được thực hiện để phục vụ cho việc xây dựng Báo cáo.

Tương tự như các Báo cáo trước, những nhận định, những đánh giá trong Báo cáo này hoàn toàn mang tính khách quan, khoa học, không nhất thiết phản ánh những quan điểm chính thống của các cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề.

Do năng lực và nguồn lực có hạn, Báo cáo Dạy nghề Việt Nam 2013 - 2014 không tránh khỏi khiếm khuyết. Ban soạn thảo rất mong nhận được sự góp ý của độc giả. Các góp ý xin gửi về Viện Nghiên cứu Khoa học Dạy nghề theo địa chỉ: Tầng 14 Trụ sở làm việc của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, Lô D25, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Hà Nội hoặc hộp thư điện tử: vienkhdn@gmail.com.

Ban soạn thảo



LỜI CẢM ƠN

Tiếp nối sự thành công của các Báo cáo Dạy nghề Việt Nam 2011 và 2012, được sự đồng ý của lãnh đạo Tổng cục Dạy nghề, Viện Nghiên cứu Khoa học Dạy nghề xây dựng và xuất bản Báo cáo Dạy nghề Việt nam 2013 - 2014.

Báo cáo được thực hiện bởi nhóm tác giả, gồm: PGS.TS. Mạc Văn Tiến (Trưởng nhóm), ThS. Phạm Xuân Thu, TS. Nguyễn Quang Việt, ThS. Nguyễn Thị Hoàng Nguyên; ThS. Đặng Thị Huyền; ThS. Mai Phương Bằng, ThS. Phùng Lê Khanh, ThS. Nguyễn Quang Hưng, ThS. Nguyễn Quyết Tiến, CN. Phạm Huỳnh Đức, ThS. Đoàn Duy Đông; CN. Nguyễn Bá Đông; CN. Nguyễn Thị Ngọc Dung; ThS. Bùi Thanh Nhân và các nghiên cứu viên khác của Viện Nghiên cứu Khoa học dạy nghề.

Nhân dịp xuất bản Báo cáo này, Viện Nghiên cứu Khoa học dạy nghề trân trọng cảm ơn PGS.TS. Dương Đức Lân - Tổng Cục trưởng Tổng cục Dạy nghề vì sự ủng hộ quý báu của ông cho thành công của Báo cáo; trân trọng cảm ơn PGS.TS. Cao Văn Sâm - Phó Tổng Cục trưởng vì sự chỉ đạo trực tiếp của ông cả về nội dung và cấu trúc của Báo cáo. Xin trân trọng cảm ơn lãnh đạo và những cán bộ có liên quan của các vụ, đơn vị thuộc Tổng cục Dạy nghề, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã giúp đỡ chúng tôi trong quá trình xây dựng Báo cáo.

Chúng tôi xin bày tỏ lời biết ơn chân thành đến TS. Horst Sommer, Giám đốc Chương trình đào tạo nghề Việt Nam của GIZ vì sự hỗ trợ cả vật chất và tinh thần cho nhóm viết báo cáo, bà Beate Dipmar - cố vấn kỹ thuật cao cấp và ông Nguyễn Đăng Tuấn cán bộ điều phối chương trình về những đóng góp kỹ thuật trong quá trình biên soạn Báo cáo, cũng như sự đóng góp của cán bộ khác trong Chương trình đào tạo nghề Việt Nam trong quá trình dịch thuật, thiết kế, in ấn và xuất bản Báo cáo này. Đặc biệt, xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác có hiệu quả và liên tục của nhóm chuyên gia của Viện Đào tạo nghề Liên bang Đức (BIBB), gồm bà Brittavan Erckelens, bà Simone Flemming, bà Anika Jansen, ông Michael Schwarz, ông Steffen Horn. Nhân dịp này cho phép chúng tôi tỏ lòng cảm ơn tới ngài Chủ tịch Viện BIBB - GS.TS. Friedrich Hubert Esser vì sự giúp đỡ của ông

cho sự phát triển của Viện Nghiên cứu Khoa học dạy nghề nói chung và chất lượng Báo cáo Dạy nghề Việt Nam nói riêng. Rất mong nhận được sự hợp tác hỗ trợ tiếp tục của Quý Viện trong tương lai.

Xin được bày tỏ lời cảm ơn đến tất cả những người đã có những nhận xét, góp ý cho các báo cáo dạy nghề trước đây và góp ý cho Báo cáo này. Những ý kiến quý báu của Quý vị đã giúp chúng tôi hoàn thiện Báo cáo.

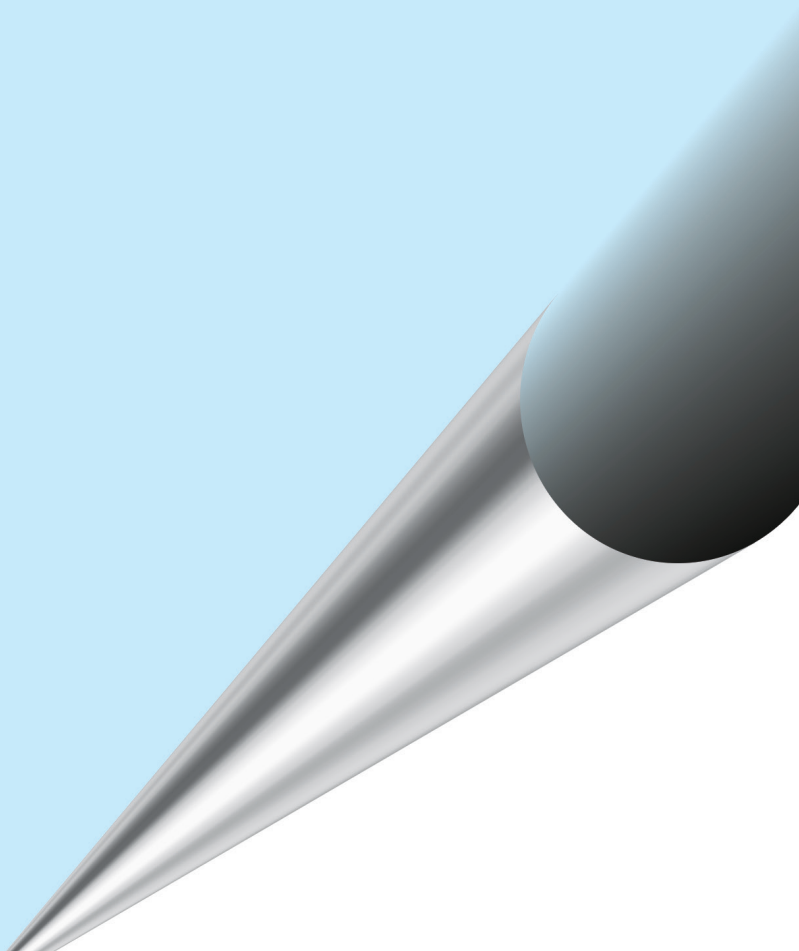
Cuối cùng, xin được bày tỏ lời cảm ơn chân thành tới toàn thể cán bộ, nghiên cứu viên của Viện Nghiên cứu Khoa học dạy nghề đã nỗ lực, cố gắng, khắc phục mọi khó khăn xây dựng nên Báo cáo này.

Trân trọng cảm ơn!

VIỆN TRƯỞNG



TS. Vũ Xuân Hùng



DANH SÁCH CÁC TỪ VIẾT TẮT

Tổ chức Chiến lược Hợp tác Kinh tế Ayeyarwady - Chao Phraya - Mê Kông	ACMECS
Ngân hàng Phát triển châu Á	ADB
Diễn đàn Hợp tác Á - Âu	ASEM
Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á	ASEAN
Cán bộ quản lý dạy nghề	CBQLDN
Cao đẳng nghề	CĐN
Chương trình mục tiêu quốc gia	CTMTQG
Chuyên môn kỹ thuật	CMKT
Cơ sở dạy nghề	CSDN
Cơ sở vật chất-trang thiết bị	CSVC – TTB
Liên minh châu Âu	EU
Đầu tư trực tiếp nước ngoài	FDI
Tổ chức Hợp tác phát triển Đức	GIZ
Giáo viên dạy nghề	GVDN
Tổ chức Lao động Quốc tế	ILO
Hiệp hội Phát triển Năng lực nghề Nhật Bản	JAVADA
Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JICA
Giáo dục - Đào tạo	GDĐT
Giáo dục nghề nghiệp	GDNN
Kiểm định chất lượng dạy nghề	KĐCLDN

Kinh tế trọng điểm	KTTĐ
Kinh tế xã hội	KT-XH
Kỹ năng nghề quốc gia	KNNQG
Lao động - Thương binh và Xã hội	LĐTBXH
Lực lượng lao động	LLLĐ
Ngân sách địa phương	NSĐP
Ngân sách nhà nước	NSNN
Ngân sách trung ương	NSTW
Hỗ trợ phát triển chính thức	ODA
Sơ cấp nghề	SCN
Sinh viên	SV
Thị trường lao động	TTLĐ
Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia	TCKNNQG
Trung cấp nghề	TCN
Trung cấp chuyên nghiệp	TCCN
Trung tâm dạy nghề	TTDN
Chương trình Phát triển Liên hợp quốc	UNDP
Trung học cơ sở	THCS
Trung học phổ thông	THPT
Công nghiệp hóa	CNH
Hiện đại hóa	HĐH
Công nghệ thông tin	CNTT
Sư phạm dạy nghề	SPDN
Sư phạm kỹ thuật	SPKT
Cơ sở vật chất	CSVC
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	VCCI

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	
LỜI CẢM ƠN	
DANH SÁCH THUẬT NGỮ CÁC TỪ VIẾT TẮT	
DANH MỤC HÌNH	
DANH MỤC BẢNG	
DANH MỤC HỘP	
MỘT SỐ PHÁT HIỆN CHÍNH	

1. TỔNG QUAN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DẠY NGHỀ

BAN HÀNH TRONG NĂM 2013 - 2014.....1

1.1. Chính sách của Đảng, Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.....	1
1.2. Chính sách phát triển giáo dục nghề nghiệp	3
1.3. Chính sách đào tạo nhân lực tay nghề cao	7
1.4. Chính sách phát triển trường nghề chất lượng cao	7
1.5. Chính sách đối với người học	8
1.6. Chính sách phân luồng học sinh sau trung học vào học nghề	10
1.7. Chính sách đào tạo nghề cho người lao động	12

2. MẠNG LƯỚI CƠ SỞ DẠY NGHỀ.....13

2.1. Mạng lưới cơ sở dạy nghề.....	13
2.2. Mạng lưới trường trung cấp chuyên nghiệp và cao đẳng	22
2.3. Đánh giá chung	24

3. GIÁO VIÊN VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ DẠY NGHỀ25

3.1. Giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề	25
3.2. Thực trạng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề tại 40 trường công lập được đầu tư thành trường nghề chất lượng cao.....	31
3.3. Giáo viên trong các trường cao đẳng và trung học chuyên nghiệp.....	39

4. TUYỂN SINH – TỐT NGHIỆP.....	41
4.1. Thông tin tuyển sinh	41
4.2. Thông tin tốt nghiệp.....	46
5.TIÊU CHUẨN KỸ NĂNG NGHỀ VÀ ĐÁNH GIÁ, CẤP CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA.....	48
5.1. Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia.....	48
5.2. Biên soạn đề thi đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.....	50
5.3. Trung tâm đánh giá kỹ năng nghề quốc gia	50
5.4. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ đánh giá viên	51
5.5. Đánh giá và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.....	51
5.6. Kỳ thi tay nghề ASEAN lần thứ 10	53
6. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG DẠY NGHỀ	54
6.1.Kiểm định chất lượng dạy nghề.....	54
6.2.Kiểm định viên chất lượng dạy nghề.....	59
6.3. Đảm bảo chất lượng dạy nghề	61
6.4.Khuyến nghị.....	62
7. TÀI CHÍNH DẠY NGHỀ.....	63
7.1 Nguồn lực đầu tư cho Dạy nghề.	63
7.2. Chi cho dạy nghề:	67
7.3. Tài chính các trường được chọn đầu tư chất lượng cao:.....	71
7.4. Đánh giá chung	72
8. CHI PHÍ – LỢI ÍCH.....	74
8.1. Giới thiệu về nghiên cứu chi phí và lợi ích.....	74
8.2. Kết quả khảo sát.....	80
8.3. Phát hiện và khuyến nghị.....	88
9. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN DẠY NGHỀ.....	91
9.1. Cung lao động.....	91
9.2. Cầu lao động	94
9.3 Tiền lương, tiền công	100
9.4. Giao dịch trên thị trường lao động.....	103
Kết luận.....	105
TÀI LIỆU THAM KHẢO	106

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Số lượng CSDN chia theo cấp trình độ đào tạo năm 2012- 2014.....	14
Hình 2: CSDN chia theo hình thức sở hữu năm 2012-2014 và mục tiêu của Chiến lược phát triển dạy nghề đến năm 2015	15
Hình 3: CSDN thuộc doanh nghiệp nhà nước và tư nhân năm 2012-2014	15
Hình 4: Tỷ lệ trường nghề chất lượng cao phân theo vùng KT-XH	17
Hình 5: Nghề trọng điểm được lựa chọn đào tạo bởi các trường nghề được ưu tiên đầu tư thành trường nghề CLC	17
Hình 6: Nghề trọng điểm được các CSDN lựa chọn đào tạo ở cả 3 cấp độ.....	18
Hình 7: Nghề trọng điểm được các CSDN lựa chọn đào tạo ở 2 cấp độ	19
Hình 8: Số lượng CSDN ở 6 vùng KT-XH chia theo cấp trình độ đào tạo năm 2012-2014	20
Hình 9: Tỷ lệ CSDN chia theo vùng 6 vùng kinh tế - xã hội 2012-2014	20
Hình 10: Tỷ lệ CSDN quản lý theo đơn vị chủ quản năm 2012-2014.....	21
Hình 11: Số lượng trường CĐ và TCCN năm 2012-2013	22
Hình 12: Mạng lưới trường CĐ và TCCN công lập và tư thục từ 1999-2013.....	23
Hình 13: Số lượng các trường CĐ chia theo đơn vị chủ quản năm 2010-2011	23
Hình 14: Số lượng trường TCCN chia theo đơn vị chủ quản năm 2014	24
Hình 15: So sánh cơ cấu trình độ đào tạo của GVDN năm 2012 và 2013	26
Hình 16: Số lượng cán bộ quản lý ở CSDN 2013 – 2014.....	28
Hình 17: Cơ cấu trình độ đào tạo của cán bộ quản lý ở CSDN	29
Hình 18: So sánh cơ cấu trình độ đào tạo của GVDN tại 40 trường nghề CLC và các trường CĐN – TCN trên cả nước.....	33
Hình 19: Cơ cấu trình độ đào tạo của giáo viên các trường cao đẳng và trung học chuyên nghiệp	39
Hình 20: Cơ cấu tuyển sinh năm 2013.....	42
Hình 21: Cơ cấu tuyển sinh năm 2014.....	42
Hình 22: Cơ cấu tuyển sinh theo vùng miền.....	43
Hình 23: Cơ cấu tuyển sinh dạy nghề dài hạn và ngắn hạn từ 2011 - 2014.....	44
Hình 24: Số lượng Bộ TCKNNQG được xây dựng và ban hành	48

Hình 25: Tỷ lệ các CSDN đã nộp Báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng dạy nghề năm 2013	54
Hình 26: Kết quả kiểm định CSDN năm 2013 chia theo các cấp độ.....	56
Hình 27: Cơ cấu CSDN theo loại hình đã được kiểm định chất lượng đến hết năm 2013 (đã công bố kết quả kiểm định)	57
Hình 28: Kết quả Kiểm định CSDN theo cấp độ qua các năm.....	58
Hình 29: Số lượt CSDN kiểm định theo loại hình CSDN	58
Hình 30: Phân bố kiểm định viên CSDN theo đơn vị công tác	60
Hình 31: Phân bố kiểm định viên Chương trình đào tạo theo đơn vị công tác.....	61
Hình 32: Học phí học nghề giai đoạn 2007 - 2013	65
Hình 33: So sánh nguồn thu học phí với chi thường xuyên.....	66
Hình 34: Cơ cấu nguồn lực tài chính cho dạy nghề giai đoạn 2007 - 2013	67
Hình 35: Cơ cấu tỷ lệ chi ngân sách chi cho giáo dục và Dạy nghề.....	68
Hình 36: Cơ cấu các nguồn thu tài chính các trường được chọn đầu tư thành trường chất lượng cao năm 2012	80
Hình 37 . Cơ cấu chi phí của doanh nghiệp cho hoạt động thực tập	80
Hình 38: Các loại chi phí đối với hoạt động thực tập tại doanh nghiệp tính bình quân đối với 1 học viên/1 tháng	83
Hình 39: Cơ cấu lợi ích từ hoạt động thực tập của học viên tại doanh nghiệp.....	83
Hình 40: Chi phí và lợi nhuận bình quân của 1 học viên thực tập trong 1 tháng	86
Hình 41: Chi phí và lợi ích bình quân 1 học viên trong 1 tháng thực tập phân theo 2 nghề được khảo sát.....	88
Hình 42: LLLĐ phân theo vùng kinh tế - xã hội	91
Hình 43: LLLĐ phân theo trình độ CMKT.....	92
Hình 44: Thất nghiệp phân theo trình độ CMKT.....	93
Hình 45: Lao động có việc làm phân theo trình độ CMKT	95
Hình 46: Lao động thiếu việc làm phân theo trình độ CMKT	95
Hình 47: Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp theo khu vực kinh tế.....	98
Hình 48: Số lượng lao động trong các doanh nghiệp chia theo nhóm ngành kinh tế cấp I và trình độ CMKT	99
Hình 49: Tiền lương/tiền công bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	101

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: CSDN chia theo đơn vị chủ quản năm 2012-2014.....	21
Bảng 2: Tổng số giáo viên tại các CSDN và cơ sở khác có dạy nghề	25
Bảng 3: Số GVDN tham gia các chương trình đào tạo bồi dưỡng do Tổng cục Dạy nghề tổ chức năm 2013 -2014	26
Bảng 4: Trình độ đào tạo của đội ngũ cán bộ quản lý dạy nghề cấp Bộ, Ngành	27
Bảng 5: Trình độ đào tạo của đội ngũ cán bộ quản lý dạy nghề cấp Sở	28
Bảng 6: Trình độ ngoại ngữ - tin học của cán bộ quản lý ở CSDN	30
Bảng 7: Số lượt CBQL tham gia các chương trình đào tạo bồi dưỡng năm 2013 - 2014	31
Bảng 8: Số lượng GVDN tại 40 trường nghề chất lượng cao.....	32
Bảng 9: Kỹ năng nghề và nghiệp vụ sư phạm của GVDN tại 40 trường nghề chất lượng cao	34
Bảng 10: Trình độ ngoại ngữ và tin học của GVDN tại 40 trường nghề chất lượng cao	35
Bảng 11: Số lượng và cơ cấu trình độ đào tạo của đội ngũ CBQLDN ở 40 trường nghề chất lượng cao	36
Bảng 12: Trình độ ngoại ngữ và tin học của đội ngũ CBQLDN ở 40 trường nghề chất lượng cao	38
Bảng 13: Số lượng giáo viên ở các trường cao đẳng và trung học chuyên nghiệp 2013	39
Bảng 14: Bảng so sánh tỷ lệ kết quả tuyển sinh các năm 2014, 2013 so với kết quả tuyển sinh năm 2012	41
Bảng 15: Kết quả tuyển sinh từ năm 2009-2014	43
Bảng 16: Tuyển sinh của 5 thành phố lớn năm 2013.....	45
Bảng 17: Phân luồng học sinh sau THCS	45
Bảng 18: Số lượng học sinh, sinh viên tốt nghiệp	46
Bảng 19: Các nghề có tỷ lệ sinh viên đi làm cao sau khi tốt nghiệp	46

Bảng 20: Số lượng TCKNN chuyển giao từ Malaysia	49
Bảng 21: Số lượng TCKNN chuyển giao từ Úc	49
Bảng 22: Số liệu đánh giá kỹ năng nghề năm 2011-2014	52
Bảng 23: Số liệu đánh giá kỹ năng nghề theo từng bậc và vùng miền	53
Bảng 24: Kết quả kiểm định chất lượng CSDN năm 2013	56
Bảng 25: Số lượng Kiểm định viên chất lượng dạy nghề được công nhận sau quá trình đào tạo.....	59
Bảng 26: Chi ngân sách nhà nước từ 2011- đến 2014	64
Bảng 27: Chi NSNN cho dạy nghề giai đoạn 2007-2013	68
Bảng 28: Chi chương trình mục tiêu quốc gia	70
Bảng 29: Mô hình chi phí của doanh nghiệp trong hoạt động thực tập nghề tại doanh nghiệp	76
Bảng 30: Mô hình lợi ích của doanh nghiệp trong hoạt động thực tập nghề tại doanh nghiệp	78
Bảng 31: Những lợi ích không thể định lượng	85
Bảng 32: Tổng hợp về chi phí và lợi ích đối với hoạt động thực tập của học viên	87
Bảng 33: LLLĐ chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và trình độ chuyên môn kỹ thuật.....	93
Bảng 34: Lao động có việc làm khu vực kinh tế và trình độ chuyên môn kỹ thuật	94
Bảng 35: Số lượng và cơ cấu lao động theo loại hình doanh nghiệp.....	96
Bảng 36: Cơ cấu lao động trong doanh nghiệp chia theo loại hình doanh nghiệp và trình độ CMKT	97
Bảng 37: Tình hình di cư năm 2013	102
Bảng 38: Tỷ trọng các phương thức tìm việc của người lao động phân theo nơi cư trú và trình độ chuyên môn kỹ thuật.....	103

DANH MỤC HỘP

Hộp 1: Quy định về cơ sở GDNN.....	2
Hộp 2: Số lượng trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học thuộc sự quản lý nhà nước về giáo dục – đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2013	13
Hộp 3: Tiêu chí về giáo viên, giảng viên dạy nghề.....	32
Hộp 4: Các nghề đã xây dựng được bộ đề thi tốt nghiệp.....	47
Hộp 5: Cấu trúc tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia	48
Hộp 6: Điều kiện được cấp giấy chứng nhận Trung tâm đánh giá kỹ năng.....	50
Hộp 7: Tiêu chuẩn và điều kiện chứng nhận Đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia	51
Hộp 8: Kết quả kỳ thi tay nghề ASEAN	53
Hộp 9: Nguồn kinh phí chi trả cho hoạt động tự kiểm định của các CSDN (3378/LĐTBOXH-TCĐN).....	55
Hộp 10: Các dự án chương trình mục tiêu quốc gia	64

MỘT SỐ PHÁT HIỆN CHÍNH

1. Chính sách phát triển dạy nghề

- Luật GDNN được Quốc hội khóa XIII tại kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 27 tháng 11 năm 2014 và có hiệu lực thi hành từ 01 tháng 7 năm 2015⁽¹⁾. Với sự ra đời của Luật GDNN, hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam đã có sự thay đổi lớn. Một số chính sách dạy nghề cần được bổ sung và sửa đổi cho phù hợp với Luật GDNN.

- Luật GDNN đã cấu trúc lại hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam, làm thay đổi toàn diện hệ thống GDNN. Theo đó, GDNN gồm có 03 trình độ đào tạo: Sơ cấp, trung cấp và cao đẳng. Trong hệ thống GDNN không còn trình độ trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề mà chỉ có một trình độ trung cấp. Trước đây, trong giáo dục đại học có trình độ cao đẳng, GDNN có cao đẳng nghề, nay hệ thống giáo dục Việt Nam duy nhất chỉ có một trình độ cao đẳng thuộc GDNN.

Ngoài ra, trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp theo Luật Giáo dục thuộc cơ sở giáo dục phổ thông, nay theo Luật GDNN, loại hình cơ sở này không

còn tồn tại, chức năng này bổ sung vào trung tâm GDNN.

- Một số nội dung trong Chiến lược Phát triển Dạy nghề Việt Nam thời kỳ 2011 - 2020 (phê duyệt tại Quyết định số 630/QĐ-TTg ngày 29/5/2013), Chiến lược Phát triển Giáo dục 2011 - 2020 (phê duyệt tại Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2013) và Đề án Trường nghề chất lượng cao đến năm 2020 (phê duyệt tại Quyết định 761/QĐ-TTg ngày 23/5/2014) cần được cập nhật, bổ sung, sửa đổi phù hợp với các quy định hiện hành về GDNN.

- Đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia được quy định trong một chương của Luật Việc làm, điều đó có nghĩa việc đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề không thuộc sự điều chỉnh của pháp luật GDNN mà thuộc sự điều chỉnh bởi pháp luật lao động - việc làm.

- Chính phủ đã phê duyệt Chương trình hành động và một số Đề án nhằm triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo và dạy nghề như Đề án Hội

(1) Luật GDNN số 74/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 27 tháng 11 năm 2014.

nhập quốc tế về giáo dục đào tạo đến năm 2020, Đề án Ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động dạy và học nghề...

- Phát triển trường nghề chất lượng cao để đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ có kiến thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp cao nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh của người lao động và của quốc gia trong bối cảnh hội nhập quốc tế, góp phần thực hiện thành công mục tiêu CNH, HĐH đất nước là nhiệm vụ cần thiết. Đến nay, đã xây dựng tiêu chí trường nghề chất lượng cao, tuy nhiên cần quan tâm đầu tư đồng bộ về cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, giáo viên, chương trình, giáo trình, kiểm định chất lượng...

2. Mạng lưới cơ sở dạy nghề

- Đã có 01 trường CĐN thuộc 1 trong 13 tỉnh chưa có trường CĐN năm 2012 được thành lập tại tỉnh Tây Ninh.

Số lượng các CSDN đã bước đầu đạt được mục tiêu của Chiến lược Phát triển dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020, cụ thể là CĐN đã gần đạt được mục tiêu và TCN và TTDN đã vượt mức của mục tiêu đề ra về số lượng trường.

- Đã kiểm định 45 trường được đầu tư thành trường nghề chất lượng cao để triển khai đề án phát triển các trường này thành trường nghề chất lượng cao như mục tiêu của Chiến lược Phát triển dạy nghề.

- Cùng với việc phê duyệt các trường được đầu tư thành trường nghề chất lượng cao các nghề trọng điểm quốc gia, khu vực và quốc tế cũng đã được phê duyệt. Tuy nhiên, các CSDN vẫn chỉ tập trung vào đào tạo các nghề sẵn có của các cơ sở chứ chưa tập trung vào đào tạo các nghề theo nhu cầu của xã hội hay của doanh nghiệp. Nói cách khác, các CSDN vẫn chỉ đào tạo theo “cái mình có” chứ chưa đào tạo “cái xã hội cần”. Các nghề được xuất khẩu nhiều như khai thác dầu khí hay các nghề cần kỹ năng tốt như kỹ thuật mỏ hầm lò, khai thác than, khoáng sản vẫn chưa được tập trung phát triển do nhiều lý do khó khăn khác nhau nên vẫn có rất ít các CSDN đào tạo những nghề này.

3. Giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề

- Cùng với sự phát triển về mạng lưới CSDN, quy mô và cơ cấu nghề đào tạo, đội ngũ GVDN đã tăng lên cả về số lượng và nâng cao về chất lượng với tỷ lệ giáo viên có trình độ đại học và trên đại học tăng.

- Tại 45 trường được đầu tư thành trường nghề chất lượng cao, mặc dù công tác chuẩn hóa đội ngũ giáo viên đang được chú trọng song vẫn còn một tỷ lệ giáo viên chưa đạt chuẩn đặc biệt là ở các chuẩn về kỹ năng nghề và trình độ tin học, ngoại ngữ.

- Trong hai năm 2013-2014, trình độ của cán bộ quản lý nhà nước về dạy nghề ở các Bộ, ngành, Sở LĐTBXH và ở

các CSDN vẫn đang tiếp tục được nâng lên, song sự thay đổi không nhiều. Đặc biệt, khả năng sử dụng ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong công tác quản lý của đội ngũ CBQL tại các CSDN còn hạn chế.

- Công tác đào tạo bồi dưỡng đội ngũ GVĐN và CBQLĐN chủ yếu tập trung vào các chương trình đào tạo bồi dưỡng về kỹ năng và nghiệp vụ, các chương trình đào tạo bồi dưỡng về tin học và ngoại ngữ chưa được chú trọng và nâng cao.

4. Tuyển sinh - Tốt nghiệp

- Tỷ lệ tuyển sinh của các CSDN năm 2013 mặc dù tăng so với năm 2012 nhưng cũng chỉ đạt xấp xỉ kế hoạch đề ra. Tuyển sinh học nghề tập trung vào trình độ SCN và dạy nghề dưới 3 tháng. Tuyển sinh trình độ CĐN và TCN tập trung tại 5 thành phố lớn. Nhiều trường TCN, CĐN gặp nhiều khó khăn trong công tác tuyển sinh.

- Công tác hướng nghiệp phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học chưa tốt, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT vào học nghề và TCCN còn rất nhỏ. Tài liệu tư vấn hướng nghiệp chưa được cập nhật thông tin mới thường xuyên; hoạt động hướng nghiệp tại các trường trung học còn mang tính hình thức, chủ yếu là lồng ghép với các nội dung khác.

- Sinh viên tốt nghiệp CĐN trong hai năm 2013-2014 có tỷ lệ xin được việc làm cao, đặc biệt là một số nghề hàn, cắt gọt kim loại,... Điều này chứng tỏ chất

lượng đào tạo ở một số nghề đã đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp.

5. Xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia và đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

- Đã xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia (KNNQG) cho 190 nghề và đã ban hành 189 nghề.

- Chuyển giao 18 bộ chương trình trong đó có 18 TCKNN cấp độ khu vực và quốc tế.

- Đã xây dựng 82 bộ ngân hàng đề thi đánh giá KNNQG và đưa vào sử dụng 62 bộ.

- Đã hình thành đội ngũ đánh giá viên được đào tạo cơ bản, có thể đảm nhận được nhiệm vụ đánh giá KNN cho người lao động.

- Đã cấp giấy chứng nhận cho 32 trung tâm đánh giá KNNQG.

- Người lao động được tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG để hoàn thiện năng lực nghề nghiệp của bản thân, tìm công việc phù hợp hoặc công việc yêu cầu phải có chứng chỉ KNNQG. Tạo cơ sở cho người sử dụng lao động trả lương cho người lao động tương xứng với từng bậc trình độ kỹ năng. Đồng thời hoàn thiện về thể chế, chính sách phát triển nguồn nhân lực cũng như kỹ năng nghề của người lao động đáp ứng các yêu cầu của TTLĐ trong bối cảnh hội nhập khu vực và quốc tế.

6. Kiểm định chất lượng dạy nghề

- Năm 2013, Cục Kiểm định chất

lượng dạy nghề thuộc Tổng cục Dạy nghề đã được thành lập để thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực kiểm định chất lượng dạy nghề và quản lý chất lượng dạy nghề trên phạm vi cả nước; đồng thời bổ sung thêm chức năng đảm bảo chất lượng dạy nghề

- Cục Kiểm định chất lượng dạy nghề đã rà soát hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CSDN; xây dựng và trình ban hành văn bản quy định tạm thời hệ thống tiêu chí tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.

Tổng cục Dạy nghề cũng tiếp tục xây dựng và hoàn thiện mô hình hệ thống đảm bảo chất lượng dạy nghề Việt Nam bao gồm 03 thành phần: Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong các trường (CSDN); Hệ thống đảm bảo chất lượng bên ngoài nhà trường (hệ thống kiểm định chất lượng dạy nghề); Hệ thống các tổ chức đảm bảo chất lượng (các tổ chức đánh giá ngoài, các tổ chức kiểm định độc lập).

- Xây dựng và đề xuất kế hoạch đến năm 2020 sẽ thành lập 3 trung tâm kiểm định chất lượng dạy nghề thuộc Cục Kiểm định chất lượng dạy nghề và khoảng 20 trung tâm kiểm định chất lượng dạy nghề khác do các tổ chức và cá nhân thành lập.

- Thí điểm xây dựng hệ thống quản lý, đảm bảo chất lượng dạy nghề ở 6 trường cao đẳng nghề được tập trung đầu tư thành trường chất lượng cao,

7. Tài chính dạy nghề

Tài chính cho dạy nghề đã được xã hội hóa song chưa nhiều, NSNN vẫn là nguồn tài chính chủ yếu; Đầu tư cho các nghề trọng điểm và trường nghề chất lượng cao đã được chú ý song vẫn chưa đến ngưỡng đủ để đột phá về chất lượng. Yêu cầu đầu tư nhiều hơn và đúng trọng điểm, xã hội hóa cao hơn đang là yêu cầu cấp thiết của tài chính cho GDNN.

- NSNN đầu tư cho dạy nghề được phân bổ theo ba nội dung gồm nguồn kinh phí thường xuyên, vốn đầu tư xây dựng cơ bản và vốn chương trình mục tiêu quốc gia. Chi NSNN cho dạy nghề liên tục tăng từ 2001 đến 2011 nhưng đến năm 2012 chững lại và giảm vào năm 2013-2014. Chi NSNN chủ yếu là chi thường xuyên (khoảng 60%) nhưng chỉ đủ chi lương và đóng bảo hiểm. Chi thường xuyên trong thực tế thường cao hơn dự toán chi vì các CSDN thường đề xuất bổ sung tiền mua vật tư thực tập và tiền bù cho phần học phí được miễn giảm.

- Năm 2010 thực hiện chính sách học phí mới theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP với mức thu học phí tăng nên nguồn thu học phí học nghề vẫn tăng mạnh trong giai đoạn 2007-2013 (tăng gần 3,2 lần). Đây là nguồn thu đáng kể cho tài chính dạy nghề.

- Tổng chi NSNN cho lĩnh vực dạy nghề tuy có tăng đặc biệt là 7 năm cuối nhưng bình quân 10 năm qua mới đạt khoảng 6,6% trong tổng chi NSNN cho GD-ĐT, còn rất thấp so với nhu cầu phát

triển dạy nghề và so với nguồn lực đầu tư ngân sách cho dạy nghề của nhiều nước trên thế giới. Nhu cầu về nguồn lực đầu tư cho dạy nghề là rất lớn nhưng chi NSNN chưa đáp ứng được. Mặt khác, thường do thiếu vốn và nhiều nhu cầu nên ngân sách được bố trí dàn trải, nhiều khoản chi được chi “cầm chừng”, không được bố trí ngân sách tới ngưỡng cần thiết. Do đó thời gian đầu tư bị kéo dài quá mức, làm giảm hiệu quả đầu tư của NSNN.

- Phân tích tài chính trường nghề được chọn đầu tư chất lượng cao cho thấy chi từ NSNN là 63,2%, ngoài NSNN là 36,8%. Nguồn kinh phí chi thường xuyên khoảng 35% còn các khoản chi khác dùng vào việc đầu tư cơ sở vật chất mua sắm trang thiết bị dạy nghề.

8. Chi phí - lợi ích

- Hầu hết các doanh nghiệp khảo sát có được lợi ích, đặc biệt là trong việc tuyển dụng và bổ sung lao động, các tính toán và phân tích của nghiên cứu đã cho thấy kết quả tích cực về quan hệ chi phí - lợi ích khi tổ chức các khóa thực tập.

- Hầu hết các doanh nghiệp được khảo sát đều kết hợp các chương trình thực tập với các hoạt động sản xuất và người học được thực hành trực tiếp trên dây chuyền sản xuất trong đó một nửa số doanh nghiệp sử dụng chương trình thực tập chủ yếu để bổ sung và tuyển dụng lao động.

- Phạm vi công việc mà các học viên

được giao trong chương trình thực tập là khá hạn chế. Các doanh nghiệp thường có yêu cầu theo công việc và tiến độ sản xuất kinh doanh thay vì tập trung vào nghề đào tạo.

- Không có doanh nghiệp nào phải thuê chuyên gia bên ngoài mà chỉ sử dụng các kỹ thuật viên, công nhân lành nghề của mình làm người hướng dẫn, đào tạo trong khóa thực tập.

- Tuy nhiên, ngoài việc sử dụng học viên thực tập như các lao động thay thế vẫn có các doanh nghiệp quan tâm và tạo điều kiện cho học viên cải thiện kỹ năng trong chương trình thực tập. Chẳng hạn, xây dựng chương trình thực tập có các nội dung rèn luyện và nâng cao kỹ năng, dành riêng thiết bị, nhà xưởng cho việc thực tập (nghề cắt gọt kim loại). Các doanh nghiệp này đánh giá cao lợi ích chương trình thực tập mang lại như là sự chuẩn bị đội ngũ nhân lực cho doanh nghiệp trong trung và dài hạn.

Bên cạnh lợi ích kinh tế, việc nhận học viên thực tập còn thực sự giúp cho các doanh nghiệp phần nào giải quyết được khó khăn khi thiếu lao động và giúp doanh nghiệp cải thiện hình ảnh cũng như vị thế tại cộng đồng.

- Hầu hết doanh nghiệp được khảo sát đều đánh giá cao mối quan hệ với các CSDN và mong muốn tuyển dụng những học viên thực tập. Điều này cho thấy tiềm năng trong việc hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp đồng thời tạo cơ hội để cải tiến, nâng cao hiệu quả

và chất lượng các chương trình thực tập nghề.

9. Thị trường lao động liên quan đến dạy nghề

- Vẫn chưa có sự thống nhất trong cách tiếp cận và cách tính lực lượng lao động qua đào tạo nghề giữa Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Tổng cục Thống kê (GSO). Điều này dẫn đến số liệu về lực lượng lao động qua đào tạo nghề và cơ cấu trình độ giữa 2 cơ quan công bố chênh lệch nhau rất lớn, nhưng không mâu thuẫn. Mặc dù vậy, sự chưa thống nhất này sẽ ảnh hưởng tới một số chính sách và sự hiểu lầm về thông tin thị trường lao động (TTLĐ) Việt Nam.

- Hiện nay có nhiều công ty hoạt

động trong lĩnh vực xuất khẩu lao động. Số lượng lao động Việt Nam đi ra nước ngoài làm việc theo hợp đồng lớn. Tuy nhiên, chủ yếu vẫn là lao động chưa qua đào tạo và sang làm việc ở các nước châu Á.

Tiền lương bình quân của người lao động ở các ngành nghề, lĩnh vực trong năm 2013 tăng. Nhưng chưa có sự đánh giá chính xác mức tăng lương là do năng suất lao động bình quân tăng hay do chính sách tăng tiền lương tối thiểu.

Các trung tâm giới thiệu việc làm và doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm đã thực hiện việc kết nối cung - cầu lao động, góp phần điều chỉnh TTLĐ Việt Nam trong năm 2013.

1. TỔNG QUAN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN ĐẠI NGHỆ BAN HÀNH TRONG NĂM 2013 - 2014

1.1. Chính sách của Đảng, Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo

* Nghị quyết của Đảng

Ngày 04/11/2013, tại Hội nghị lần thứ 8, Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI đã ban hành Nghị quyết số 29-TW/NQ về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

Một trong những mục tiêu của nghị quyết là “*Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, dân chủ hoá và hội nhập quốc tế*” và “*Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân*”.

Nghị quyết đã đưa ra 7 quan điểm chỉ đạo và 9 nhiệm vụ, giải pháp để thực hiện việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

* Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-TW/NQ

Nhằm xác định những nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp chủ yếu để Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch hành động, tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW, Chính phủ đã ra Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2014 Ban hành chương trình hành động của Chính phủ. Chương trình hành động xác định 9 nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu và 18 Đề án triển khai thực hiện

đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

Các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu bao gồm:

1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với đổi mới giáo dục và đào tạo.

2. Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học.

3. Đổi mới căn bản hình thức và phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo, bảo đảm trung thực, khách quan.

4. Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập.

5. Đổi mới căn bản công tác quản lý giáo dục, đào tạo, bảo đảm dân chủ, thống nhất; tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục, đào tạo; coi trọng quản lý chất lượng.

6. Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo.

7. Đổi mới chính sách, cơ chế tài chính, huy động sự tham gia đóng góp của toàn xã hội; nâng cao hiệu quả đầu tư để phát triển giáo dục và đào tạo.

8. Nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ, đặc biệt là khoa học giáo dục và khoa học quản lý.

9. Chủ động hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong giáo dục, đào tạo.

*** Đề án hội nhập quốc tế về giáo dục và đào tạo đến năm 2020**

“Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế để phát triển giáo dục và đào tạo, đồng thời giáo dục và đào tạo phải đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế để phát triển đất nước” là một trong 7 quan điểm chỉ đạo nhằm đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục vào đào tạo đã được đưa ra trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI.

Thể chế hóa quan điểm trên của Đảng, Chính phủ đã phê duyệt Đề án Hội nhập quốc tế về giáo dục và dạy nghề đến năm 2020 (Quyết định số 2448/QĐ-TTg ngày 16/12/2013). *Quan điểm thực hiện hội nhập quốc tế về giáo dục và đào tạo đến năm 2020:*

- Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế để tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của thế giới theo nguyên tắc giữ vững độc lập, tự chủ, bình đẳng và hợp tác cùng có lợi.
- Thực hiện đa phương hóa, đa dạng hóa các hình thức hợp tác, đầu tư với nước ngoài ở trong và ngoài nước; tranh thủ các cơ hội để thu hút hiệu quả các nguồn lực nhằm nâng cao quy mô và chất lượng nguồn nhân lực.
- Hội nhập quốc tế nhằm góp phần thúc đẩy phát triển KT - XH, mở rộng TTLĐ và phát triển khoa học, công nghệ của đất nước, tăng cường giao lưu văn hóa và học thuật quốc tế.

Mục tiêu chung: Đến năm 2020, phát triển một số CSDN đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và trên thế giới; đổi mới nội dung, chương trình đào tạo và dạy nghề tiếp cận nền giáo dục tiên tiến của

các nước; tiến tới công nhận văn bằng, chuyển đổi tín chỉ và kỹ năng nghề giữa Việt Nam với các nước ASEAN và các nước khác trên thế giới...

Mục tiêu cụ thể

Giai đoạn 2014 - 2015: xây dựng 5 trường nghề đạt cấp độ quốc tế; tiếp nhận và sử dụng 49 chương trình, giáo trình dạy nghề cấp độ khu vực ASEAN và 26 chương trình, giáo trình dạy nghề cấp độ quốc tế; phấn đấu khoảng 4.100 lượt giáo viên, CBQLDN được đào tạo, bồi dưỡng phục vụ hội nhập quốc tế; các sinh viên đặc biệt là sinh viên tại 5 trường nghề đạt cấp độ quốc tế có khả năng học tập tiếp tục hoặc làm việc tại các nước trong khu vực và trên thế giới.

Giai đoạn 2016 - 2020: phấn đấu nâng số trường nghề đạt cấp độ quốc tế lên hơn 10 trường; tiếp nhận và sử dụng 70 chương trình, giáo trình dạy nghề cấp độ khu vực ASEAN và 35 chương trình, giáo trình dạy nghề cấp độ quốc tế; đào tạo bồi dưỡng khoảng 5.500 lượt giáo viên, cán bộ quản lý phục vụ hội nhập quốc tế; các sinh viên đặc biệt là sinh viên tại 10 trường nghề đạt cấp độ quốc tế có khả năng học tập tiếp tục hoặc làm việc tại các nước trong khu vực và trên thế giới.

Nhiệm vụ và giải pháp: Để thực hiện được các mục tiêu trên, cần thực hiện 4 nhóm giải pháp sau:

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách.
- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế với các nước.
- Bảo đảm chất lượng trong giáo dục và dạy nghề, tiếp cận các chuẩn khu vực và thế giới.
- Huy động các nguồn lực tài chính

để đảm bảo đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế về giáo dục và dạy nghề.

*** Đề án ứng dụng CNTT trong các hoạt động dạy và học nghề**

“Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật cho các cơ sở giáo dục đào tạo và dạy nghề công lập hiện có, đặc biệt là hạ tầng CNTT...” là một trong 9 nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu trong Chương trình hành động của Chính phủ nhằm triển khai thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục vào đào tạo.

Thế chế hóa quan điểm của Đảng, Chính phủ đã phê duyệt Đề án ứng dụng CNTT trong các hoạt động dạy và học nghề (Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 31/10/2014). Đề án gồm 4 phần: (i) Mục tiêu, (ii) Giải pháp chủ yếu, (iii) Các hoạt động, (iv) Nguồn kinh phí thực hiện, và (v) Tổ chức thực hiện.

Mục tiêu của đề án: Ứng dụng CNTT vào các hoạt động quản lý, dạy và học nghề bằng các công nghệ phần mềm tiên tiến trên thế giới; hiện đại hóa cơ sở hạ tầng thông tin theo hướng số hóa, mô phỏng hóa các máy móc, thiết bị dạy nghề, tạo sự thay đổi căn bản, toàn diện về quản lý, dạy và học nghề theo hướng hiện đại; tạo đột phá về chất lượng đào tạo góp phần tăng năng lực cạnh tranh quốc gia và hội nhập với khu vực và quốc tế.

Đề án gồm 4 hoạt động lớn.

- Hoạt động 1: Hiện đại hóa hạ tầng CNTT tiên tiến, đồng bộ.

- Hoạt động 2: Xây dựng hệ thống đào tạo trực tuyến; hệ thống thiết bị mô phỏng, thiết bị thực tế ảo, thiết bị dạy học thuật; các chương trình, giáo trình, học liệu, bài giảng điện tử, bài giảng mô phỏng; hệ thống kiểm tra, giám sát và đánh giá; hệ thống hỗ trợ các hoạt động

dạy, học trong GDNN; đào tạo và chuyển giao công nghệ.

- Hoạt động 3: Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong hoạt động đánh giá kỹ năng nghề và kiểm định chất lượng GDNN; đào tạo và chuyển giao công nghệ.

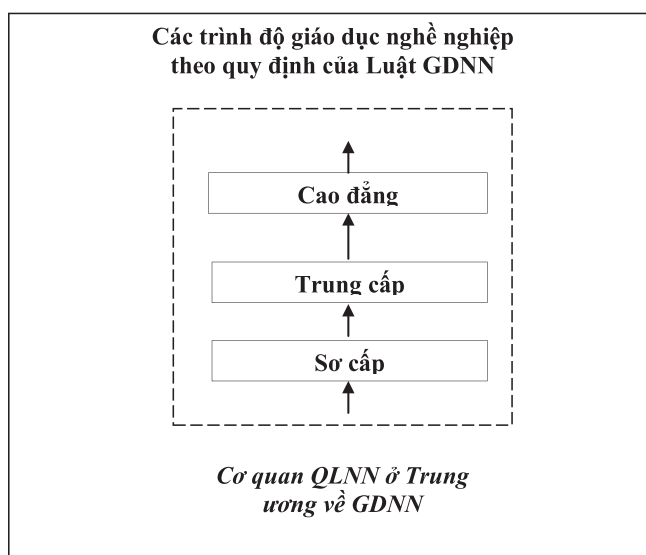
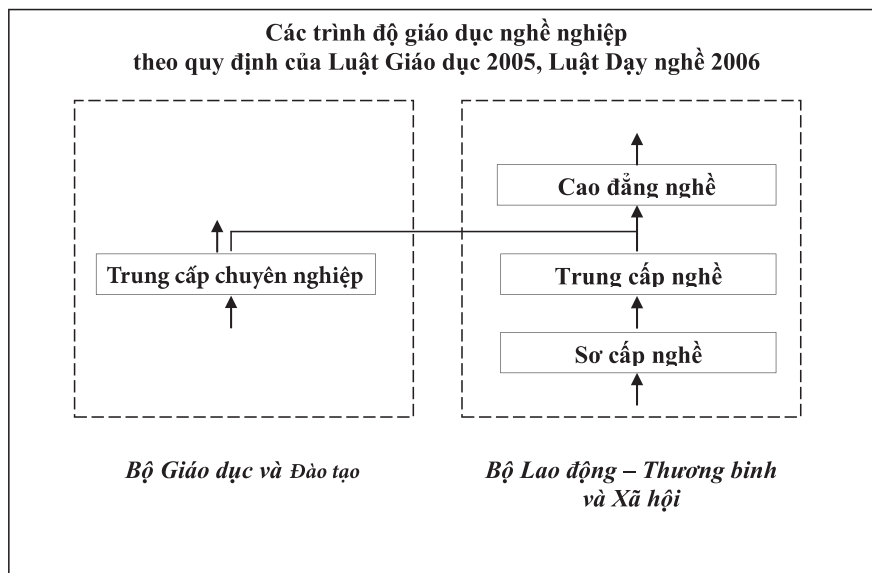
- Hoạt động 4: Chuẩn hóa, mở rộng hệ thống chỉ tiêu, chỉ số thống kê và đào tạo, hướng dẫn khai thác, sử dụng hệ thống thông tin quản lý, cơ sở dữ liệu trong lĩnh vực GDNN về giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, lao động đã qua học nghề; báo cáo tổng hợp, phân tích, dự báo và hỗ trợ ra quyết định; quản lý cơ sở GDNN, khai thác và quản trị cơ sở dữ liệu; kết nối trao đổi thông tin giữa cơ sở dữ liệu GDNN và cơ sở dữ liệu về TTLĐ; điều hành, quản lý, hỗ trợ hướng nghiệp và cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

1.2. Chính sách phát triển giáo dục nghề nghiệp

Ngày 27/11/2014, tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa X III đã thông qua Luật Giáo dục nghề nghiệp với 8 chương, 79 Điều. Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2015.

Luật Giáo dục nghề nghiệp đã cấu trúc lại hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam, làm thay đổi toàn diện hệ thống GDNN hiện hành. Theo quy định của Luật Giáo dục 2005, GDNN gồm trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề. Trong dạy nghề có các trình độ SCN, TCN và CĐN. Như vậy, hệ thống giáo dục Việt Nam có 2 trình độ cao đẳng và 2 trình độ trung cấp và do hai cơ quan nhà nước khác nhau quản lý. Để đảm bảo tính thống nhất và tính hệ thống Luật GDNN quy định GDNN bao gồm các trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng.

Hệ thống giáo dục nghề nghiệp được thể hiện trong 2 sơ đồ dưới đây:



Một số điểm mới trong Luật GDNN

- *Đổi mới hệ thống GDNN.* Luật GDNN thống nhất các trình độ đào tạo, cơ sở giáo dục đào tạo của giáo dục phổ thông, GDNN và giáo dục đại học. GDNN đào tạo 03 trình độ: Sơ cấp, trung cấp và cao đẳng; không còn trình độ TCN, TCCN mà chỉ có duy nhất một trình độ trung cấp; không còn trình độ CĐCN, CĐN mà chỉ còn duy nhất một trình độ cao đẳng.

- *Đổi mới tên gọi các cơ sở GDNN.* Luật quy định cơ sở GDNN gồm: Trung tâm GDNN, trường trung cấp và trường cao đẳng.

- *Đổi mới tổ chức quản lý, đào tạo.* Nếu trước đây, tổ chức đào tạo trong lĩnh vực GDNN chỉ có phương thức đào tạo theo niên chế thì bây giờ Luật quy định rõ trong tổ chức quản lý đào tạo gồm 3 phương thức: Đào tạo theo niên chế, đào tạo theo tích lũy mô đun hoặc tín chỉ. Các cơ sở GDNN có quyền lựa chọn

phương thức đào tạo theo điều kiện của từng cơ sở.

Với phương thức đào tạo theo mô-đun, tín chỉ, hệ thống GDNN sẽ là hệ thống mở, linh hoạt, đảm bảo liên thông thuận lợi giữa các cấp trình độ đào tạo trong cùng nghề hoặc với các nghề khác hoặc liên thông lên trình độ cao hơn trong hệ thống giáo dục quốc dân; người học được coi là trung tâm của quá trình đào tạo, được học theo năng lực, điều kiện, hoàn cảnh của cá nhân, có thể học nhiều nội dung trong cùng thời gian và được công nhận theo hình thức tích lũy các năng lực; người học có thể học rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học tập hoàn toàn phụ thuộc vào năng lực, điều kiện, hoàn cảnh của cá nhân người học.

- *Đổi mới về hình thức đào tạo*: GDNN bao gồm cả chính quy và thường xuyên. Người học có thể học theo hình thức vừa học vừa làm, tự học có hướng dẫn hoặc học từ xa để lấy chứng chỉ sơ cấp, bằng tốt nghiệp trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp cao đẳng (Mục 1, 2 Chương 3);

- *Đổi mới tuyển sinh*. Cơ sở GDNN được quyền xác định chỉ tiêu tuyển sinh trên cơ sở các điều kiện về số lượng và chất lượng đội ngũ nhà giáo, cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo (cơ quan quản lý có thẩm quyền không cấp chỉ tiêu cho từng ngành nghề đào tạo như hiện nay); được tuyển sinh nhiều lần trong năm; được tổ chức xét tuyển, thi tuyển hoặc kết hợp giữa xét tuyển, thi tuyển.

- *Đổi mới thời gian đào tạo trung cấp đối với những người tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS)*. Theo Luật Đại hội, đối tượng này phải học từ 3 - 4 năm và bắt buộc phải học văn hóa trung học phổ thông (THPT). Theo Luật GDNN, thời gian học chỉ còn từ 1 đến 2 năm và

không phải học văn hóa THPT. Người học chỉ phải học văn hóa nếu có nhu cầu học liên thông lên cao đẳng, đại học. Đối với thời gian học theo tích lũy mô-đun, tín chỉ là thời gian tích lũy đủ số lượng mô-đun, tín chỉ quy định cho từng chương trình đào tạo, không phụ thuộc vào số năm học.

- *Đổi mới chương trình đào tạo*. Trước đây theo quy định của Luật Đại hội, Bộ LĐTBXH ban hành chương trình khung đối với từng nghề đào tạo trình độ trung cấp và cao đẳng. Trên cơ sở chương trình khung, các CSDN ban hành chương trình dạy nghề chi tiết. Luật GDNN không còn chương trình khung nữa mà giao cho các cơ sở GDNN tự chủ xây dựng chương trình đào tạo.

- *Đổi mới kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp*. Luật GDNN quy định đối với chương trình đào tạo theo tích lũy mô-đun, tín chỉ nếu người học tích lũy đủ mô-đun, tín chỉ theo quy định của chương trình đào tạo thì được xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp, không phải thi tốt nghiệp cuối khóa. Người tốt nghiệp trình độ cao đẳng được cấp bằng cao đẳng và công nhận danh hiệu kỹ sư thực hành hoặc cử nhân thực hành tùy vào ngành nghề đào tạo.

- *Đổi mới chính sách với người học*.

Chính sách đối với người học được thể hiện mạnh mẽ trong Luật GDNN. Đây được coi là một trong những giải pháp thực hiện phân luồng, thu hút người học, tạo sự hấp dẫn đối với người học tham gia GDNN, cụ thể như:

+ Người học được miễn học phí đối với các đối tượng chính sách xã hội; đối với người học tốt nghiệp trung học cơ sở (lớp 9) khi học trung cấp; đối với những

nghe khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu và những ngành nghề đặc thù;

+ Người học được hưởng chính sách nội trú đối với người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người khuyết tật; người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện KT - XH đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo; học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú khi học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

+ Người học sau khi tốt nghiệp được tuyển dụng vào các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập; được hưởng tiền lương theo thỏa thuận với người sử dụng lao động dựa trên vị trí việc làm, năng lực làm việc nhưng không được thấp hơn mức lương tối thiểu, mức lương cơ sở hoặc khởi điểm.

- *Đổi mới chính sách với nhà giáo.*

Theo quy định hiện hành, nhà giáo dạy nghề không có chức danh, không có thang bảng lương riêng; chính sách tôn vinh, đãi ngộ thiệt thòi.v.v... Khắc phục các bất cập đó, Luật GDNN quy định về các chức danh đối với nhà giáo trong cơ sở GDNN (giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp; giáo viên, giáo viên chính, giáo viên cao cấp), quy định thang bảng lương gắn với chức danh; quy định rõ chính sách tôn vinh (nhà giáo ưu tú, nhà giáo nhân dân), kéo dài thời gian làm việc với những nhà giáo có trình độ, học hàm học vị, có tay nghề cao. Nhà giáo giảng dạy tích hợp cả lý thuyết và thực hành được hưởng phụ cấp ưu đãi nghề theo quy định của Chính phủ.

- *Đổi mới chính sách gắn kết cơ sở GDNN với doanh nghiệp.* Doanh nghiệp

tham gia hoạt động GDNN với vai trò là chủ thể có quyền và trách nhiệm như nhau trong hoạt động GDNN. Toàn bộ chi phí cho hoạt động GDNN của doanh nghiệp (chi phí trả cho người dạy, tài liệu học tập, thiết bị dùng để dạy học, vật liệu thực hành, các chi phí hỗ trợ cho người học.v.v..) được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

- *Đổi mới, nâng cao tính tự chủ của cơ sở GDNN.* Theo Luật GDNN, cơ sở GDNN được nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm hơn so với trước đây, cụ thể:

+ Tự chủ xác định chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm (không phải do nhà nước quy định quy mô trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động); Tuyển dụng, sử dụng, quản lý nhà giáo, cán bộ, nhân viên, tự quyết định số người làm việc và quyết định trả lương theo hiệu quả, chất lượng công việc;

+ Tự chủ, tự chịu trách nhiệm tổ chức biên soạn và duyệt chương trình đào tạo, giáo trình đào tạo;

+ Tự chủ, tự chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo niên chế hoặc tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ tùy thuộc vào điều kiện của từng cơ sở GDNN;

+ Được quyền chủ động xây dựng và quyết định mức thu học phí, lệ phí tuyển sinh theo từng nghề, nằm trong khung học phí, lệ phí tuyển sinh theo quy định của pháp luật;

+ Cơ sở GDNN thực hiện chương trình đào tạo chất lượng cao được thu học phí tương xứng với chất lượng đào tạo;

+ Cơ sở GDNN có sử dụng ngân sách nhà nước được quyền quyết định việc huy động vốn, sử dụng vốn, tài sản gắn với

nhiệm vụ được giao để mở rộng và nâng cao chất lượng đào tạo;

+ Tự chủ, tự chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng tài sản hình thành từ các nguồn ngoài ngân sách nhà nước;

+ Cơ sở GDNN có vốn đầu tư nước ngoài được tự chủ về cơ cấu tổ chức bộ máy.

Ngoài những nội dung nêu trên, Luật GDNN đã quy định về nhiều nội dung quan trọng khác như đổi mới mục tiêu; đổi mới kiểm định chất lượng đào tạo nghề nghiệp; đổi mới hoạt động hợp tác quốc tế, công nhận lẫn nhau giữa các quốc gia về bằng, chứng chỉ đào tạo nghề nghiệp; về chính sách xã hội hóa v.v...

1.3. Chính sách đào tạo nhân lực tay nghề cao

Nhằm đẩy mạnh công tác đào tạo nhân lực có tay nghề cao theo tinh thần Nghị quyết TW8 khóa XI, Ban bí thư ban hành Chỉ thị số 37-CT/TW yêu cầu thực hiện tốt các nhiệm vụ:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về đào tạo nhân lực có tay nghề cao.
- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đào tạo nhân lực có tay nghề cao.
- Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ chương trình, nội dung đào tạo nhân lực có tay nghề cao.
- Tăng cường xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đào tạo nhân lực có tay nghề cao.
- Đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách, đa dạng hóa nguồn lực đào tạo có tay nghề cao.
- Chủ động hợp tác, hội nhập quốc tế.

1.4. Chính sách phát triển trường nghề chất lượng cao

* Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao

Với quan điểm phát triển trường nghề chất lượng cao để đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ có kiến thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp cao, ngày 23/5/2014 Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020 (Quyết định số 761/QĐ-TTg ngày 23/5/2014).

Mục tiêu phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020: có khoảng 40 trường nghề chất lượng cao đủ năng lực đào tạo một số nghề được các nước tiên tiến trong khu vực ASEAN hoặc quốc tế công nhận, góp phần đổi mới căn bản, toàn diện đào tạo nghề ở Việt Nam và đáp ứng yêu cầu nhân lực chất lượng cao cho phát triển KT - XH của đất nước.

Tiêu chí trường nghề chất lượng cao

- Về quy mô đào tạo: Quy mô đào tạo tối thiểu là 2.000 học sinh, sinh viên hệ trung cấp nghề, cao đẳng nghề (tính theo số học sinh, sinh viên quy đổi), trong đó có ít nhất 30% học sinh, sinh viên học các nghề trọng điểm.
- Về việc làm sau đào tạo: Có ít nhất 80% số học sinh, sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng nghề được đào tạo trong vòng 6 tháng kể từ khi tốt nghiệp, trong đó các nghề trọng điểm đạt ít nhất là 90%.
- Về trình độ học sinh, sinh viên sau đào tạo: 100% học sinh, sinh viên tốt nghiệp hệ trung cấp nghề đạt bậc 2/5, hệ cao đẳng nghề đạt bậc 3/5 của tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia và có trình độ tin học đạt tiêu chuẩn IC3 hoặc tương đương

trở lên. Trong đó, học sinh, sinh viên tốt nghiệp các nghề trọng điểm theo chương trình đào tạo được chuyển giao từ nước ngoài có trình độ ngoại ngữ tiếng Anh đạt 450 điểm TOEIC hoặc tương đương trở lên và được các tổ chức giáo dục, đào tạo có uy tín của khu vực ASEAN hoặc quốc tế công nhận văn bằng, chứng chỉ.

- Về kiểm định chất lượng: Trường đạt cấp độ 3 tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường CDN; 100% nghề đào tạo đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

- Về giáo viên, giảng viên: 100% giáo viên đạt chuẩn quy định, có trình độ tin học IC3 hoặc tương đương trở lên, trình độ ngoại ngữ tiếng Anh đạt 350 điểm TOEIC hoặc tương đương trở lên. Trong đó, giáo viên dạy các nghề trọng điểm được chuyển giao có trình độ ngoại ngữ tiếng Anh đạt 450 điểm TOEIC hoặc tương đương trở lên.

- Về quản trị nhà trường: 100% cán bộ quản lý của trường được cấp chứng chỉ đào tạo về nghiệp vụ quản lý dạy nghề. Các hoạt động quản lý của trường và chương trình đào tạo các nghề trọng điểm được số hóa và mô phỏng hóa theo các công nghệ phần mềm tiên tiến trên thế giới.

*** Đề án chuyển giao các bộ chương trình; đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và CBQLDN; đào tạo thí điểm các nghề trọng điểm cấp độ khu vực ASEAN, quốc tế**

Nhằm thực hiện mục tiêu phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020, ngày 28 tháng 02 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 371/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Chuyển

giao các bộ chương trình; đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề; đào tạo thí điểm các nghề trọng điểm cấp độ khu vực ASEAN, quốc tế” giai đoạn 2012-2015.

Mục tiêu Đề án nhằm:

- Năm 2014 hoàn thành tiếp nhận, chuyển giao 34 bộ chương trình từ nước ngoài cấp độ khu vực ASEAN quốc tế được chuyển giao hoặc tổ chức giáo dục, đào tạo quốc tế có uy tín kiểm định và công nhận đạt chất lượng;

- Đến năm 2015 đào tạo, bồi dưỡng 1.400 giáo viên ở nước ngoài; 300 cán bộ quản lý dạy nghề thuộc 26 trường chất lượng cao ở nước ngoài theo Dự án hợp tác với Mỹ (chương trình HEEAP);

- Đến năm 2015 đào tạo thí điểm 2.750 sinh viên các nghề trọng điểm cấp độ quốc tế, khu vực ASEAN theo chương trình đào tạo của các trường ở các nước phát triển đã được kiểm định chương trình hoặc các tổ chức đánh giá chất lượng quốc tế có uy tín công nhận.

1.5. Chính sách đối với người học

* Chính sách miễn giảm học phí

Theo Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập..., đối tượng được miễn học phí gồm người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; học sinh, sinh viên học tại các cơ sở GDNN và GDDH là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Quy định của Chính

phủ. Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm học một số nghề nặng nhọc độc hại, nguy hiểm theo danh mục nghề nặng nhọc, độc hại do Bộ LĐTBXH ban hành. Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đi học nghề. Các đối tượng nêu trên được miễn, giảm học phí trong suốt thời gian học tập tại nhà trường.

*** Chính sách giáo dục, dạy nghề đối với người khuyết tật**

Ngày 31/12/2013, liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ LĐTBXH, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT - BGDDT - BLĐTBXH - BTC quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật. Theo đó, người khuyết tật được hưởng một số chính sách sau:

- Ưu tiên nhập học: được nhập học ở độ tuổi cao hơn so với quy định chung là 3 tuổi.
- Được miễn, giảm một số nội dung môn học, môn học hoặc hoạt động giáo dục trong chương trình giáo dục.
- Đánh giá kết quả giáo dục: được thực hiện theo nguyên tắc động viên, khuyến khích sự nỗ lực và tiến bộ của người học.
- Về học phí: được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định.
- Về chính sách học bổng và hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập:

Người khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học tại các cơ sở giáo dục được hưởng học bổng mỗi tháng bằng 80% mức lương cơ sở theo quy định của Chính phủ trong từng thời kỳ.

Người khuyết tật thuộc hộ nghèo hoặc

hộ cận nghèo đang học tại các cơ sở giáo dục được hỗ trợ kinh phí để mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập với mức 1.000.000 đồng/người/năm học.

Các cơ sở giáo dục công lập có người khuyết tật đang theo học được Nhà nước hỗ trợ kinh phí để mua sách, tài liệu học tập, đồ dùng học tập đặc thù dùng chung, đảm bảo ở mức tối thiểu.

*** Chính sách hỗ trợ người học các nghề nặng nhọc độc hại**

Ngày 26/8/2014, Bộ LĐTBXH ban hành Thông tư số 20/2014/TT-BLĐTBXH ban hành danh mục nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trình độ TCN, trình độ CĐN, bao gồm các nghề sau: nghề đúc, dát đồng mỹ nghệ; chạm khắc đá; gia công và thiết kế sản phẩm mộc; kỹ thuật xây dựng; kỹ thuật xây dựng mỏ; xây dựng cầu đường bộ; cắt gọt kim loại; gò; hàn; rèn, dập; nguội sửa chữa máy công cụ; công nghệ chế tạo vỏ tàu thủy; sửa chữa máy tàu thủy; sửa chữa thiết bị mỏ hầm lò; sửa chữa thiết bị chế biến dầu khí; vận hành cần, cầu trục; vận hành máy thi công nền; vận hành máy thi công mặt đường; vận hành máy xây dựng; vận hành sửa chữa máy thi công đường sắt; lắp đặt đường dây tải điện và trạm biến áp có điện áp từ 110 KV trở xuống; kỹ thuật lò hơi; kỹ thuật tua bin hơi; quản lý vận hành sửa chữa đường dây và trạm biến áp có điện áp từ 220KV trở lên; quản lý vận hành sửa chữa đường dây và trạm biến áp có điện áp từ 110KV trở xuống; kỹ thuật cơ điện mỏ hầm lò; luyện gang; luyện thép; công nghệ hóa nhuộm; công nghệ mạ; công nghệ sơn tàu thủy; xử lý nước thải công nghiệp; sản xuất vật liệu nỏ

công nghiệp; sản xuất các chất vô cơ; sản xuất xi măng; sản xuất pin, ắc quy; khoan nổ mìn; khoan thăm dò địa chất; kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò; bảo vệ thực vật; điều khiển phương tiện thủy nội địa; khai thác máy tàu thủy; lặn thi công...

Học sinh, sinh viên theo học các nghề này sẽ được miễn giảm 70% học phí theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ.

1.6. Chính sách phân luồng học sinh sau trung học vào học nghề

Trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo, Đảng và Nhà nước đã thấy được tầm quan trọng và ý nghĩa của công tác phân luồng giáo dục đối với việc chuẩn bị nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Chủ trương phân luồng và đào tạo liên thông trong giáo dục đã được khẳng định ngay từ Hội nghị Trung ương 2 khóa VIII “Mọi người đi học, học thường xuyên, học suốt đời”, “đa dạng hóa các loại hình giáo dục đào tạo”, “tạo cơ hội cho mọi người có thể lựa chọn cách học phù hợp với nhu cầu và hoàn cảnh của mình”.

Chủ trương này tiếp tục được khẳng định trong Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ X với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2006 - 2010 là “...bảo đảm công bằng về cơ hội học tập cho mọi người, tạo điều kiện để toàn xã hội học tập và học tập suốt đời...; chú trọng phân luồng đào tạo sau THCS; bảo đảm liên thông giữa các cấp đào tạo...; Mở rộng quy mô dạy nghề và trung học chuyên nghiệp, bảo đảm tốc độ tăng nhanh hơn đào tạo đại học, cao đẳng”.

Thông báo số 242-TB/TW của Ban

chấp hành TW Đảng về tiếp tục thực hiện Nghị quyết TW 2 (Khóa 8) đã xác định phương hướng phát triển GDĐT đến năm 2020 là tiếp tục “Xây dựng xã hội học tập, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người có thể học tập suốt đời”; “làm tốt việc phân luồng, giáo dục hướng nghiệp”.

Hội nghị TW 6 (khóa XI) Ban Chấp hành Trung ương đã kết luận tiếp tục thực hiện “Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân thành hệ thống giáo dục mở và xây dựng xã hội học tập”.

Chỉ thị số 10-CT/TW của Bộ Chính trị nhấn mạnh “củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và THCS, tăng cường phân luồng học sinh sau THCS”.

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đã xác định một trong những mục tiêu, nhiệm vụ của giáo dục phổ thông là: “Bảo đảm cho học sinh có trình độ trung học cơ sở (hết lớp 9) có tri thức phổ thông nền tảng, đáp ứng yêu cầu phân luồng mạnh sau trung học cơ sở...; Đẩy mạnh phân luồng sau trung học cơ sở; định hướng nghề nghiệp ở trung học phổ thông.”⁽¹⁾.

Nghị quyết số 40/2000/QH10 về đổi mới chương trình giáo dục phổ thông đã khẳng định việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông phải: “tăng cường tính liên thông giữa giáo dục phổ thông với GDNN, giáo dục đại học; thực hiện phân luồng trong hệ thống giáo dục quốc

(1) Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

dân để tạo sự cân đối về cơ cấu nguồn nhân lực”.

Luật Giáo dục 1998, tại Điều 24 đã quy định: “Nội dung giáo dục phổ thông phải bảo đảm hướng nghiệp, phù hợp với tâm lý lứa tuổi của học sinh...”; “Giáo dục THCS phải đảm bảo cho học sinh có những hiểu biết cần thiết tối thiểu về kỹ thuật và hướng nghiệp”; tại Điều 28 quy định “Trung học chuyên nghiệp được thực hiện từ ba đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp THCS, từ một đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp THPT”.

Luật Giáo dục 2005, tại Điều 6, khoản 2, đã quy định: “Chương trình giáo dục phải đảm bảo tính hiện đại, tính ổn định, tính thống nhất; kế thừa giữa các cấp học, các trình độ đào tạo và tạo điều kiện cho sự phân luồng, liên thông, chuyển đổi giữa các trình độ đào tạo, ngành đào tạo và hình thức giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân.”; tại Điều 35, khoản 1 quy định: “Chương trình GDNN... bảo đảm yêu cầu liên thông với các chương trình giáo dục khác”.

Luật Giáo dục 2005 không chỉ ra cụ thể loại liên thông nào, nhưng câu “hình thức giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân” và câu “bảo đảm yêu cầu liên thông với các chương trình giáo dục khác” đã hàm ý nói tới liên thông dọc từ GDNN lên giáo dục đại học và liên thông ngang giữa GDNN với giáo dục phổ thông.

Luật Giáo dục 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục 2005 tiếp tục nhấn mạnh: “Chương trình giáo dục phải bảo đảm tính hiện đại, tính ổn định, tính thống nhất, tính thực tiễn, tính hợp lý và kế thừa giữa các cấp học và trình độ đào tạo; tạo điều kiện cho sự phân luồng, liên thông, chuyển đổi giữa các

trình độ đào tạo, ngành đào tạo và hình thức giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân; là cơ sở bảo đảm chất lượng giáo dục toàn diện; đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế”.

Luật Dạy nghề 2006, tại khoản 1 Điều 7: Đầu tư mở rộng mạng lưới cơ sở dạy nghề, nâng cao chất lượng dạy nghề góp phần bảo đảm cơ cấu nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước góp phần thực hiện phân luồng học sinh tốt nghiệp THCS và THPT.

Luật GDNN tại Khoản 4 Điều 6 cũng xác định: “Nhà nước có chính sách phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào GDNN phù hợp với từng giai đoạn phát triển KT-XH”.

Quan triết chủ trương của Đảng và nhà nước, Chính phủ đã ban hành hệ thống các văn bản chỉ đạo, tạo hành lang pháp lý để thực hiện phân luồng giáo dục. Chính phủ đã phê duyệt các chiến lược, quy hoạch như: Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011 - 2020 và Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011 - 2020; Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020⁽¹⁾ khẳng định Mục tiêu tổng quát của giáo dục Việt Nam đến 2020 là: “Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa, hội nhập quốc tế, để một mặt đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH, đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, mặt khác phải chú trọng thỏa mãn nhu cầu phát triển của mỗi người học”. Mục tiêu cụ thể đến 2020 là: “có 80% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ học vấn THPT và tương đương; Hoàn thiện cơ cấu hệ thống GDNN và đại học; điều

(1) Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020”

chính cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo; các cơ sở GDNN có đủ khả năng tiếp nhận 30% số học sinh tốt nghiệp THCS; Phát triển giáo dục thường xuyên tạo cơ hội cho mọi người có thể học tập suốt đời, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của mình; bước đầu hình thành xã hội học tập”. Chiến lược Phát triển Dạy nghề thời kỳ 2011-2020⁽¹⁾ xác định mục tiêu tổng quát dạy nghề đến 2020 là “Phổ cập nghề cho người lao động, góp phần thực hiện chuyển dịch cơ cấu lao động” với các giải pháp hỗ trợ người học nghề, chính sách đối với một số nghề đặc thù, nghề xã hội có nhu cầu nhưng khó thu hút học sinh vào học nghề. Thực hiện liên thông trong đào tạo và phân luồng vào học nghề.

1.7. Chính sách đào tạo nghề cho người lao động

Luật Việc làm được Quốc hội thông qua ngày 16/11/2013 với 7 chương và 62 Điều. Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015. Trong luật có một số nội dung liên quan đến dạy nghề gồm:

- Người lao động ở khu vực nông thôn tham gia chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm được hưởng chế độ: hỗ trợ học nghề; tư vấn miễn phí về chính sách, pháp luật về lao động, việc làm, học nghề... được quy định tại khoản 2 Điều 15.

- Điều 16 quy định “Người lao động ở khu vực nông thôn học nghề dưới 03 tháng hoặc học nghề trình độ sơ cấp ở cơ sở đào tạo nghề được hỗ trợ học phí học nghề”.

- Khoản 2 Điều 21 quy định “Nhà nước hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên thông qua các hoạt động (i) tư vấn, định

hướng nghề nghiệp và giới thiệu việc làm miễn phí cho thanh niên; (ii) đào tạo nghề gắn với tạo việc làm cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển KT- XH”.

- Đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia được quy định trong Chương IV với 7 Điều (từ Điều 29 đến Điều 35). Chương này quy định cụ thể các nội dung sau:

- + Mục đích đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;
- + Nguyên tắc, nội dung đánh giá kỹ năng nghề quốc gia;
- + Tổ chức đánh giá kỹ năng nghề;
- + Xây dựng, công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia;
- + Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;
- + Quyền và trách nhiệm của người lao động tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;
- + Những công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

Hộp 1: Quy định về cơ sở GDNN

Điều 5: Cơ sở GDNN bao gồm:

- a) Trung tâm GDNN;
- b) Trường trung cấp;
- c) Trường Cao đẳng.

Nguồn: Luật Giáo dục nghề nghiệp, ngày 27/11/2014

(1) Quyết định số 630/QĐ-TTg ngày 29/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Dạy nghề thời kỳ 2011-2020

2. MẠNG LƯỚI CƠ SỞ DẠY NGHỀ

Báo cáo này đề cập đến mạng lưới cơ sở GDNN (theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp⁽¹⁾). Tuy nhiên, chỉ tập trung phân tích mạng lưới cơ sở dạy nghề bao gồm trung tâm dạy nghề, trường TCN, trường CDN theo quy định của Luật Dạy nghề.

2.1. Mạng lưới cơ sở dạy nghề

a) Theo loại hình cơ sở dạy nghề

Tính đến hết tháng 11 năm 2014, trên cả nước có tổng số 1.481 CSDN và tính đến 31/12/2013 có hơn 700 cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc khối TCCN và CĐ,ĐH (trong đó có 34 trường đại học và 111 trường cao đẳng) tham gia dạy nghề.

Hộp 2: Số lượng trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học thuộc sự quản lý nhà nước về giáo dục – đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2013

Năm 2013, trên cả nước có 715 cơ sở giáo dục chính quy (trong đó có 294 trường TCCN, 214 trường cao đẳng, 207 trường đại học) và hơn 13 nghìn cơ sở giáo dục thường xuyên (trong đó có 703 trung tâm giáo dục thường xuyên, 10.815 trung tâm học tập cộng đồng phường, xã và 1.953 trung tâm tin học, ngoại ngữ)

Tỉ lệ trường đại học, trường cao đẳng, trường TCCN trong hệ thống giáo dục chính quy tương ứng là 28,95%; 29,93%; 41,12%.

(Nguồn: Số liệu thống kê toàn ngành giáo dục năm 2013 đăng trên website của Bộ Giáo dục và Đào tạo

<http://www.moet.gov.vn/?page=11.11&view=4446>

So với năm 2012, năm 2014 số lượng CSDN tăng lên 154 cơ sở, tăng nhiều nhất là số lượng các TTDN. Tuy nhiên, số lượng TCN giảm nhẹ do một số trường TCN nâng cấp thành trường CDN.

Trong số 1.481 CSDN có 171 trường CDN, 301 trường TCN và 1009 TTDN, chiếm tỉ lệ lần lượt là: 11,5%; 20,3% và 68,1%.

Từ đầu năm 2013 đến hết tháng 11 năm 2014 đã thành lập mới 12 trường CDN, 20 TTDN, nâng cấp 4 TCN thành CDN và 05 trường TCN và 01 TTDN bị giải thể.

So với năm 2012, số lượng TTDN tăng lên là 142 TT, trong đó ngoài 20 TTDN mới được thành lập thì có 122 TTDN mới được cập nhật trong báo cáo này.

Theo Chiến lược Phát triển dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020, đến năm 2015 cả nước sẽ có 190 trường CDN, 300 trường TCN và 920 TTDN.

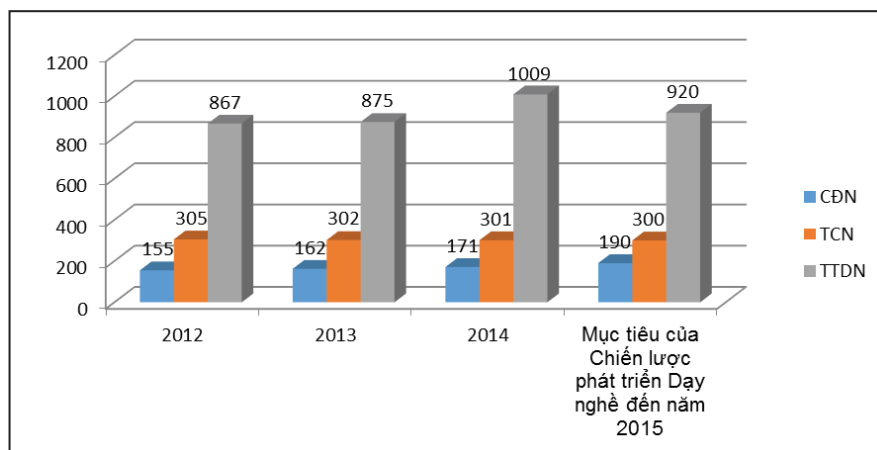
(1) Luật GDNN số 74/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 27 tháng 11 năm 2014.

Đến nay số lượng trường TCN, TTDN đã đạt được chỉ tiêu đề ra trong Chiến lược Phát triển dạy nghề. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu đến năm 2015 mỗi tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương có ít

nhất 01 trường CĐN thì trong năm 2015 phải thành lập được trường CĐN tại các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương chưa có trường CĐN⁽¹⁾.

Hình 1: Số lượng CSDN chia theo cấp trình độ đào tạo năm 2012- 2014

(Đơn vị tính: cơ sở)



(Nguồn: Vụ Tổ chức - Cán bộ, TCDN)

Thực hiện Kết luận của Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân (Theo thông báo số 162/TB-VPCP ngày 15/4/2013 của Văn phòng Chính phủ) tại phiên họp thường kỳ Ban chỉ đạo Trung ương thực hiện đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 (Đề án 1956), Bộ GD&ĐT và Bộ LĐTBXH đã dự thảo Thông tư liên tịch hướng dẫn sáp nhập các trung tâm trên địa bàn cấp huyện và lấy ý kiến của các đơn vị có liên quan và đang trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Mặc dù chưa có thông tư hướng dẫn chính thức nhưng đã có một số địa phương tiến hành tự sáp nhập (theo Bộ GD&ĐT đã có hơn 30 tỉnh xây dựng đề án Thành lập trung tâm

“3 trong 1” - sáp nhập TTDN công lập trên địa bàn cấp huyện, Trung tâm giáo dục thường xuyên cấp huyện và Trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp cấp huyện).

Như vậy, nếu thông tư liên tịch này có hiệu lực thì khối TTDN sẽ có nhiều thay đổi. Việc sáp nhập này sẽ nâng cao hiệu quả hoạt động của các trung tâm cấp huyện, với mục đích đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên của người dân, đảm bảo tăng cường được năng lực giáo dục và dạy nghề tại các địa phương.

b) Theo hình thức sở hữu

Năm 2014, trong tổng số 1.481 CSDN có: 976 CSDN công lập (chiếm 65,9%) và 505 CSDN tư thực (chiếm 34,1%).

So với mục tiêu của Chiến lược phát triển dạy nghề, đến nay số lượng các trường CĐN công lập đã vượt quá mục

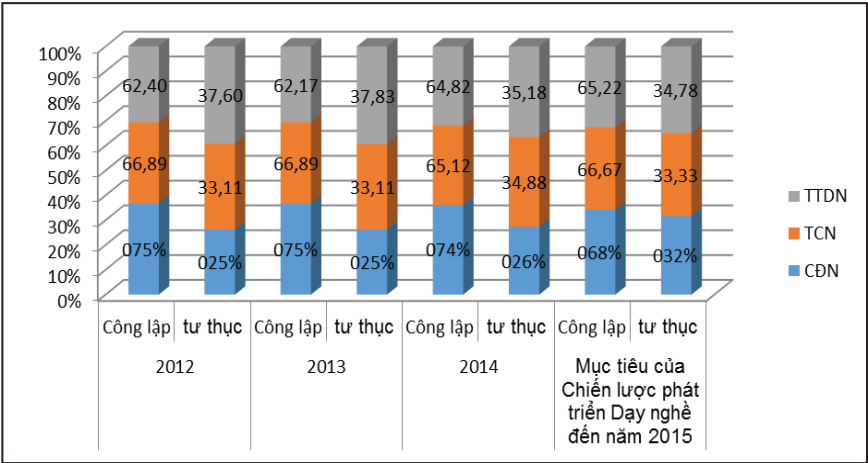
(1) Tính đến hết năm 2014, 12 tỉnh chưa có trường CĐN: Thái Bình, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lai Châu, Quảng Bình, Quảng Trị, Kon Tum, Đắk Nông, Bình Phước, Tây Ninh, Trà Vinh, Cà Mau.

tiêu và các trường TCN và TTDN gần đạt được mục tiêu đề ra. Ngược lại các trường CDN tư thực so với mục tiêu của

chiến lược thì gần đạt được mục tiêu và các trường TCN và TTDN lại vượt quá mục tiêu.

Hình 2: CSDN chia theo hình thức sở hữu năm 2012 - 2014 và mục tiêu của Chiến lược phát triển dạy nghề đến năm 2015

(Đơn vị tính: %)



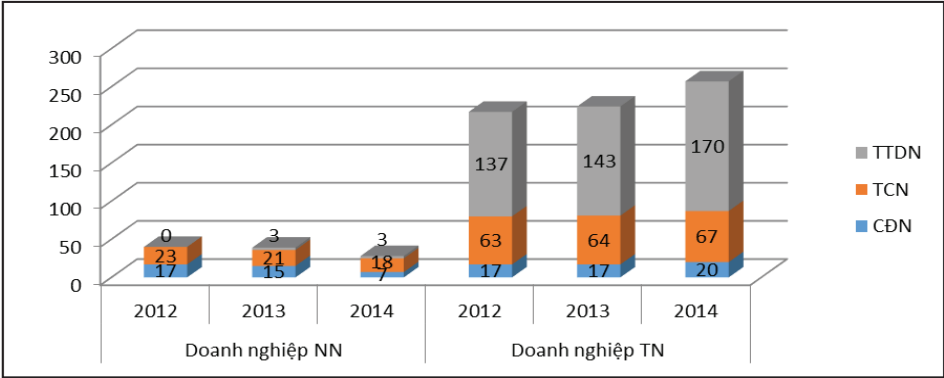
(Nguồn: Vụ Tổ chức - Cán bộ, TCDN)

Về các CSDN thuộc doanh nghiệp: năm 2014, trong tổng số 1.481 CSDN có 285 CSDN thuộc doanh nghiệp trong đó có 28 CSDN thuộc DN nhà nước (chiếm tỷ lệ 9,82%), 257 CSDN thuộc DN tư nhân (chiếm tỷ lệ 90,18%). So với năm 2012 số lượng CSDN thuộc doanh nghiệp giảm 12 cơ sở.

Nếu như năm 2012 không có TTDN nào thuộc doanh nghiệp nhà nước thì năm 2014 đã có 8 TTDN thuộc doanh nghiệp nhà nước. Trong tổng số TTDN thuộc doanh nghiệp, TTDN thuộc doanh nghiệp tư nhân là chủ yếu (chiếm 95,5%.)

Hình 3: CSDN thuộc doanh nghiệp nhà nước và tư nhân năm 2012-2014

(Đơn vị tính: cơ sở)



(Nguồn: Vụ Tổ chức - Cán bộ, TCDN)

c) Theo trường nghề được ưu tiên đầu tư tập trung, đồng bộ theo tiêu chí trường nghề chất lượng cao

- Quyết định phê duyệt “Đề án phê duyệt trường nghề chất lượng cao (CLC) đến năm 2020”

Đề án Phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020⁽¹⁾ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt với mục đích giải quyết nhu cầu lao động có tay nghề cao trong bối cảnh hội nhập quốc tế, đào tạo một đội ngũ tay nghề cao, tiếp cận công nghệ hiện đại và được quốc tế công nhận. Qua đó giúp lao động tự tin hơn khi cạnh tranh về mức lương, cơ hội việc làm với lao động trong khu vực và quốc tế.

Các trường tham gia sẽ có được những nghề đào tạo ở cấp độ khu vực và quốc tế. Với đầu ra đảm bảo về chất lượng, người lao động có thể tự tin tìm kiếm việc làm ở trong nước hoặc khối ASEAN, lao động được đào tạo đáp ứng tiêu chí chất lượng cao (kỹ năng cao hơn), nắm bắt công nghệ và tạo ra năng suất lao động cao hơn.

Trong gần 500 trường trung cấp - cao đẳng nghề thuộc các Bộ, ngành, địa phương, 45 trường CDN công lập với 34 nghề được chọn để định hướng và tập trung đầu tư.

Các trường công lập và tư thục sẽ được công nhận là trường nghề chất lượng cao khi đáp ứng được 6 tiêu chí trên.

Tới năm 2018 sẽ có 15 trường được công nhận là trường chất lượng cao và tới 2019 cũng có thêm 15 trường nữa được công nhận. Đến năm 2020 sẽ có khoảng

40 trường đáp ứng được yêu cầu trường nghề chất lượng cao.

Mạng lưới các trường được lựa chọn đầu tư thành trường nghề chất lượng cao phát triển rộng khắp cả nước. Có 26/63 tỉnh/thành phố có trường chất lượng cao chiếm 41,3% ở cả 3 miền Nam, Trung, Bắc. Nếu tính theo 6 vùng KT-KH, Đồng Bằng Sông Hồng có 7/11 tỉnh thành phố có trường nghề CLC với tổng 16/45 trường CDN chiếm 35,6%, tiếp đến là Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung có 6/14 tỉnh/thành phố với 10/45 trường CDN chiếm 22,2% và Vùng Đông Nam Bộ chỉ có 4/6 tỉnh thành phố nhưng cũng có đến 10/45 trường CDN chiếm 22,2%. Tại Vùng Trung Du và Miền Núi Phía Bắc, Đồng Bằng Sông Cửu Long, và Tây Nguyên là những khu vực có ít trường chất lượng cao nhất. Như vậy, việc phân bố mạng lưới trường nghề CLC bước đầu cũng đáp ứng mục tiêu của đề án đặt ra.

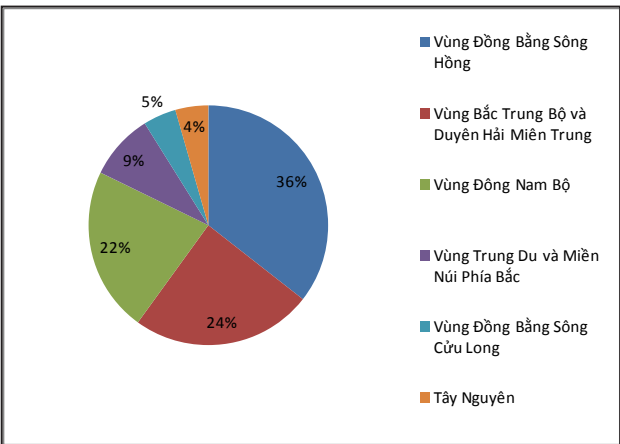
Đến nay các trường đã được kiểm định theo kế hoạch để trở thành trường nghề chất lượng cao (*xem phần kiểm định chất lượng dạy nghề*).

So với mục tiêu của Chiến lược Phát triển dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020 và quyết định phê duyệt Chương trình Mục tiêu Quốc gia Việc làm và Dạy nghề giai đoạn 2012 - 2015 thì vào năm 2015 sẽ thành lập được 26 trường chất lượng cao trong đó có 5 trường nghề đẳng cấp quốc tế thì vẫn chưa thể thực hiện được do vẫn đang thực hiện việc kiểm định.

Nghề “trọng điểm” được lựa chọn đào

(1) Quyết định số 761/QĐ-TTg ngày 23/5/2014 về phê duyệt Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020.

Hình 4: Tỷ lệ trường nghề chất lượng cao phân theo vùng KT-XH



(Đơn vị tính: %)

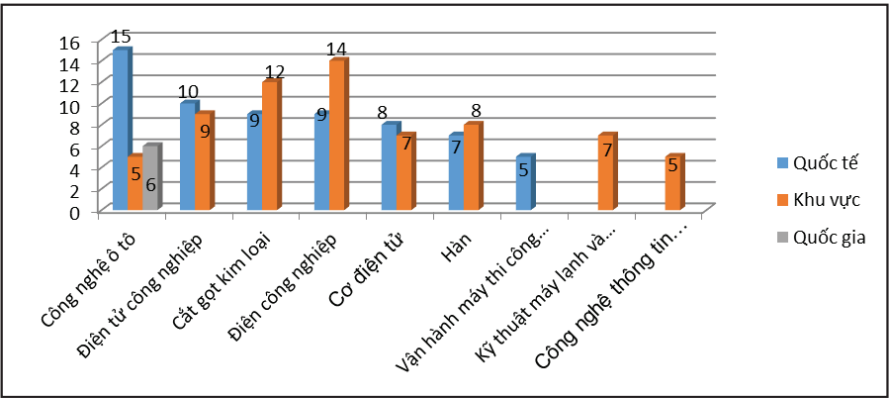
(Nguồn: Quyết định 761/QĐ-TTg)

tạo tại các trường nghề được ưu tiên đầu tư thành trường nghề CLC.

Nghề trọng điểm được lựa chọn đào tạo chủ yếu ở cả cấp độ quốc tế, khu vực

và quốc gia là các nghề: Công nghệ ô tô, Điện tử công nghiệp, Cắt gọt kim loại, Điện công nghiệp, Cơ điện tử, Hàn, Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí.

Hình 5: Nghề trọng điểm được lựa chọn đào tạo bởi các trường nghề được ưu tiên đầu tư thành trường nghề CLC



(Đơn vị: cơ sở)

Nguồn: Quyết định 854/QĐ-BLĐTBXH ngày 6/6/2013

Như vậy, nghề Công nghệ ô tô được lựa chọn ở cả 3 cấp độ và ở cấp độ quốc tế được lựa chọn nhiều nhất là 15 trường.

Ở cấp độ quốc tế: nghề Điện tử công nghiệp được 10 trường lựa chọn đào tạo, tiếp theo là nghề Cắt gọt kim loại và Điện

công nghiệp là 9 trường, Cơ điện tử 8 trường, Hàn là 7 trường và Vận hành máy thi công nền 5 trường.

Ở cấp độ khu vực: dẫn đầu là nghề Điện Công nghiệp có 14 trường lựa chọn đào tạo, đứng thứ hai là nghề Cắt gọt kim

loại, nghề Điện tử công nghiệp, nghề Hàn, Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí, công nghệ ô tô, Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm).

Còn lại một số ngành nghề khác có số ít các trường đào tạo vì đó là những ngành nghề đặc thù của trường, của khu vực, vùng miền nơi các trường đóng trụ sở như Công nghệ chế biến chè, Quản trị khu Resort, Cơ điện lạnh thủy sản, Quản trị khách sạn, Chế biến và bảo quản thủy sản, Quản trị lễ hành, Hướng dẫn du lịch, Công nghệ chế tạo vỏ tàu thủy, Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ...

d) Theo nghề trọng điểm

Hiện nay có tất cả 112 nghề trọng điểm với 271 trường công lập được lựa chọn nghề trọng điểm (98 trường CĐN và 173 Trường TCN) và 69 nghề trọng điểm với 60 trường ngoài công lập và trường thuộc doanh nghiệp nhà nước

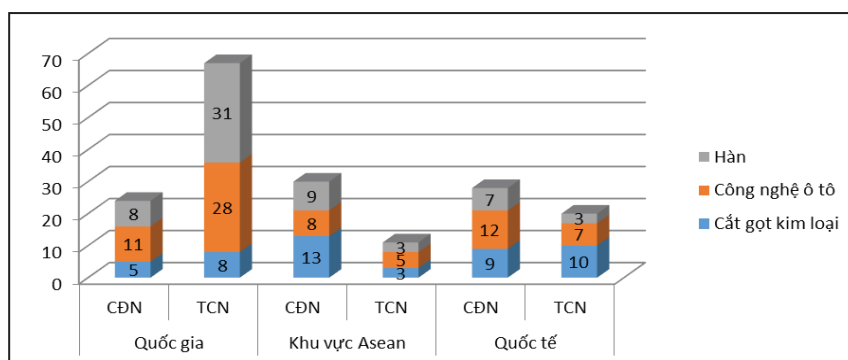
(39 trường CĐN và 21 trường TCN) được lựa chọn để đầu tư⁽¹⁾.

Những nghề phổ biến được các trường nghề công lập lựa chọn đầu tư chủ yếu vẫn là nghề Điện công nghiệp, Công nghệ ô tô Điện tử công nghiệp, Cắt gọt kim loại, Hàn và Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí. Đây là những nghề được các trường CĐN và TCN đăng ký đào tạo nhiều nhất.

Có một số nghề được các trường công lập lựa chọn đào tạo ở cả 3 cấp độ Quốc tế, khu vực ASEAN và quốc gia đó là: Công nghệ ô tô, Hàn, Cắt gọt kim loại. Một số nghề được lựa chọn đào tạo ở 2 cấp độ khu vực ASEAN và quốc gia là Điện công nghiệp, Điện tử công nghiệp. Còn lại nhiều nhất là các nghề ở cấp độ quốc gia, tuy nhiên ở cấp độ này các trường TCN đào tạo nhiều hơn các trường CĐN.

Hình 6: Nghề trọng điểm được các CSDN lựa chọn đào tạo ở cả 3 cấp độ

(Đơn vị tính: cơ sở)

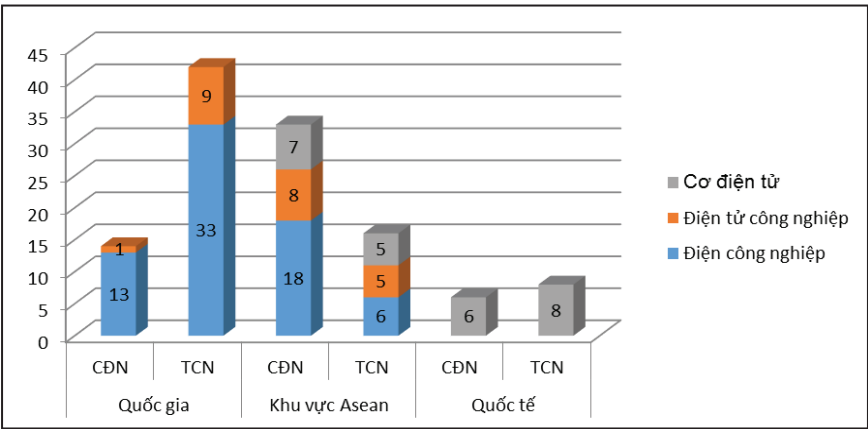


Nguồn: Quyết định 854/QĐ-BLĐTBXH ngày 6/6/2013

(1) Quyết định số 854/QĐ-BLĐTBXH ngày 6/6/2013 của Bộ LĐTBXH về việc phê duyệt nghề trọng điểm và trường được lựa chọn nghề trọng điểm giai đoạn 2011 – 2015 và định hướng đến 2020; quyết định số 1477/QĐ-BLĐTBXH ngày 22/10/2012 và quyết định số 960/QĐ-LĐTBXH ngày 26/6/2013 của Bộ LĐTBXH

Hình 7: Nghề trọng điểm được các CSDN lựa chọn đào tạo ở 2 cấp độ

(Đơn vị tính: cơ sở)



(Nguồn: Quyết định 854/QĐ-BLDTBXH ngày 6/6/2013)

Ở khối trường CĐN và TCN ngoài công lập và doanh nghiệp, nghề Điện công nghiệp và nghề Hàn được lựa chọn đào tạo ở cả 3 cấp độ, nghề Quản trị mạng máy tính và Quản trị khách sạn được một số trường lựa chọn ở hai cấp độ quốc gia và khu vực ASEAN. Còn lại một số ít các trường lựa chọn một số nghề đặc thù và là thế mạnh của trường để lựa chọn đào tạo như May thời trang, Điện tàu thủy ...

đ) Theo 6 vùng kinh tế - xã hội

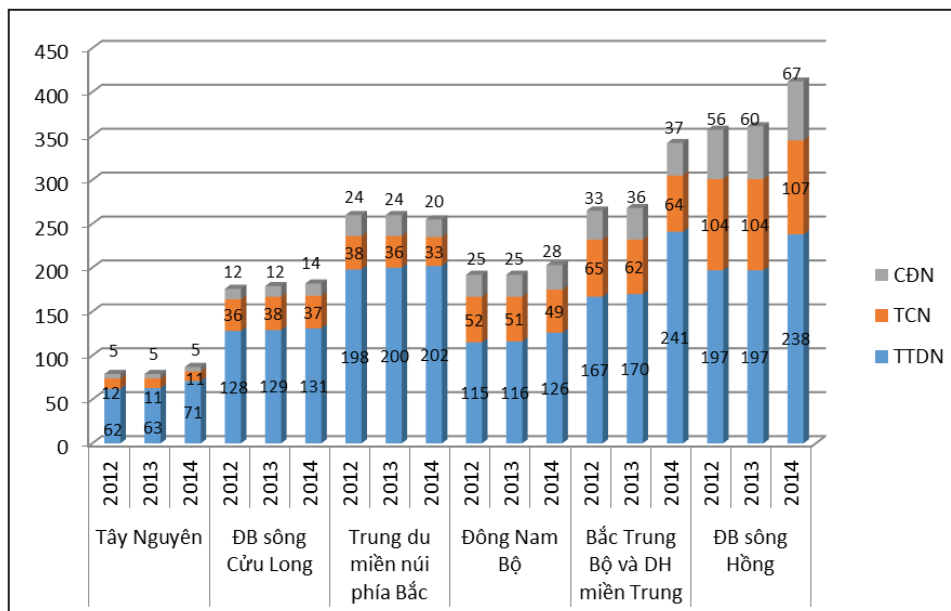
Năm 2014, một trong những vùng KT-XH có CSDN phát triển mạnh nhất trong 6 vùng KT-XH dẫn đầu vẫn là vùng KT-XH đồng bằng sông Hồng, nơi tập trung đông dân cư và nhu cầu xã hội cao

nhất và nhiều nhất là 412 CSDN chiếm 27,8%, khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung có 342 CSDN chiếm 23,1%, vùng KT-XH Trung Du và Miền Núi Phía Bắc (255 CSDN, chiếm 17,2%), vùng Đông Nam Bộ (203 CSDN chiếm 13,7%), Vùng đồng bằng sông Cửu Long (182 CSDN chiếm 12,3%), mạng lưới ít nhất và phát triển chậm nhất vẫn là khu vực Tây Nguyên là một trong những vùng dân cư còn thưa thớt, chỉ có 87 CSDN chiếm 5,9% so với cả nước.

Mạng lưới CSDN ở các vùng kinh tế xã hội năm nay có sự tăng, giảm nhẹ không đáng kể. Nhìn chung, số lượng cơ sở dạy nghề có chiều hướng tăng lên trong cả 6 vùng.

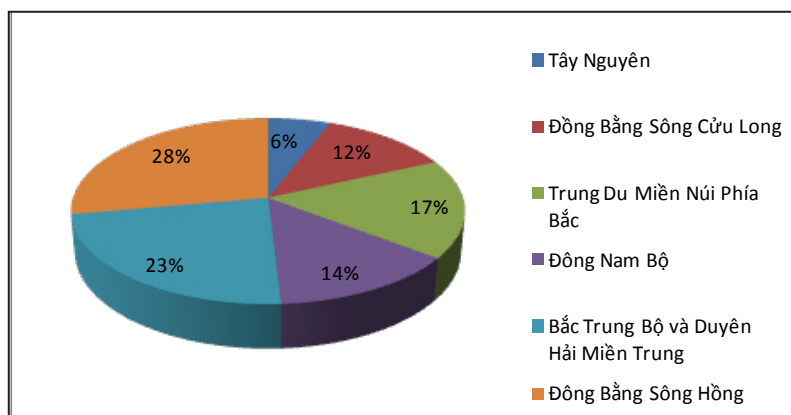
**Hình 8: Số lượng CSDN ở 6 vùng KT-XH
chia theo cấp trình độ đào tạo năm 2012-2014**

(Đơn vị tính: cơ sở)



Hình 9: Tỷ lệ CSDN chia theo vùng 6 vùng kinh tế - xã hội 2012 - 2014

(Đơn vị tính: %)



(Nguồn: Vụ Tổ chức - Cán bộ, Tổng cục Dự nghề)

e) Theo cơ quan, đơn vị chủ quản

Mạng lưới CSDN do địa phương quản lý nhiều nhất, tiếp theo là doanh nghiệp, bộ/ngành và các tổ chức chính trị - xã hội. Tuy nhiên, CSDN thuộc doanh nghiệp chủ yếu là cơ sở tư nhân, do có sự đào tạo

và đầu tư trang thiết bị, người học được thực hành nhiều hơn, hơn thế nữa, người học được đảm bảo đầu ra, được doanh nghiệp tạo điều kiện ở lại làm việc ngay tại doanh nghiệp hoặc sẽ giới thiệu công việc khác...

Bảng 1: CSDN chia theo đơn vị chủ quản năm 2012-2014

(Đơn vị tính: cơ sở)

	Bộ ngành			Địa phương			Doanh nghiệp						Tổ chức						Tư nhân		
							Nhà nước			Tư nhân			CT-XH			Khác					
	2012	2013	2014	2012	2013	2014	2012	2013	2014	2012	2013	2014	2012	2013	2014	2012	2013	2014	2012	2013	2014
CĐN	40	45	55	53	57	60	17	15	7	17	17	20	5	3	3	-	3	4	23	22	22
TCN	16	16	15	151	135	134	23	21	18	63	64	67	19	24	24	-	9	8	33	35	35
TĐDN	10	3	7	512	417	510	0	3	3	137	143	170	30	99	104	-	32	43	178	178	172

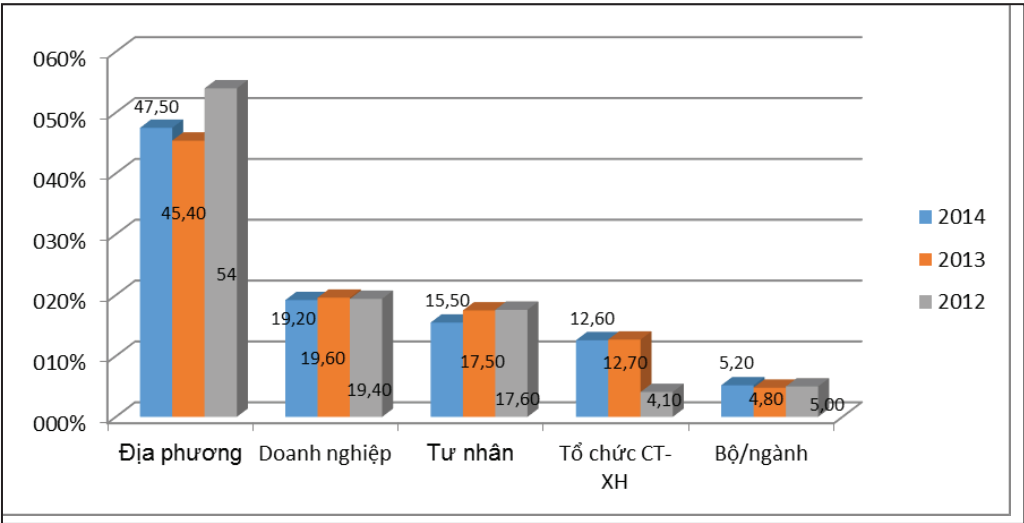
(Nguồn: Vụ Tổ chức - Cán bộ, TCDN)

Tính đến tháng 11 năm 2014, có tất cả 704 cơ sở do địa phương quản lý chiếm 48%; 229 cơ sở do cơ sở tư nhân quản lý chiếm 15%; doanh nghiệp quản lý 285 cơ sở trong đó có 28 cơ sở do DNNN và 257 DN tư nhân quản lý chiếm 1,9% và 17%; bộ/ngành quản lý 77 cơ sở chiếm 5,2%; còn lại là 186 cơ sở do Tổ chức chính trị - xã hội quản lý chiếm 12,5%.

So với năm 2012, số lượng cơ sở dạy nghề thuộc doanh nghiệp tăng lên 28 trường từ 257 lên 285 CSDN, tuy nhiên khối doanh nghiệp tư nhân phát triển mạnh hơn và do đang chuyển đổi hình thức quản lý mà khối doanh nghiệp nhà nước bị giảm xuống.

Hình 10: Tỷ lệ CSDN quản lý theo đơn vị chủ quản năm 2012-2014

(Đơn vị tính: %)



(Nguồn: Vụ Tổ chức - Cán bộ, Tổng cục Dạy nghề)

2.2 Mạng lưới trường trung cấp chuyên nghiệp và cao đẳng

Cơ sở GDNN bao gồm trung tâm GDNN, trường trung cấp và trường cao đẳng. Việc hợp nhất các trình độ đào tạo của GDNN thành ba trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng mục đích là để thể chế hóa nội dung của Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, và cũng là để tạo thuận lợi cho việc quy hoạch hệ thống cơ sở đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề cao theo Chỉ thị số 37-CT/TW của Ban Bí Thư Trung ương Đảng ngày 6/6/2014.

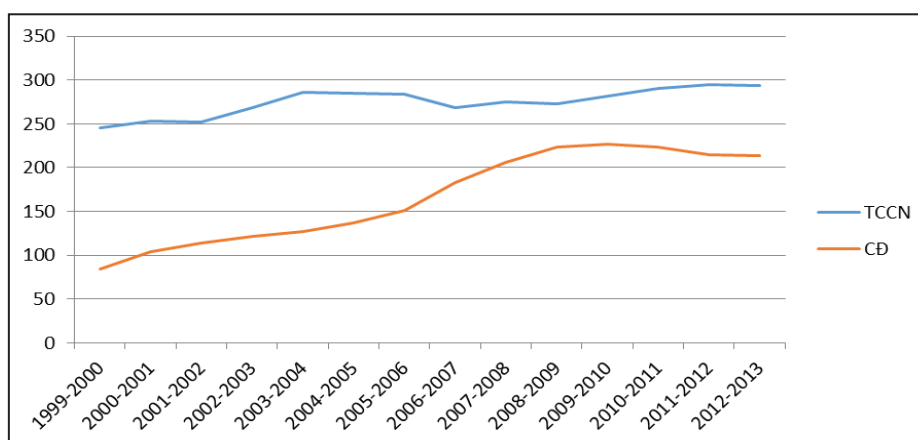
a) Theo loại hình cơ sở

Tính đến hết năm 2013, trên cả nước có tổng số 508 trường CĐ và TCCN chịu sự quản lý Nhà nước của Bộ GD&ĐT. So với năm 1999 số lượng các trường CĐ và TCCN tăng lên 179 cơ sở từ 309 cơ sở năm 1999 lên 508 cơ sở năm 2013. Tuy nhiên, so với năm 2012 thì số lượng trường CĐ và TCCN giảm nhẹ.

Trong số 508 trường CĐ và TCCN có 214 trường CĐ, 294 trường TCCN. Chiếm tỉ lệ lần lượt là: 42,13% và 57,87%.

Hình 11: Số lượng trường CĐ và TCCN năm 2012-2013

(Đơn vị tính: cơ sở)



(Nguồn: Số liệu thống kê toàn ngành giáo dục năm 2013
đăng trên website của Bộ Giáo dục và đào tạo
<http://www.moet.gov.vn/?page=11.11&view=4446>)

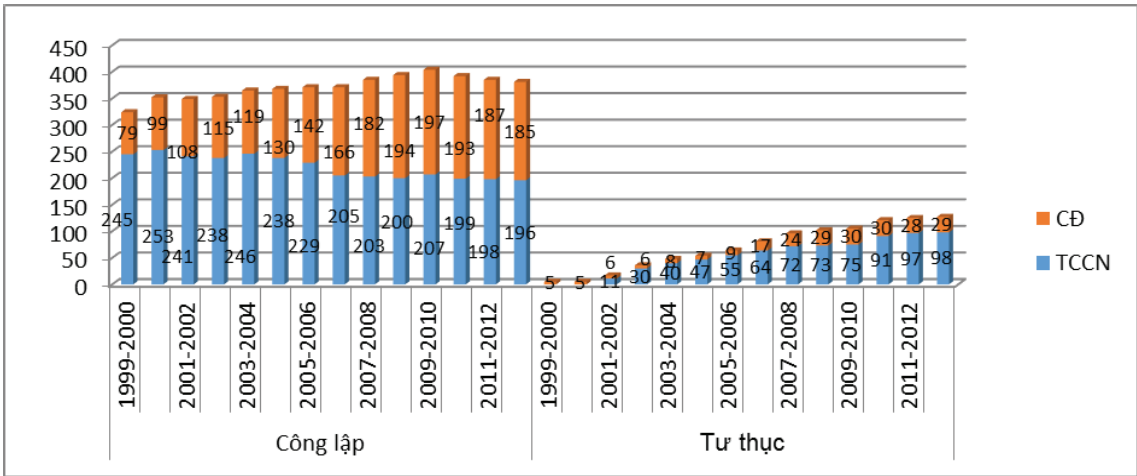
b) Theo loại hình sở hữu

Tính đến hết tháng 12/2013 có 508 trường TCCN và CĐ gồm 214 trường CĐ (trong đó có 185 công lập (86,4%) và 96 trường tư thục (13,6%) và 294 TCCN gồm 196 trường công lập chiếm 66,7% và 98 trường tư thục chiếm 33,3%.

So với năm 2011, các trường CĐ và TCCN công lập có chiều hướng giảm nhẹ nhưng các trường CĐ tư thục lại tăng mạnh và TCCN tăng nhẹ và phát triển ổn định.

Hình 12: Mạng lưới trường CĐ và TCCN công lập và tư thục từ 1999-2013

(Đơn vị tính: cơ sở)



(Nguồn: số liệu thống kê toàn ngành giáo dục năm 2013 đăng trên website của Bộ Giáo dục và Đào tạo <http://www.moet.gov.vn/?page=11.11&view=4446>)

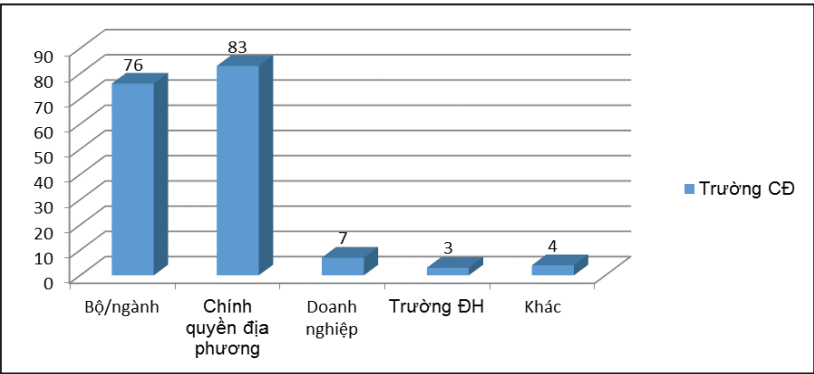
c) Chia theo Bộ/ngành

Năm 2010-2011 có tất cả 173 trường CĐ bao gồm 113 trường công lập và 60 trường ngoài công lập. Trong số 173 trường CĐ có 76 trường thuộc Bộ/ngành

quản lý, 83 trường thuộc Chính quyền địa phương quản lý, 7 trường thuộc doanh nghiệp và 3 trường còn lại được quản lý bởi các trường đại học.

Hình 13: Số lượng các trường CĐ chia theo đơn vị chủ quản năm 2010-2011

(Đơn vị tính: cơ sở)



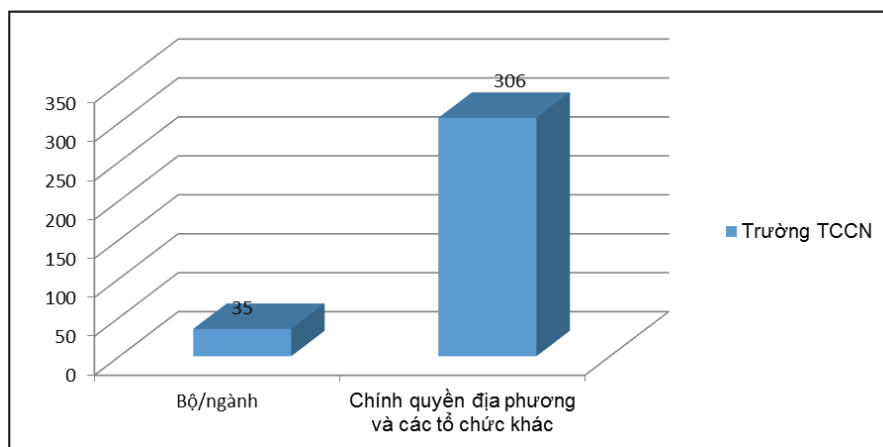
(Nguồn: Danh mục các trường ĐH và CĐ năm 2010-2011 của Bộ GD&ĐT)

Năm 2014 có tất cả 341 trường TCCN trong đó có 35 trường thuộc Bộ/ngành và

306 trường thuộc chính quyền địa phương và các tổ chức khác.

Hình 14: Số lượng trường TCCN chia theo đơn vị chủ quản năm 2014

(Đơn vị tính: cơ sở)



(Nguồn: Thông tin tuyển sinh TCCN năm 2014 của Bộ GD&ĐT)

2.3. Đánh giá chung

Nói chung, các CSDN phát triển tương đối ổn định, duy chỉ có các TTDN phát triển mạnh hơn. Tuy nhiên, số lượng CSDN vẫn chủ yếu tập trung tại các khu vực thành thị.

Tuy mạng lưới có sự phát triển nhanh và rộng khắp cả nước nhưng làm thế nào để phát triển tốt và bền vững lại là một bài toán khó hiện nay vì thực trạng một số trường được trang thiết bị đầy đủ cơ sở vật chất tuy nhiên lại vắng bóng người học. Như vậy, cơ sở vật chất không được sử dụng cũng hỏng đi thì sự phát triển mạng lưới cũng không còn ý nghĩa nữa. Chính vì vậy mà sự phát triển bền vững mạng lưới CSDN phải trên cơ sở định hướng phát triển KT-XH của từng ngành, từng địa phương và phải được đầu tư

đồng bộ. Làm thế nào để các CSDN phát triển một cách ổn định và có chất lượng đang là vấn đề cấp bách hiện nay của hệ thống GDNN.

Khi Luật GDNN có hiệu lực sẽ có nhiều thách thức và thay đổi như: thay đổi mạng lưới CSDN, các văn bản luật, đề án, thông tư hướng dẫn... Chính vì vậy, cơ quan quản lý nhà nước về GDNN cần phải quy hoạch lại hệ thống mạng lưới GDNN, quy hoạch ngành nghề để phù hợp với mục tiêu và các tiêu chí được yêu cầu trong Luật.

Khi dự thảo Thông tư liên tịch hướng dẫn sáp nhập các trung tâm trên địa bàn cấp huyện có hiệu lực, các TTDN sẽ thay đổi theo hướng tích cực, đa dạng về ngành nghề hơn và có lợi ích cho người dân hơn.

3. GIÁO VIÊN VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ DẠY NGHỀ

3.1. **Giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề**

a) *Tình hình chung về GVDN*

Số lượng

So với năm 2012, số lượng GVDN năm 2013 đã tăng thêm 2.730 người nâng tổng số GVDN trên cả nước lên 60.027, trong đó: số GV nữ là 18.373 người chiếm 30,61%, giáo viên cơ hữu 34.297 người chiếm 57,13%, giáo viên là dân tộc thiểu số 2.231 người (3,72%). Số lượng giáo viên tăng thêm chủ yếu từ các

trường CĐN với số lượng 1.757 người tương đương 2.93% (Năm 2012 là 14.277 người, năm 2013 là 16.034 người). Số giáo viên tại các trường CĐN tăng nhanh do một số trường TCN mới được nâng cấp lên trường CĐN, mặt khác do nhiều trường CĐN tuyển thêm giáo viên. Đội ngũ GVDN tại các trường TCN tăng thêm 651 người và TTDN là 458 người, trong khi đó tỷ lệ giáo viên ở các cơ sở khác có dạy nghề giảm từ 31.5% năm 2012 xuống còn 29.82% năm 2013.

Bảng 2: Tổng số giáo viên tại các CSDN và cơ sở khác có dạy nghề

(Đơn vị tính: Người)

Cơ sở dạy nghề		Năm 2012			Năm 2013		
		Tổng số	Công lập	Ngoài công lập	Tổng số	Công lập	Ngoài công lập
Cơ sở dạy nghề	CĐN	14.277	11.005	3.272	16.034	12.858	3.176
	TCN	10.874	7.997	2.877	11.525	8.706	2.819
	TTDN	14.109	5.568	8.541	14.567	7.118	7.449
	Tổng	39.260	24.570	14.690	42.126	28.682	13.444
Cơ sở khác có dạy nghề		18.037	12.900	5.137	17.901	13.308	4.593
Tổng		57.297	37.470	19.827	60.027	41.990	18.037

(Nguồn: Tổng cục Dạy nghề)

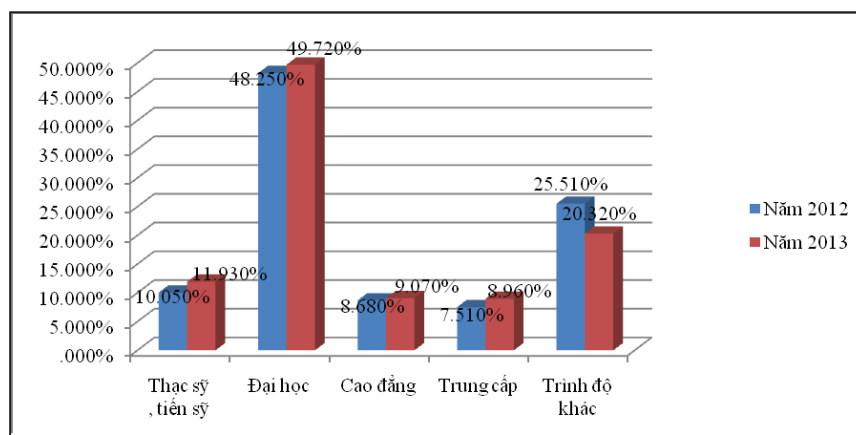
Trình độ được đào tạo

Cùng với sự gia tăng về số lượng, năm 2013 đội ngũ GVDN cũng đã được nâng cao cả về chất lượng và trình độ đào tạo. Số GVDN có trình độ từ thạc sỹ trở lên tại các CSDN là 5.027 người chiếm tỷ lệ 11.93% (tăng 1.88% so với năm 2012). Số giáo viên có trình độ đại học 20.945 người (tăng thêm 2.004 người so với năm 2012), chiếm tỷ lệ 49.72%.

GVDN có trình độ cao đẳng và trung cấp tăng lên không đáng kể, số giáo viên có trình độ khác giảm mạnh từ 25.51% năm 2012 xuống còn 20.32% năm 2013. Trình độ đào tạo của giáo viên dạy nghề tăng nhanh do nhiều CSDN đã tập trung đầu tư, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên nhằm phát triển thành trường nghề chất lượng cao đến năm 2015 và 2020.

Hình 15: So sánh cơ cấu trình độ đào tạo của GVĐN năm 2012 và 2013

(Đơn vị tính: %)



(Nguồn: Tổng cục Dạy nghề)

Công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên dạy nghề

Thời gian gần đây, công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên dạy nghề luôn được chú trọng nhằm mục tiêu đổi mới và phát triển dạy nghề và đáp ứng việc giảng dạy các nghề trọng điểm cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế theo Quyết định số 826/QĐ-LĐTBXH ngày 07/7/2011.

Từ năm 2012 thực hiện việc “chuẩn hóa đội ngũ giáo viên dạy các nghề trọng điểm cấp độ quốc gia về trình độ đào tạo, kỹ năng và sư phạm nghề; chuẩn hóa đội ngũ giáo viên dạy các nghề trọng điểm cấp độ khu vực và quốc tế về kỹ năng

nghề và năng lực sư phạm của các nước tiên tiến trong khu vực ASEAN và các nước phát triển trên thế giới, phấn đấu 100% số giáo viên này phải đạt chuẩn vào năm 2014”⁽¹⁾, Tổng cục Dạy nghề và các CSDN trên cả nước đã tổ chức nhiều lớp đào tạo bồi dưỡng ở các cấp độ khác nhau. Chỉ tính riêng Tổng cục Dạy nghề trong 2 năm 2013-2014 đã tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho 2.142 lượt giáo viên ở trong và ngoài nước, trong đó số giáo viên được bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm dạy nghề chiếm tỷ lệ 51.35%, kỹ năng nghề là 28.85% (Số GV được đào tạo tại Malaysia và Úc chiếm 12.51%), tiếng Anh 14.94%.

Bảng 3: Số GVĐN tham gia các chương trình đào tạo bồi dưỡng do Tổng cục Dạy nghề tổ chức năm 2013 -2014

(Đơn vị tính: Lượt người)

STT	Chương trình bồi dưỡng	Tổng	Trong nước	Ngoài nước
	Tổng số	2.142	1.874	268
1	Kỹ năng nghề	618	350	268
2	Nghiệp vụ SPĐN	1.100	1.100	

(1) Chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011- 2020

3	Nghiep vụ SP Quốc tế	48	48	
4	Tiếng Anh	280	280	
5	Kiến thức kinh doanh và Khởi sự doanh nghiệp	96	96	

(Nguồn: Vụ Giáo viên &CBQLDN – Tổng cục Dạy nghề)

Năm 2013, Tổng cục Dạy nghề đã tổ chức kỳ thi đánh giá kỹ năng thực hành nghề cho 1.000 giáo viên thuộc 12 nghề phổ biến (Công nghệ ô tô, Cắt gọt kim loại, Điện công nghiệp, Điện tử công nghiệp, Điện dân dụng, nghề Hàn, Quản trị mạng máy tính, Kỹ thuật sửa chữa lắp ráp máy tính, Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí, May thời trang, Kỹ thuật chế biến món ăn, kỹ thuật xây dựng). Kết quả kiểm tra, đánh giá cho thấy: có 838 giáo viên đạt (chiếm tỉ lệ 83.8%), trong đó số giáo viên đạt kết quả Xuất sắc 135 người (chiếm tỷ lệ 13.5%), Giỏi 232 người (chiếm tỷ lệ 23.2%), Khá 241 người (chiếm tỷ lệ 24.1%), Trung bình khá 158 người (chiếm tỷ lệ 15.8%) và Trung bình 72 người (chiếm tỷ lệ 7.2%).

b) Cán bộ quản lý dạy nghề

Cán bộ quản lý nhà nước về dạy nghề cấp Bộ, ngành

CBQL về dạy nghề cấp Bộ/ngành bao gồm: Đội ngũ cán bộ phụ trách công tác dạy nghề ở các Bộ (Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn...) các tập đoàn, Tổng công ty, các hiệp hội (Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam,..) và các tổ chức khác (không bao gồm đội ngũ cán bộ quản lý của Tổng cục Dạy nghề).

Năm 2013, CBQL cấp Bộ, ngành là 116 người trong đó số CBQL có trình độ từ thạc sỹ trở lên chiếm tỷ lệ 50%, trình độ đại học: 48%, Cao đẳng, trung cấp là 2%. Năm 2014 số lượng cán bộ quản lý tăng lên 125 người (trong đó tỷ lệ CBQL có trình độ thạc sỹ trở lên 51,2%, đại học 47,1%).

Bảng 4: Trình độ đào tạo của đội ngũ cán bộ quản lý dạy nghề cấp Bộ, ngành

(Đơn vị tính: Người)

Trình độ chuyên môn	Tổng	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp
2013	116	16	42	56	1	1
2014	125	20	44	59	1	1

(Nguồn: Vụ Tổ chức Cán bộ-Tổng cục Dạy nghề)

Cán bộ quản lý cấp tỉnh (Sở)

CBQL dạy nghề cấp tỉnh là đội ngũ cán bộ phụ trách công tác dạy nghề tại Sở

LĐTBXH các tỉnh.

Năm 2014, tổng số CBQL dạy nghề cấp Sở là 295 người. Trong đó 76% có

trình độ đại học, tỷ lệ CBQL có trình độ thạc sĩ trở lên trung bình chiếm khoảng

20%, còn lại là các trình độ khác (cao đẳng, trung cấp).

Bảng 5: Trình độ đào tạo của đội ngũ cán bộ quản lý dạy nghề cấp Sở

(Đơn vị tính: Người)

Trình độ chuyên môn	Tổng	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp
2013	288	2	57	222	6	1
2014	295	2	62	224	6	1

(Nguồn: Vụ Tổ chức Cán bộ - Tổng cục Dạy nghề)

Số lượng CBQL nhà nước về dạy nghề, nhất là ở các địa phương còn ít, hầu hết mỗi tỉnh chỉ có từ 2-4 CBQL. Đây là một khó khăn trong quá trình quản lý mạng lưới CSDN hiện nay.

Cán bộ quản lý dạy nghề ở các CSDN

CBQL tại các CSDN bao gồm ban giám hiệu, cán bộ làm việc ở các phòng chuyên môn, nghiệp vụ phục vụ công tác đào tạo như đào tạo, nghiên cứu khoa học, quản lý học sinh – sinh viên, tuyển sinh, quan hệ doanh nghiệp, tài chính kế toán, tổ chức hành chính, quản lý CSVC... những

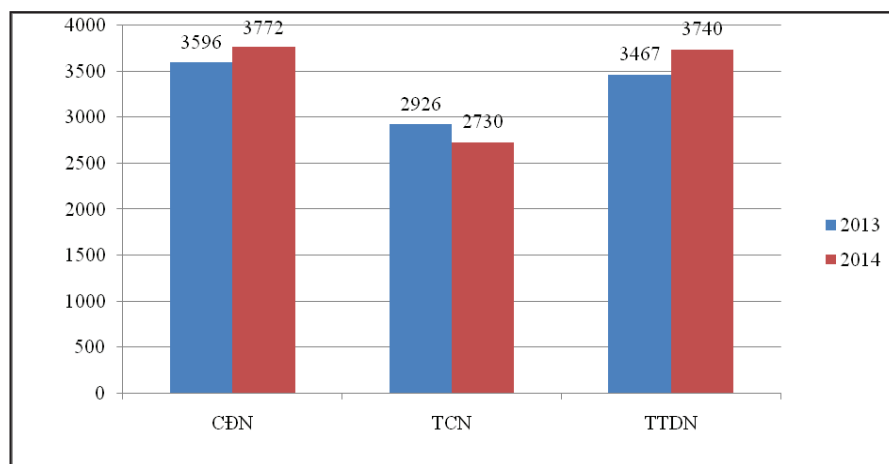
giáo viên kiêm công tác quản lý chuyên môn như tổ trưởng, quản lý khoa... (là những người có hệ số phụ cấp quản lý).

Năm 2013 tổng số CBQL tại các CSDN là 9.989 người trong đó CĐN là 3.596 người (tương ứng 36%), TCN là 2.926 người (29,29%) và TTDN là 3.467 người (34,71%).

Năm 2014 số lượng CBQL tăng thêm là 253 người nâng tổng số lên 10.242 người. Tỷ lệ CBQL ở các trường CĐN, TCN và TTDN lần lượt là 36,83%, 26,65% và 36,52%.

Hình 16: Số lượng cán bộ quản lý ở CSDN 2013 – 2014

(Đơn vị tính: Người)



(Nguồn: Vụ Tổ chức Cán bộ - Tổng cục Dạy nghề)

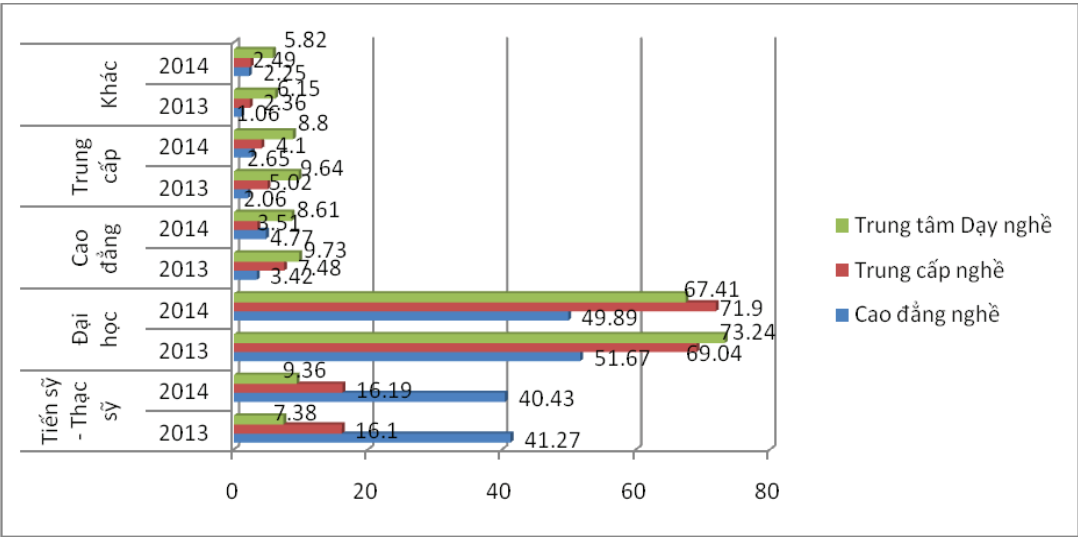
Về trình độ đào tạo:

Nhìn chung những thay đổi về trình độ đào tạo của đội ngũ CBQL ở CSDN trong 2 năm 2013 – 2014 là không đáng kể. Ở các trường CDN, tỷ lệ CBQL có trình độ

đại học và Thạc sĩ – Tiến sĩ giảm nhẹ, cùng với đó là sự tăng lên tương ứng ở các trình độ khác. Ngược lại, ở các trường TCN, tỷ lệ CBQL có trình độ đại học và từ thạc sĩ trở lên tăng nhẹ (tương ứng tăng 2,85% và 0,09%).

Hình 17: Cơ cấu trình độ đào tạo của cán bộ quản lý ở CSDN

(Đơn vị tính: %)



(Nguồn: Vụ Tổ chức - Cán bộ, Tổng cục Dạy nghề)

Về trình độ ngoại ngữ, tin học

Bảng 6: Trình độ ngoại ngữ - tin học của cán bộ quản lý ở CSDN

(Đơn vị tính: Người)

CSDN	Năm 2013								Năm 2014							
	Ngoại ngữ				Tin học				Ngoại ngữ				Tin học			
	Cử nhân	C	B	A	Cử nhân	C	B	A	Cử nhân	C	B	A	Cử nhân	C	B	A
CĐN	282	1024	1805	255	246	438	2277	424	298	1015	1972	309	246	463	2361	490
TCN	122	315	1640	505	226	189	1344	874	116	299	1556	452	213	156	1294	777
TTDN	97	237	1676	685	161	165	1634	965	109	240	1734	866	169	178	1714	1127
TỔNG	501	1576	5121	1445	633	792	5255	2263	523	1554	5262	1627	628	797	5369	2394
	8643				8943				8966				9188			

(Nguồn: Vụ Tổ chức Cán bộ, Tổng cục Dạy nghề)

Khả năng sử dụng ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý của đội ngũ CBQL tại các CSDN còn hạn chế.

Năm 2014, số CBQL chưa có bằng cấp, chứng chỉ về ngoại ngữ là 1.276 người (chiếm tỷ lệ 12.46% tổng số giáo viên); tin học là 1.054 người (chiếm 10.29%). Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến công tác quản lý dạy nghề, vì vậy việc bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng ngoại ngữ, tin học cho CBQL ở các CSDN là vô cùng cần thiết.

• **Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý dạy nghề**

Công tác tổ chức bồi dưỡng cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng quản lý cho

đội ngũ CBQL dạy nghề các cấp ngày càng được đẩy mạnh. Chỉ tính riêng Tổng cục Dạy nghề năm 2013 – 2014 đã tổ chức đào tạo bồi dưỡng cho 5.190 lượt CBQL ở trong và ngoài nước, trong đó tỷ lệ CBQL tham dự chương trình đào tạo bồi dưỡng về kỹ năng tổ chức, triển khai thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 là 76.16%, kỹ năng quản lý là 10.59%, Nghiệp vụ quản lý 9.63%, công nghệ E-learning 2.69%. Số CBQL được đào tạo bồi dưỡng kỹ năng quản lý tại Úc là 47 người chiếm 0.90%. Tuy vậy, nhiều chương trình được tổ chức chủ yếu tập trung vào việc bồi dưỡng các kỹ năng và nghiệp vụ quản lý trong khi đó đào tạo, bồi dưỡng về ngoại ngữ và tin học chưa được chú trọng.

Bảng 7: Số lượt CBQL tham gia các chương trình đào tạo bồi dưỡng năm 2013 - 2014

(Đơn vị tính: Lượt người)

STT	Chương trình đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng CBQL	
		Trong nước	Ngoài nước
1	Kỹ năng quản lý cơ sở dạy nghề theo chương trình quốc tế Anh quốc	550	
2	Công nghệ Elearning trong quản lý cơ sở dạy nghề	140	
3	Kỹ năng tổ chức, triển khai thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020	3.953	
4	Kỹ năng quản lý dạy nghề		47
5	Nghiệp vụ quản lý cơ sở dạy nghề theo chương trình ILO	500	
	Tổng	5.143	47

(Nguồn: Vụ Tổ chức Cán bộ, Tổng cục Dạy nghề)

3.2. Thực trạng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề tại 40 trường công lập được đầu tư thành trường

nghề chất lượng cao

Ngày 21/5/2013, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ra Quyết

định số 784/QĐ-LĐTĐBXH về phê duyệt danh sách 40 trường công lập để đầu tư thành trường nghề chất lượng cao năm 2020. Ngày 23/5/2014, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 761/QĐ-TTg phê duyệt “Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020” tăng số lượng lên thành 45 trường nghề được ưu tiên đầu tư, tập trung, đồng bộ theo tiêu chí trường nghề chất lượng cao.

Trường được công nhận là trường nghề chất lượng cao khi được cơ quan kiểm định chất lượng dạy nghề đánh giá đáp ứng đủ các tiêu chí về quy mô đào tạo, việc làm, trình độ sau đào tạo, kiểm định chất lượng, giáo viên, giảng viên và quản trị nhà trường⁽¹⁾.

(1) QĐ 761/QĐ-TTg ngày 23/5/2014

a) Thực trạng đội ngũ giáo viên dạy nghề

* Số lượng giáo viên dạy nghề và trình độ đào tạo

Theo kết quả khảo sát về thực trạng đội ngũ giáo viên tại 40 trường CDN và TCN được hỗ trợ đầu tư tập trung đồng bộ để đạt tiêu chí trường nghề chất lượng cao đến năm 2020 (theo QĐ 784/QĐ-LĐTĐBXH ngày 21/5/2013) (gọi tắt là trường nghề chất lượng cao): Số GVDN là 4.734 người chiếm 17.18% tổng số GVDN tại các trường CDN và TCN cả nước (năm 2013 là 27.559 người). Giáo viên dạy nghề trọng điểm quốc tế, khu vực và quốc gia là 2.220 người chiếm 46.9%, trong đó hầu hết là giáo viên dạy tích hợp 1.912 người (chiếm 86%).

Hộp 3: Tiêu chí về giáo viên, giảng viên dạy nghề

“100% giáo viên đạt chuẩn quy định, có trình độ tin học IC3 hoặc tương đương trở lên, trình độ ngoại ngữ tiếng Anh đạt 350 điểm TOEIC hoặc tương đương trở lên, trong đó, giáo viên dạy các nghề trọng điểm được chuyển giao có trình độ ngoại ngữ tiếng Anh đạt 450 TOEIC hoặc tương đương trở lên”.

(Nguồn: Quyết định số 761/QĐ-TTg ngày 23/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt “Đề án Phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020)

Bảng 8: Số lượng GVDN tại 40 trường nghề chất lượng cao

(Đơn vị tính: Người)

STT	Giáo viên nghề - Cấp độ trọng điểm	Tổng số	Trong đó		
			Dạy lý thuyết	Dạy thực hành	Dạy tích hợp
1	Giáo viên dạy chuyên môn nghề	4,054	298	353	3,403
	Các nghề quy hoạch trọng điểm	2,220	141	167	1,912
	+ Cấp độ Quốc tế	1,002	54	64	884
	+ Cấp độ khu vực	865	61	69	735
	+ Cấp độ Quốc gia	353	26	34	293
2	Giáo viên dạy các nghề khác	1,834	157	186	1,491
3	Giáo viên dạy môn chung	680			

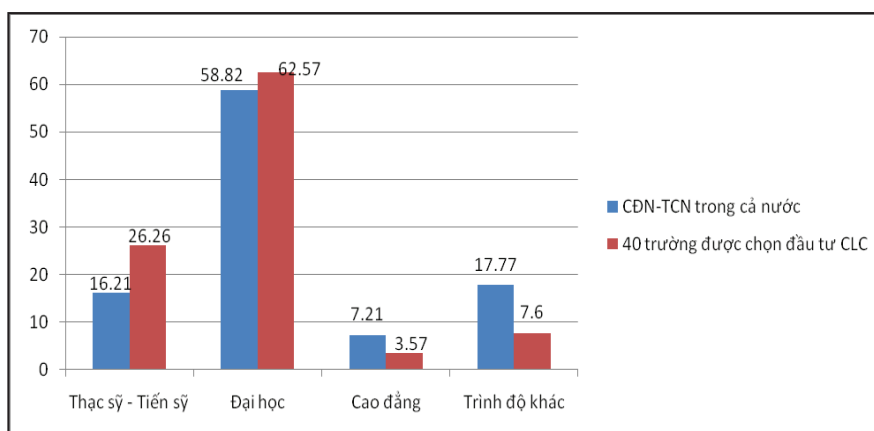
(Nguồn: Ban Quản lý các Dự án dạy nghề vốn CTMTQG)

Trình độ đào tạo: Tỷ lệ GVĐN có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ là 26.26% (tỷ lệ đối với các trường CDN, TCN trên cả nước là 16,21%), tỷ lệ giáo viên có trình độ đại học chiếm 62.57% (trung bình cả nước là 58.82%). Vẫn còn một bộ phận GVĐN có

trình độ chưa đạt chuẩn (trình độ cao đẳng 3.57% và trình độ khác (TCN, CNKT..) là 7.60%). Như vậy, tỷ lệ giáo viên dạy nghề ở các trường nghề chất lượng cao có trình độ từ đại học trở lên cao hơn so với trung bình cả nước.

Hình 18: So sánh cơ cấu trình độ đào tạo của GVĐN tại 40 trường nghề CLC và các trường CDN – TCN trên cả nước

(Đơn vị tính: %)



(Nguồn: Ban Quản lý các Dự án dạy nghề vốn CTMTQG)

*** Kỹ năng nghề và nghiệp vụ sư phạm dạy nghề**

Thông tư số 30/2010/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 9 năm 2010 quy định tiêu chí về trình độ nghiệp vụ sư phạm dạy nghề đối với GVĐN là “ Có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm kỹ thuật hoặc cao đẳng sư phạm kỹ thuật hoặc có chứng chỉ sư phạm dạy nghề phù hợp với cấp trình độ đào tạo hoặc tương

đương”. Theo kết quả khảo sát: tỷ lệ GVĐN đạt chuẩn nghiệp vụ sư phạm tại 40 trường nghề chất lượng cao là 94.4%, trong đó 100% giáo viên dạy các nghề quy hoạch trọng điểm đạt chuẩn, giáo viên thuộc các nghề khác là 96.7%, giáo viên dạy môn chung là 69.9%. Đối với GV dạy các nghề trọng điểm mới có 25.3% đạt chuẩn về kỹ năng nghề, còn lại nhiều GV chưa tham gia đánh giá kỹ năng nghề.

Bảng 9: Kỹ năng nghề và nghiệp vụ sư phạm của GVĐN tại 40 trường nghề chất lượng cao

(Đơn vị tính: Người)

TT	Giáo viên nghề - Cấp độ trọng điểm	Kỹ năng nghề						Nghiệp vụ sư phạm					
		Trên bậc 5/7, 4/6	Bậc 4/7, 3/6	Dưới bậc 3/7, 2/6	Nghề nhân	Chưa được đánh giá	Giáo viên đạt chuẩn (%)	SPKT	SPDN	Bậc II (4)	Bậc II (5)	Khác	Giáo viên đạt chuẩn (%)
	Tổng số	349	377	145	61	2,824	19.4	851	3,100	518	78	187	94.4
1	GV dạy các nghề quy hoạch trọng điểm	266	295	104	0	1,414	25.3	448	1,500	272	0	0	100.0
	Cấp độ Quốc tế	166	93	45	0	644	25.8	152	744	106	0	0	100.0
	Cấp độ khu vực	69	146	48	0	541	24.9	212	539	114	0	0	100.0
	Cấp độ Quốc gia	31	56	11	0	229	24.6	84	217	52	0	0	100.0
2	Giáo viên dạy các nghề khác	83	82	41	61	1,410	12.3	328	1267	179	52	8	96.7
3	Giáo viên dạy môn chung							75	333	67	26	179	69.9

(Nguồn: Ban Quản lý các Dự án dạy nghề vốn CTMTQG)

Trình độ ngoại ngữ: Trong tổng số 4.734 GVĐN của 40 trường nghề có 1.224 GVĐN có chứng chỉ C và bằng cử nhân, trong đó GV nghề quy hoạch trọng điểm chiếm 42.81%. Giáo viên có trình độ B là 2.407 (chiếm 50.84%), Số GVĐN chưa có chứng chỉ ngoại ngữ là 372 người trong đó có 55,37% số giáo viên dạy các nghề quy hoạch trọng điểm. Năm 2013 Tổng cục Dạy nghề đã triển khai kiểm tra, đánh giá trình độ ngoại ngữ cho 250 giáo viên của 23/40 trường nghề chất lượng cao. Kết quả cho thấy chỉ có 4 giáo viên đạt trình độ B1 (chiếm 1.6%), 44 giáo viên đạt trình độ A2 (chiếm 17.6%) còn lại chủ yếu là giáo viên trình độ A1 (chiếm 66.4%) và A0 (14.4%). Đây là một trong những hạn chế về trình độ đối với GV đặc biệt là giáo viên đảm nhiệm dạy các nghề trọng điểm cấp độ quốc tế và khu vực.

Trình độ tin học: Theo quy định, GVĐN phải có trình độ tin học từ IC3 hoặc tương đương trở lên. IC3 là chứng nhận quốc tế về sử dụng máy tính và Internet, là thước đo chuẩn quốc tế về

mức độ sử dụng thành thạo máy tính. Bên cạnh đó, Thông tư số 30/2010/TT-BLĐTBXH đã quy định: giáo viên dạy trình độ TCN phải có trình độ A tin học trở lên, giảng viên dạy trình độ CĐN phải có trình độ B tin học trở lên. Theo kết quả khảo sát, số GVĐN có trình độ tin học B là 2746 người (chiếm tỷ lệ 58%), số GV có trình độ C và cử nhân là 684 người (chiếm 14,4%) trong đó GV dạy các nghề trọng điểm là 261 người.

b) Thực trạng đội ngũ cán bộ quản lý dạy nghề ở 40 trường được đầu tư thành trường nghề chất lượng cao

*** Số lượng và trình độ đào tạo**

Tổng số cán bộ quản lý dạy nghề (CBQLDN) trong 40 trường nghề chất lượng cao là 1.012 người chiếm 15.56% tổng số CBQLDN tại các trường CĐN, TCN trên cả nước (năm 2014 là 6.502 người). Trong đó tỷ lệ GV nam là 807 người chiếm 79.74%, GV nữ chiếm 20.26%. Số CBQL có trình độ tiến sỹ chiếm 12.26%, thạc sỹ là 30.98%, đại học 11%.

Bảng 11: Số lượng và cơ cấu trình độ đào tạo của đội ngũ CBQLDN ở 40 trường nghề chất lượng cao

(Đơn vị tính: Người)

Cán bộ quản lý	Số lượng CBQL	Tiến sĩ	Tỷ lệ %	Thạc sĩ	Tỷ lệ %	Đại học	Tỷ lệ %	CĐ, TC, Thợ	Tỷ lệ %
Tổng số	1012	20	1,97	559	55,23	423	41,80	10	0,98
Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng	125	13	10,4	93	74,4	19	15,2		
Trưởng, Phó phòng Đào tạo	82	1	1,2	50	61	31	37,8		

Cán bộ quản lý	Số lượng CBQL	Tiến sĩ	Tỷ lệ %	Thạc sĩ	Tỷ lệ %	Đại học	Tỷ lệ %	CD, TC, Thợ	Tỷ lệ %
Trưởng, Phó Khoa có nghề được đầu tư trọng điểm cấp độ quốc tế	144	2	1,4	84	58,3	58	40,3		
Trưởng, Phó Khoa có nghề được đầu tư trọng điểm cấp độ khu vực ASEAN	130			68	52,3	62	47,7		
Trưởng, Phó Khoa có nghề được đầu tư trọng điểm cấp độ quốc gia	69			39	56,5	30	43,5		
Trưởng, Phó Phòng, Khoa, Bộ môn các nghề khác	462	4	0,9	225	48,7	223	48,2	10	2,2

(Nguồn: Ban Quản lý các Dự án Dạy nghề vốn CTMTQG)

Trình độ ngoại ngữ và tin học

Trình độ ngoại ngữ của đội ngũ cán bộ quản lý dạy nghề đạt chứng chỉ C (26.68%) và trình độ khác (B1, B2, Thạc sĩ, đại học) 27.27% tương đối cao đáp ứng được yêu cầu trong công tác quản lý, nhất là đối với lãnh đạo ở các khoa có

nghề đầu tư trọng điểm cấp độ quốc tế và cấp độ khu vực. 100% đội ngũ CBQL dạy nghề đạt trình độ tin học, trong đó tỷ lệ CBQL có trình độ B chiếm 58.30%, trình độ khác (Thạc sĩ, đại học, trung cấp) là 18.67%.

**Bảng 12: Trình độ ngoại ngữ và tin học của đội ngũ CBQLDN
ở 40 trường nghề chất lượng cao**

(Đơn vị tính: Người)

Cán bộ quản lý	Ngoại ngữ				Tin học			
	Trình độ A	Trình độ B	Trình độ C	Khác (B1, B2, ThS, ĐH)	Trình độ A	Trình độ B	Trình độ C	Khác (ThS, ĐH, TC)
Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng	3	14	27	81	23	62	22	18
Trưởng, Phó phòng Đào tạo	2	26	28	24	9	46	8	19
Trưởng, Phó Khoa có nghề được đầu tư trọng điểm cấp độ quốc tế	7	63	38	36	22	85	16	21
Trưởng, Phó Khoa có nghề được đầu tư trọng điểm cấp độ khu vực ASEAN	7	67	38	18	13	87	11	19
Trưởng, Phó Khoa có nghề được đầu tư trọng điểm cấp độ quốc gia	4	40	17	8	8	44	5	12
Trưởng, Phó Phòng, Khoa, Bộ môn các nghề khác	29	202	122	109	51	266	45	100
Tổng	52	412	270	276	126	590	107	189

(Nguồn: Ban Quản lý các Dự án dạy nghề vốn CTMTQG)

3.3 Giáo viên trong các trường cao đẳng và trung học chuyên nghiệp

a) Số lượng

Luật GDNN được Quốc hội thông qua ngày 27/11/2014 đã thống nhất sắp xếp lại các trình độ giáo dục đào tạo của GDNN thông qua việc hợp nhất các trình độ đào tạo của hệ thống dạy nghề với trình độ đào tạo tương ứng của hệ thống giáo dục chuyên nghiệp. Điều này đã đặt ra những mục tiêu và nhiệm vụ mới cho hệ thống

GDNN trong đó có công tác quản lý đội ngũ giáo viên, giảng viên có tham gia dạy nghề.

Theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm 2013, tổng số giáo viên giảng dạy trong các trường cao đẳng và trung học chuyên nghiệp là 44.310 người trong đó tỷ lệ giáo viên nữ chiếm 50,27%. Số giáo viên dạy tại các trường công lập là 34.064 người, ngoài công lập là 10.246 người.

Bảng 13: Số lượng giáo viên ở các trường cao đẳng và trung học chuyên nghiệp 2013

(Đơn vị tính: Người)

TT	Giáo viên	Tổng số
	Tổng số	44.310
	<i>Giáo viên nữ</i>	22.273
1	Công lập	34.064
2	Ngoài công lập	10.246

(Nguồn: *moet.gov.vn*)

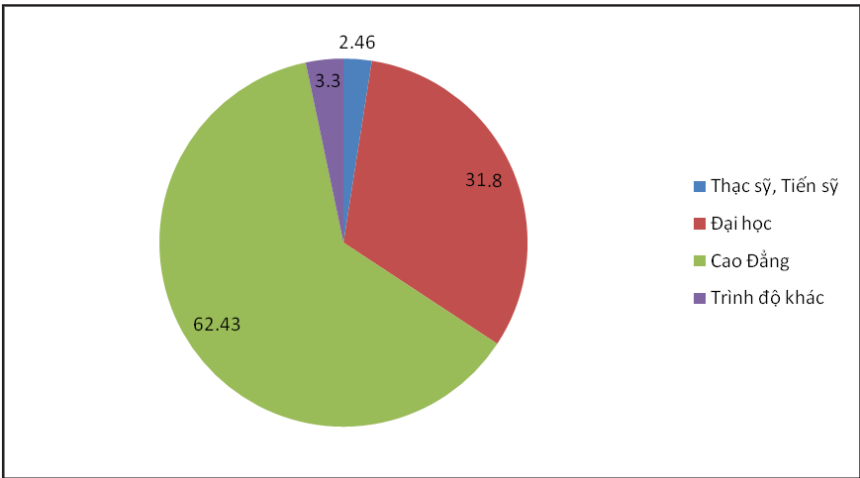
b) Trình độ đào tạo

Trong tổng số 44.310 giáo viên trong các trường cao đẳng và THCN có 1086 tiến

sĩ (2,46%), 14.097 thạc sĩ (31,81%), 27.659 người có trình độ đại học, cao đẳng (62,43%) và 1103 giáo viên có trình độ khác.

Hình 19: Cơ cấu trình độ đào tạo của giáo viên các trường cao đẳng và trung học chuyên nghiệp

(Đơn vị tính: %)



(Nguồn: *moet.gov.vn*)

Như vậy, khi Luật GDNN có hiệu lực thi hành (1/7/2015), đội ngũ giảng viên, giáo viên GDNN sẽ tăng lên hơn 100.000 người. Việc chuẩn hóa đội ngũ giáo viên theo các tiêu chuẩn mới nhằm tăng cường năng lực chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu phát triển GDNN sẽ tạo ra nhiều thách thức trong vấn đề quản lý, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giáo viên.

*** *Đánh giá chung***

Cùng với sự phát triển về mạng lưới CSDN, quy mô và cơ cấu nghề đào tạo, đội ngũ GVĐN đã tăng lên cả về số lượng và nâng cao về chất lượng với tỷ lệ giáo

viên có trình độ đại học và trên đại học tăng nhanh qua các năm. Tại 40 trường công lập được đầu tư thành trường nghề chất lượng cao mặc dù công tác chuẩn hóa đội ngũ giáo viên đang được chú trọng song vẫn còn giáo viên chưa đạt chuẩn đặc biệt là ở các tiêu chuẩn về kỹ năng nghề và trình độ tin học, ngoại ngữ.

Đội ngũ CBQLDN các cấp ít có sự thay đổi về số lượng và trình độ chuyên môn. Công tác đào tạo, bồi dưỡng về kỹ năng và nghiệp vụ quản lý cho đội ngũ CBQLDN được chú trọng tuy nhiên các chương trình bồi dưỡng về ngoại ngữ và tin học còn hạn chế.

4. TUYỂN SINH – TỐT NGHIỆP

4.1. Thông tin tuyển sinh

Năm 2013, theo báo cáo của các Bộ, ngành và địa phương, cả nước có 1340 trường CĐN, TCN và TTDN (trong đó: 162 trường CĐN, 303 trường TCN, 875 TTDN) và trên một nghìn cơ sở khác tổ chức tuyển sinh dạy nghề. Tổng số tuyển sinh học nghề năm 2013 là 1.732.016 người, trong đó CĐN - TCN là 216.116 người; SCN và dạy nghề dưới 3 tháng là 1.515.900 người.

Năm 2014, theo báo của 63 tỉnh/thành phố: Tổng số tuyển sinh đạt 2.023 ngàn người (bằng 113,7% so với kế hoạch), trong đó: trình độ CĐN, TCN được khoảng 220,593 ngàn người (bằng 78,8% so với kế hoạch), trình độ SCN và dạy nghề dưới 3 tháng khoảng 1.802 ngàn người (bằng 120,2% so với kế hoạch), tổ chức dạy nghề cho 534.807 lao động nông thôn.

Bảng 14. Bảng so sánh tỷ lệ kết quả tuyển sinh năm các năm 2014, 2013 so với kết quả tuyển sinh năm 2012

TT	Trình độ	Tỷ lệ kết quả 2013 so với 2012	Tỷ lệ kết quả 2014 so với 2012
1	Cao đẳng nghề	104%	105%
2	Trung cấp nghề	99%	103%
	Cộng (CĐN + TCN)	101%	103%
3	Sơ cấp nghề	96%	90%
4	Dạy nghề dưới 3 tháng	173%	266%
	Cộng (SCN+DN dưới 3 tháng)	119%	141%
	Tổng cộng	116%	136%

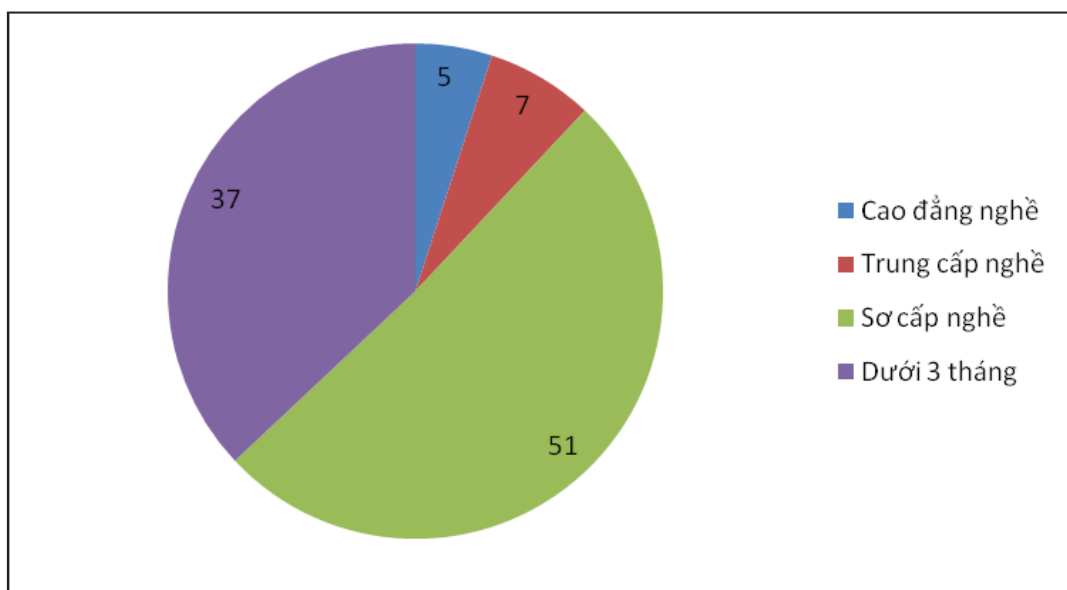
(Nguồn: Vụ Đào tạo nghề Chính quy – Tổng cục Dạy nghề)

Cơ cấu tuyển sinh trong năm 2013 theo trình độ đào tạo CĐN, TCN, CSN và Dạy nghề dưới 3 tháng lần lượt là 5,1%; 7,4%; 36,9% và 50,6%, trong năm 2014 là 4,3%; 6,6%; 40,4%; 48,7%. Như vậy trình độ đào tạo nghề càng thấp thì có số lượng tuyển sinh càng nhiều. Trong đó tuyển sinh trình độ sơ cấp nghề đạt tỷ lệ cao là do Chính phủ có nhiều chính sách đào tạo nghề cho các đối tượng khác

nhau. Điển hình là Chính sách dạy nghề cho lao động nông thôn, Chính sách dạy nghề cho học sinh dân tộc thiểu số nội trú, Chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên; Chính sách dạy nghề cho người nghèo; Chính sách dạy nghề cho người tàn tật, khuyết tật; Chính sách dạy nghề cho phụ nữ; Chính sách dạy nghề cho bộ đội xuất ngũ;...

Hình 20. Cơ cấu tuyển sinh năm 2013

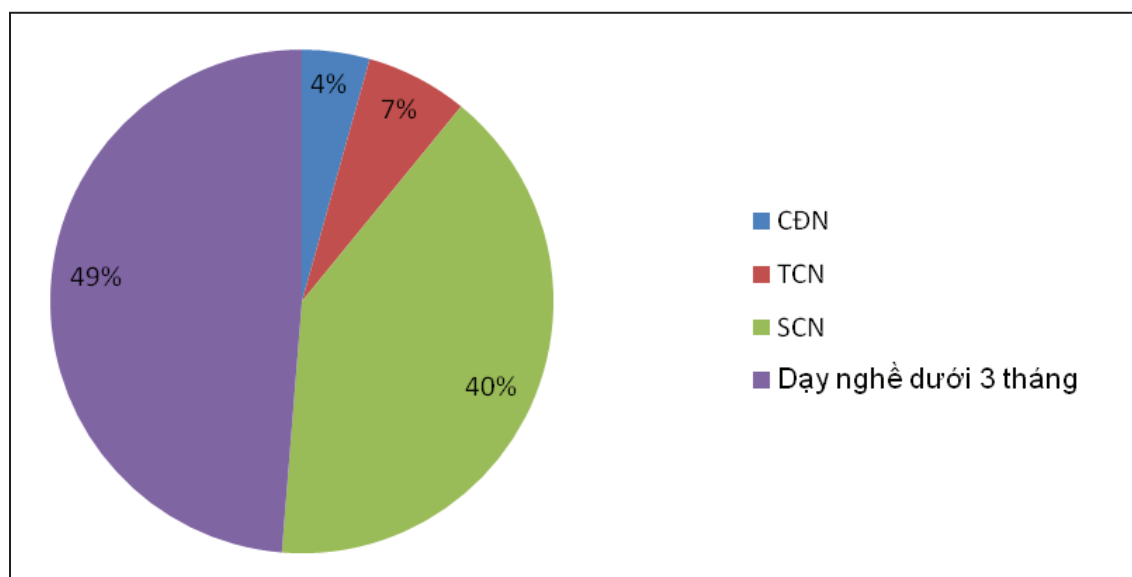
(Đơn vị tính: %)



(Nguồn: Vụ Đào tạo nghề Chính quy - Tổng cục Dạy nghề)

Hình 21. Cơ cấu tuyển sinh năm 2014

(Đơn vị tính: %)



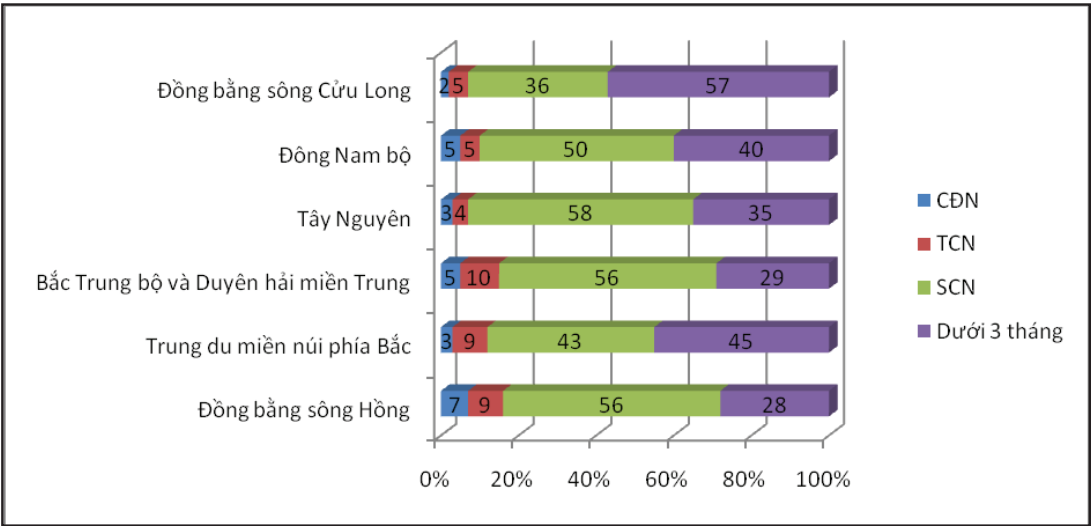
(Nguồn: Vụ Đào tạo nghề Chính quy – Tổng cục Dạy nghề)

Theo 6 vùng kinh tế xã hội thì 3 vùng có lượng tuyển sinh cao đẳng nghề chiếm tỷ lệ 2% trên tổng số mỗi vùng. Tỷ lệ này

cao nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng với 7%, tiếp đến là vùng Đông Nam bộ có 6%.

Hình 22. Cơ cấu tuyển sinh theo vùng miền

(Đơn vị tính: %)



(Nguồn: Vụ Đào tạo nghề Chính quy – Tổng cục Dự nghề)

Nhìn chung tổng số lượng tuyển sinh cả nước từ năm 2011 đến năm 2014 có nhiều biến động, năm 2012 số lượng giảm khoảng 300.000 lượt người so với 2 năm còn lại. Mặc dù vậy thì vẫn có sự thay đổi trong cơ cấu tuyển sinh, đó là từ tuyển

sinh trình độ TCN có xu hướng giảm và tuyển sinh trình độ CDN tăng. Trong khi đó cơ cấu tuyển sinh TCN và CDN vẫn chiếm tỷ lệ thấp, dao động trong khoảng từ 12,5% đến 14,3%.

Bảng 15. Kết quả tuyển sinh từ năm 2009 - 2014

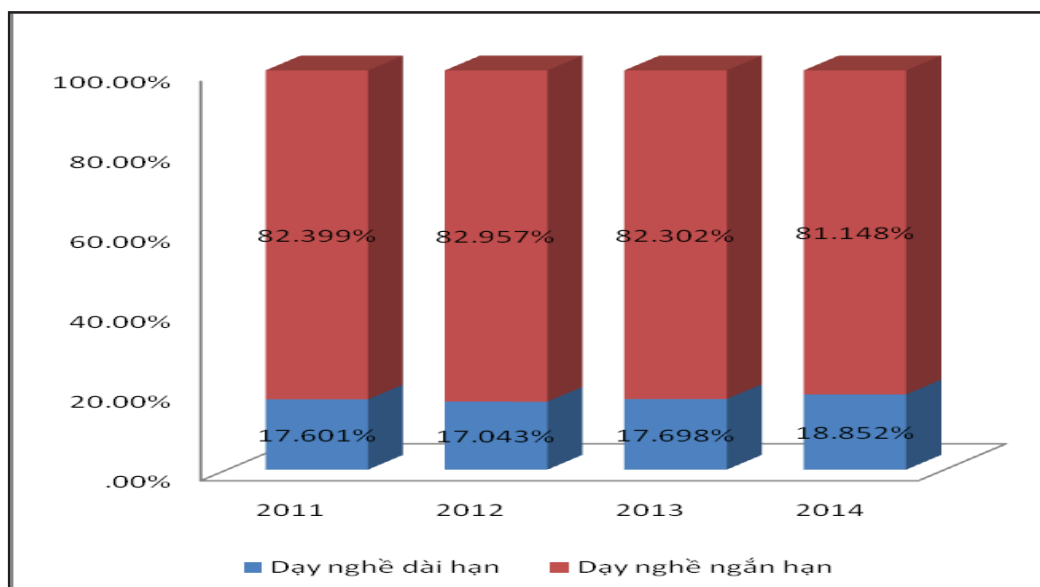
(Đơn vị tính: người)

Năm	2011	2012	2013	2014
Cả nước	1.773.491	1.493.379	1.732.016	2.023.285
CDN	79.737	84.151	87.887	87.988
TCN	141.629	129.189	128.229	132.605
SCN	894.719	909.265	876.788	816.911
Dưới 3 tháng	657.406	369.974	639.112	985.781

(Nguồn: Vụ Đào tạo nghề Chính quy – Tổng cục Dự nghề)

Hình 23. Cơ cấu tuyển sinh dạy nghề dài hạn và ngắn hạn từ 2011 - 2014

(Đơn vị tính %)



(Nguồn: Vụ Đào tạo nghề Chính quy – Tổng cục Dạy nghề)

Những nghề có nhu cầu học nhiều (tuyển sinh được nhiều):

+ Năm 2013 CDN: Có khoảng 8 nghề có kết quả tuyển sinh cao, trong đó 7/8 nghề thuộc nhóm kỹ thuật, 1/8 nghề thuộc nhóm kinh tế (nghề Điện công nghiệp; nghề Công nghệ ô tô; Quản trị mạng máy tính, Điện tử công nghiệp; Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí; Quản trị khách sạn; Kỹ thuật chế biến món ăn; nghề Kế toán doanh nghiệp).

+ Năm 2013 TCN: Có khoảng 7 nghề có kết quả tuyển sinh cao, trong đó 5/7 nghề thuộc nhóm kỹ thuật; 2/7 nghề thuộc nhóm kinh tế (nghề Điện công nghiệp; nghề Công nghệ ô tô; Hàn; Điện tử công

ngiệp; Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí; nghề Kế toán doanh nghiệp; nghề Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ).

Tại 5 thành phố trực thuộc trung ương, số lượng trường CDN và trường TCN chiếm khoảng 1/3 cả nước. Nhưng số lượng tuyển sinh trình độ cao đẳng nghề lại chiếm 61%. Điều này thể hiện các trường cao đẳng nghề tại các tỉnh tuyển sinh số lượng rất ít hoặc công suất đào tạo cao đẳng nghề còn thấp. Trung bình mỗi trường cao đẳng ở các thành phố lớn tuyển sinh 940 sinh viên cao đẳng, đặc biệt là tỷ lệ này cao đối với Thành phố Hồ Chí Minh là hơn 1600 sinh viên/trường cao hơn trung bình cả nước là 540 sinh viên/trường.

Bảng 16. Tuyển sinh của 5 thành phố lớn năm 2013

(Đơn vị tính: Người)

	CĐN	TCN	SCN	Dưới 3 tháng	SL trường CĐN	SL trường TCN
Cả nước	87887	128229	876788	639112	166	308
Hà Nội	22957	16412	123879	75276	26	46
Hải Phòng	5900	5300	28026	10474	11	11
Đà Nẵng	3774	2725	30000	6707	6	5
HCM	19614	9822	148202	94137	12	28
Cần Thơ	1260	1820	15791	14885	2	4
Cộng	53505	36079	345898	201479	57	94
	61%	28%	39%	32%	34%	31%

(Nguồn: Vụ Đào tạo nghề Chính quy – Tổng cục Dạy nghề)

- Phân luồng – Tuyển sinh của TCCN**

Hàng năm học sinh tốt nghiệp THCS và THPT được phân thành các luồng:

 - Luồng vào TCCN;
 - Luồng vào dạy nghề
 - Luồng vào thị trường lao động hoặc ở nhà với gia đình
 - Luồng vào THPT hoặc bổ túc THPT

Bảng 17. Phân luồng học sinh sau THCS

Luồng		2009-2010	2010-2011	2011-2012
Học sinh tốt nghiệp THCS	Số lượng (người)	1.258.536	1.175.960	1.175.910
Học sinh tốt nghiệp THCS vào học THPT	Số lượng (người)	996.151	983.695	944.962
	Tỷ lệ(%)	79,15	83,65	80,36
Học sinh tốt nghiệp THCS vào học TCCN	Số lượng (người)	26.257	25.657	22.087
	Tỷ lệ(%)	2.09	2.18	1.88
Học sinh tốt nghiệp THCS vào học nghề	Số lượng (người)	50.521	50.341	47.038
	Tỷ lệ(%)	4.01	4.28	4.00

(Nguồn: Số liệu thống kê năm học, Vụ KH-TC, Bộ GD&ĐT)

Hàng năm có khoảng 80% học sinh tốt nghiệp THCS vào học THPT. Như vậy luồng vào học THPT vẫn là lựa chọn chủ yếu của các học sinh. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS vào học nghề và TCCN rất thấp và giảm dần, làm công tác tuyển sinh học nghề có nhiều khó khăn. Trong khi đó có 1 bộ phận lớn học sinh tham gia vào thị trường lao động mà không qua đào tạo,

lực lượng lao động trẻ này khi tham gia TTLĐ thường làm công việc giản đơn, có tính mùa vụ.

Đối với mỗi học sinh, thì gia đình là yếu tố quan trọng trong vấn đề định hướng và lựa chọn nghề nghiệp. Do cha mẹ là người có kinh nghiệm thực tế và hiểu biết rõ năng lực, sở thích của con; cùng với đó là các mối quan hệ xã hội của

cha mẹ và tình hình tài chính của gia đình sẽ ảnh hưởng đến công việc của con cái sau này. Sự can thiệp quá nhiều từ cha mẹ đến việc lựa chọn nghề nghiệp của con sẽ có tác động hai mặt: ngoài việc tích cực là giúp con lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với bản thân thì nhiều bậc phụ huynh áp đặt việc lựa chọn nghề nghiệp mà không tính đến nguyện vọng sở thích của con.

Điều này dẫn đến tình trạng chán học, bỏ nghề của học sinh sinh viên

4.2. Thông tin tốt nghiệp

Theo báo cáo của 63 tỉnh/thành phố, năm 2013 đã có 932.947 học sinh, sinh viên dự thi tốt nghiệp, trong đó, CĐN và TCN có 112.324 học sinh, sinh viên đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp. Số lượng học sinh, sinh viên đạt tốt nghiệp trình độ CĐN và TCN là 105.777.

Bảng 18. Số lượng học sinh, sinh viên tốt nghiệp

TT	Trình độ	Tổng số	SL tốt nghiệp	SL trượt tốt nghiệp	Tỷ lệ tốt nghiệp	Tỷ lệ trượt tốt nghiệp
1	Cao đẳng nghề	50.063	45.822	4.241	91,5	8,5
2	Trung cấp nghề	63.261	59.955	3.306	94,8	5,2
3	Sơ cấp nghề	819.623	800.157	19.466	97,6	2,4
	Cộng	923.947	905.934	27.013	97,1	2,9

(Nguồn: Vụ Đào tạo nghề Chính quy - Tổng cục Dự nghề)

Theo báo cáo của 63 Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, tính trung bình, tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng nghề ngay sau khi tốt nghiệp đạt 79,4%; trong

đó tỷ lệ sinh viên CĐN ra trường có việc làm đạt 76,2%, TCN đạt 82,5%. Nhiều trường có những nghề đạt tỷ lệ trên 90% sinh viên có việc làm ngay sau tốt nghiệp.

Bảng 19. Các nghề có tỷ lệ sinh viên đi làm cao sau khi tốt nghiệp

(Đơn vị tính: %)

TT	Tên nghề	Tỷ lệ
1	Hàn	90
2	Cắt gọt kim loại	90
3	Kỹ thuật xây dựng	90
4	Máy thời trang	89
5	Kỹ thuật chế biến món ăn	87
6	Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí	86
7	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	82
8	Điện công nghiệp	81
9	Công nghệ ô tô	80
10	Kỹ thuật sửa chữa và lắp ráp máy tính	80
11	Điện tử công nghiệp	77
12	Quản trị khách sạn	72
13	Quản trị mạng máy tính	71
14	Lập trình máy tính	69
15	Điện dân dụng	52

(Nguồn: Vụ Đào tạo nghề Chính quy – Tổng cục Dự nghề)

Hộp 4. Các nghề đã xây dựng được bộ đề thi tốt nghiệp

Tính đến hết năm 2013 đã xây dựng được 25 bộ đề thi tốt nghiệp cho 25 nghề (Cắt gọt kim loại, Công nghệ ô tô, Điện Công nghiệp, Điện dân dụng, Điện tử công nghiệp, Điện tử dân dụng, Điều khiển tàu biển, Hàn, Hướng dẫn du lịch, Kế toán doanh nghiệp, Kỹ thuật chế biến món ăn, Kỹ thuật cơ điện mở hầm lò, Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp, Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí, Kỹ thuật sửa chữa và lắp ráp máy tính, Kỹ thuật xây dựng, Lắp đặt thiết bị cơ khí, Lập trình máy tính, May và thiết kế thời trang, Ngụội sửa chữa công cụ, Quản trị cơ sở dữ liệu, Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ, Quản trị khách sạn, Quản trị mạng máy tính, Quản trị nhà hàng.

Kết luận

Tỷ lệ tuyển sinh của các CSDN năm 2013, 2014 tuy có tăng so với năm 2012, nhưng cũng chỉ đạt xấp xỉ kế hoạch đề ra. Tuyển sinh học nghề tập trung vào trình độ SCN và dạy nghề dưới 3 tháng. Tuyển sinh trình độ CĐN và TCN chưa đồng đều giữa các CSDN, các trường có số lượng tuyển sinh được nhiều tập trung tại 5 thành phố lớn. Ở nhiều địa phương, tuyển sinh vào học nghề, nhất là vào các trường TCN gặp nhiều khó khăn, thậm chí có trường không tuyển sinh được, phải giải thể.

Công tác phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học chưa tốt, tỷ lệ phân luồng của học sinh tốt nghiệp THCS vào

học nghề và TCCN còn rất nhỏ. Giáo dục hướng nghiệp và tư vấn học đường chưa được tốt. Tài liệu tư vấn hướng nghiệp chưa được cập nhật thông tin mới thường xuyên; hoạt động hướng nghiệp tại các trường trung học còn mang tính hình thức, chủ yếu là lồng ghép với các nội dung khác.

Sinh viên tốt nghiệp CĐN có tỷ lệ xin được việc làm cao, đặc biệt là một số nghề Hàn, Cắt gọt kim loại,... Điều này cho thấy, nếu đầu tư nâng cao chất lượng đào tạo, đào tạo đúng với nhu cầu của doanh nghiệp thì người học nghề sẽ có cơ hội tìm được việc làm tốt.

5. TIÊU CHUẨN KỸ NĂNG NGHỀ VÀ ĐÁNH GIÁ, CẤP CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

5.1. Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia

Tính đến năm 2014 tổng số nghề đã

được xây dựng TCKNNQG là 190 nghề, trong đó đã thực hiện thỏa thuận ban hành cho 189 nghề.

Hộp 5: Cấu trúc tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia

Cấu trúc của bộ tiêu chuẩn Kỹ năng nghề quốc gia gồm 3 cấu phần cơ bản:

Mô tả nghề: mô tả phạm vi, vị trí làm việc, các nhiệm vụ chính cần phải thực hiện, điều kiện và môi trường làm việc, bối cảnh thực hiện các công việc, công cụ, máy, thiết bị, dụng cụ chủ yếu cần thiết để thực hiện các công việc của nghề.

Danh mục công việc: liệt kê đầy đủ các công việc cần phải thực hiện và sắp xếp các công

việc đó theo các bậc trình độ kỹ năng nghề.

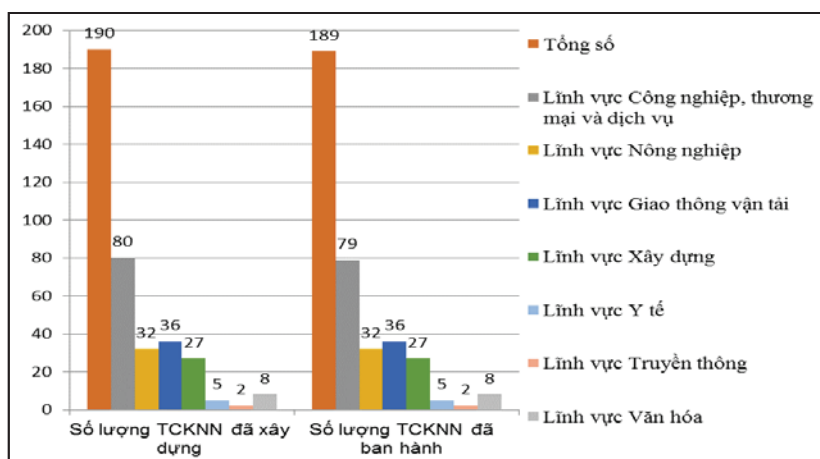
Tiêu chuẩn thực hiện công việc:

- Mô tả công việc;
- Các tiêu chí thực hiện;
- Các kỹ năng và kiến thức thiết yếu;
- Các điều kiện thực hiện;
- Tiêu chí và cách thức đánh giá.

(nguồn: Quyết định số 09/2008/QĐ-BLĐTBXH)

Hình 24: Số lượng Bộ TCKNNQG được xây dựng và ban hành

(Nguồn: Vụ Kỹ năng nghề - Tổng cục Dự nghề)



Trong quá trình hội nhập khu vực và quốc tế, việc di chuyển lao động có kỹ năng đòi hỏi cần có sự công nhận, thừa nhận lẫn nhau về chứng chỉ kỹ năng nghề giữa Việt Nam và các nước trong khu vực

và quốc tế. Việt Nam đã tiến hành chuyển giao 8 bộ chương trình trong đó có 8 tiêu chuẩn kỹ năng nghề từ Malaysia và 12 bộ chương trình trong đó có 12 tiêu chuẩn kỹ năng nghề từ Úc.

Bảng 20: TCKNN chuyển giao từ Malaysia

STT	Tên nghề	Cấp độ quốc tế	Cấp độ khu vực
1	Chế biến và bảo quản thủy sản		x
2	Gia công và thiết kế sản phẩm mộc		x
3	Kỹ thuật xây dựng		x
4	Quản trị lễ tân		x
5	Điều khiển tàu biển	x	
6	Khai thác máy tàu thủy	x	
7	Kỹ thuật chế biến món ăn	x	
8	Quản trị khách sạn	x	

(Nguồn: *Vụ Kỹ năng nghề - Tổng cục Dạy nghề*)

Bảng 21: Số lượng TCKNN chuyển giao từ Úc

STT	Tên nghề	Cấp độ quốc tế	Cấp độ khu vực
1	Công nghệ sinh học	x	
2	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	x	
3	Cơ điện tử	x	
4	Điện công nghiệp	x	
5	Hướng dẫn du lịch	x	
6	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp	x	
7	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	x	
8	Quản trị khu Resort	x	
9	Quản trị lễ hành	x	
10	Quản trị mạng máy tính	x	
11	Quản trị nhà hàng	x	
12	Thiết kế đồ họa	x	

(Nguồn: *Vụ Kỹ năng nghề, Tổng cục Dạy nghề*)

5.2. Biên soạn đề thi đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

Việc Biên soạn đề thi kỹ năng nghề quốc gia (KNNQG) được thực hiện theo Quyết định số 571/QĐ-TCDN ngày 03/11/2011 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Dạy nghề về Ban hành Quy định về quy trình biên soạn đề thi đánh giá kỹ năng nghề của người lao động.

Việc biên soạn đề thi KNNQG cho người lao động được thực hiện từ năm 2009. Đến năm 2014, đã xây dựng đề thi đánh giá KNNQG cho tổng số 82 nghề và đưa vào sử dụng 62 nghề.

5.3. Trung tâm đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

Trung tâm đánh giá kỹ năng nghề quốc gia là đơn vị tổ chức thực hiện đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động và do Tổng cục Dạy nghề cấp giấy chứng nhận sau khi xem xét, đánh giá đạt các điều kiện quy định về cơ sở vật chất, đội ngũ chuyên gia, nguồn lực tài chính.

Tính đến hết năm 2014 đã có 32 Trung tâm đánh giá kỹ năng nghề quốc gia được thành lập và đã được cấp giấy chứng nhận.

Hộp 6: Điều kiện được cấp giấy chứng nhận Trung tâm đánh giá kỹ năng

Cơ sở dạy nghề; cơ sở giáo dục và đào tạo; cơ sở nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, công nghệ hoặc doanh nghiệp được Tổng cục Dạy nghề cấp Giấy chứng nhận Trung tâm Đánh giá Kỹ năng khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có cơ sở vật chất cần thiết phục vụ cho việc thực hiện đánh giá kỹ năng nghề, bao gồm: phòng thi lý thuyết và phòng thi thực hành hoặc nhà xưởng có đủ phương tiện, thiết bị, công cụ, dụng cụ đáp ứng được yêu cầu quy định của đề thi theo từng bậc trình độ kỹ năng của từng nghề để cho người dự thi thực hiện thi lý thuyết và thi thực hành trong kỳ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia;
- Có đội ngũ chuyên gia được cấp thẻ đánh giá viên kỹ năng, ít nhất là 01 người đối với mỗi bậc trình độ kỹ năng của mỗi nghề được tổ chức thực hiện đánh giá kỹ năng nghề của người lao động;
- Có nguồn sinh lực tài chính để đảm bảo cung cấp và đáp ứng đầy đủ vật tư, vật liệu cần thiết tương ứng với số lượng người dự thi tại Trung tâm của mỗi kỳ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia;
- Có khả năng cung cấp cho người dự thi dịch vụ thuê, mượn trang bị bảo hộ lao động bắt buộc phải có hoặc các dụng cụ cầm tay được phép mang theo trong khi thi hoặc hướng dẫn người dự thi làm quen việc trả lời câu hỏi trắc nghiệm trên máy tính trước khi thi phù hợp với yêu cầu đề thi của từng nghề được phép tổ chức đánh giá;
- Có trang thông tin điện tử riêng và có khả năng kết nối mạng thông tin quản lý với bộ phận đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia tại Tổng cục Dạy nghề.

5.4. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ đánh giá viên

Đánh giá viên: Là người trực tiếp thực hiện việc đánh giá kỹ năng nghề của người lao động tham dự kỳ đánh giá KNNQG, được cơ quan quản lý nhà nước

có thẩm quyền chứng nhận là đánh giá viên KNNQG.

Đào tạo đội ngũ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia đã được thực hiện từ năm 2009, đến tháng 12 năm 2014 đã đào tạo được 1089 đánh giá viên, cấp thẻ đánh giá viên cho 120 người.

Hộp 7: Tiêu chuẩn và điều kiện chứng nhận Đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia

1. Phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, khách quan;
2. Khả năng giao tiếp tốt, đảm bảo sức khỏe đáp ứng yêu cầu công việc;
3. Có trình độ đại học trở lên hoặc có chứng nhận nghề nhân quốc gia có ít nhất 5 năm liên tục làm việc hoặc giảng dạy trong nghề;
4. Là những chuyên gia có uy tín trong lĩnh vực nghề nghiệp, được cơ sở dạy nghề, cơ sở giáo dục đào tạo, cơ sở nghiên cứu khoa học, doanh nghiệp nơi đang làm việc đề nghị cấp chứng nhận đánh giá viên;
5. Được đào tạo, bồi dưỡng về phương pháp đánh giá kỹ năng nghề.

5.5. Đánh giá và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

Theo quy định, người lao động làm việc ở tất cả các thành phần kinh tế đều có quyền đăng ký tham dự kỳ thi đánh giá KNNQG. Tùy theo bậc trình độ kỹ năng nghề, khi đăng ký tham dự kỳ đánh giá KNNQG.

Người lao động đạt yêu cầu ở bậc trình độ kỹ năng nghề nào thì được cấp chứng chỉ KNNQG ở bậc trình độ đó theo quy

định của Bộ LĐTBXH. Trường hợp có sự công nhận, thừa nhận lẫn nhau về chứng chỉ KNNQG giữa Việt Nam với quốc gia, vùng lãnh thổ khác thì chứng chỉ KNNQG có giá trị tại quốc gia, vùng lãnh thổ đã công nhận, thừa nhận và ngược lại.

Việc thực hiện đánh giá kỹ năng nghề được thực hiện từ năm 2011. Đến năm 2014 đã đánh giá cho 5,435 người lao động trong đó số người đạt yêu cầu là 2,618 chiếm 48.2%.

Bảng 22: Số liệu đánh giá kỹ năng nghề năm 2011-2014

STT	Nghề	Số lượng đánh giá	Số thí sinh đạt yêu cầu		Bậc trình độ
			Đạt	Tỷ lệ	
1	Cơ điện tử	75	23	30.7%	2
2	Thiết kế đồ họa	150	74	49.3%	2
3	Vận hành sửa chữa thiết bị lạnh	200	107	53.5%	2
4	Kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò	875	452	51.7%	2
5	Kỹ thuật cơ điện mỏ hầm lò	300	178	59.3%	2
6	Kỹ thuật xây dựng mỏ hầm lò	175	101	57.7%	2
7	Giám định khối lượng, chất lượng than	125	69	55.2%	2
8	Lắp đặt đường dây tải điện và trạm biến áp	50	25	50.0%	2
9	Thí nghiệm điện	25	17	68.0%	2
10	Hệ thống điện	25	16	64.0%	2
11	Điện công nghiệp	615	384	62.4%	1, 2, 3
12	Điện tử công nghiệp	100	55	55.0%	2
13	Máy công nghiệp	625	349	55.8%	2, 3
14	Hàn	855	180	21.1%	2, 3
15	Công nghệ ô tô	730	359	49.2%	2, 3
16	Cắt gọt kim loại trên CNC	510	229	44.9%	2, 3
TỔNG		5,435	2,618	48.2%	

(Nguồn: Vụ Kỹ năng nghề - Tổng cục Dự nghề)

Bảng 23: Số liệu đánh giá kỹ năng nghề theo từng bậc và vùng miền

STT	Năm thực hiện đánh giá	Tổng số người tham dự	Trong đó					
			Theo bậc trình độ			Theo vùng/miền		
			Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam
1	2011	375		375		275		100
2	2012	1,160		1,150	10	885	250	25
3	2013	1,650	40	1,155	455	590	330	730
4	2014	2,250		1,250	1,000	1,400	400	450
TỔNG		5,435	40	3,930	1,465	3,150	980	1,305

(Nguồn: *Vụ Kỹ năng nghề - Tổng cục Dạy nghề*)

5.6. Kỳ thi tay nghề ASEAN lần thứ 10

Kỳ thi Tay nghề ASEAN lần thứ 10 được tổ chức từ ngày 19-29/10/2014 tại

Hà Nội với 25 nghề, thu hút 283 thí sinh, 192 chuyên gia và các quan sát viên đến từ 10 nước ASEAN.

Hộp 8: Kết quả kỳ thi tay nghề ASEAN

Kết quả kỳ thi có 57 huy chương Vàng, 22 huy chương Bạc, 33 huy chương Đồng và 74 chứng chỉ kỹ năng nghề xuất sắc. Đoàn Việt Nam xuất sắc đứng thứ nhất toàn đoàn với 15 huy chương vàng, 6 huy chương bạc và 7 huy chương đồng và 11 chứng chỉ kỹ năng nghề xuất sắc. Đứng vị trí thứ hai là đoàn Malaysia với 9 huy chương Vàng, 4 huy chương Bạc và 4 huy chương Đồng; Đoàn Indonexia xếp vị trí thứ ba với 9 huy chương Vàng, 3 huy chương Bạc, 9 huy chương Đồng; Singapore đứng vị trí thứ tư với 5 huy chương Vàng, 1 huy chương Bạc và 4 huy chương Đồng; Đoàn Thái Lan ở vị trí thứ năm với 5 huy chương Vàng, 1 huy chương Bạc và 2 huy chương Đồng... Philippines 1 huy chương Vàng, 1 huy chương Đồng, đoàn Lào đạt 1 huy chương Bạc và 2 chứng chỉ kỹ năng nghề xuất sắc, đây là lần đầu tiên Lào đạt huy chương trong các Kỳ thi tay nghề ASEAN. Đoàn Myanmar lần đầu tiên tham gia kỳ thi tay nghề ASEAN đạt được 1 chứng chỉ kỹ năng nghề xuất sắc.

6. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG DẠY NGHỀ

6.1. Kiểm định chất lượng dạy nghề

Năm 2013 và 2014, kiểm định chất lượng dạy nghề (KĐCLDN) tiếp tục được thực hiện nhằm đánh giá, xác định mức độ thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung dạy nghề của trường CĐN, trường TCN, TTDN trong từng giai đoạn nhất định, giúp CSDN tiếp tục nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo.

a) Công tác tự kiểm định

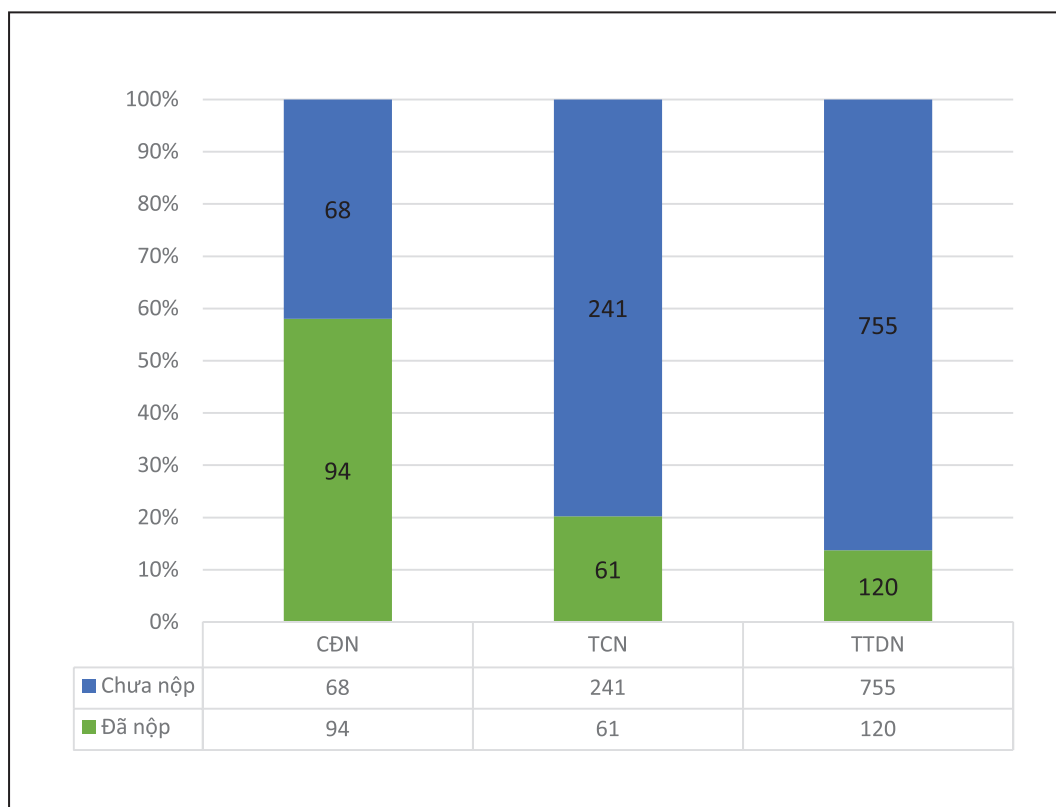
Công tác tự KĐCLDN được thực hiện theo Thông tư số 42/2011/TT-BLĐTBXH

ngày 29/12/2011 của Bộ LĐTBXH, trên cơ sở áp dụng hệ thống tiêu chí tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường CĐN quy định tại Quyết định số 02/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 17/01/2008.

Tính đến 30/06/2014, đã có 275/1339 CSDN tiến hành tự đánh giá và nộp Báo cáo kết quả tự KĐCLDN năm 2013 cho Tổng cục dạy nghề, chiếm khoảng 20.5% tổng số CSDN trên toàn quốc. Cụ thể như sau:

Hình 25: Tỷ lệ các CSDN đã nộp Báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng dạy nghề năm 2013

(Đơn vị tính: số CSDN)



(Nguồn: Cục Kiểm định Chất lượng dạy nghề - Tổng cục Dạy nghề)

Năm 2013 vẫn còn 79,5% CSDN không thực hiện tự kiểm định và nộp báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng dạy nghề đúng theo quy định. So với năm 2012, tỉ lệ này giảm gần 10% (năm 2012 là 89%).

Để tiếp tục triển khai hoạt động tự kiểm định chất lượng dạy nghề, sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính tại công văn số 10339/BTC-HCSN ngày 29/7/2014, Bộ LĐTBXH đã có công văn số 3378/LĐTBXH-TCDN hướng dẫn nội

dung và mức chi đối với hoạt động tự kiểm định chất lượng dạy nghề. Kể từ quý III năm 2014, nguồn kinh phí chi trả cho hoạt động tự kiểm định của các CSDN có sự điều chỉnh lại cho phù hợp với thực tế, TCDN không hỗ trợ kinh phí cho hoạt động tự kiểm định của các CSDN. Tuy nhiên điều này lại đặt ra một vấn đề mới: *Liệu hướng dẫn mới này có khuyến khích các CSDN thực hiện tự kiểm định hay không khi mà các CSDN muốn thực hiện tự kiểm định sẽ phải tự chi trả kinh phí cho hoạt động này?*

Hộp 9: Nguồn kinh phí chi trả cho hoạt động tự kiểm định của các CSDN (3378/LĐTBXH-TCDN)

- Kinh phí chi hoạt động tự kiểm định chất lượng dạy nghề CSDN công lập đảm bảo từ nguồn dự toán chi ngân sách thường xuyên và nguồn thu hợp pháp của cơ sở dạy nghề.
- Kinh phí chi hoạt động tự kiểm định chất lượng dạy nghề của CSDN tư thực đảm bảo từ nguồn thu hợp pháp của cơ sở dạy nghề.

b) Kết quả kiểm định chất lượng CSDN

- Năm 2013 và 2014, kiểm định chất lượng CSDN tiếp tục được thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế, nguyện vọng của các trường. Tính đến hết năm 2014 đã có 207 CSDN đã tham gia kiểm định chất lượng dạy nghề:

- **Năm 2013:** Trên cơ sở đề nghị tham gia KĐCLDN của các CSDN, TCDN đã tiến hành lựa chọn tổng số 42 CSDN tham gia kiểm định chất lượng dạy nghề năm 2013. Đến tháng 10/2013, có 7 CSDN có công văn xin hoãn kiểm định chất lượng dạy nghề, do vậy tổng số CSDN

được KĐCLDN năm 2013 chỉ còn 35 cơ sở (22 trường cao đẳng nghề, 12 trường trung cấp nghề và 01 trung tâm dạy nghề) chiếm 83,3%.

Căn cứ vào kết quả đánh giá của Hội đồng thẩm định, ngày 17 tháng 6 năm 2014, Bộ LĐTBXH có Quyết định số 689/QĐ-LĐTBXH công nhận kết quả kiểm định chất lượng dạy nghề đối với 35 CSDN đã thực hiện kiểm định năm 2013 và cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng dạy nghề cho 20 CSDN đạt kết quả kiểm định chất lượng dạy nghề cấp độ 3.

Bảng 24: Kết quả kiểm định chất lượng CSDN năm 2013

(Đơn vị tính: CSDN)

Loại hình CSDN Cấp độ	CĐN	TCN	TTDN
3	15	5	0
2	4	3	0
1	3	4	1

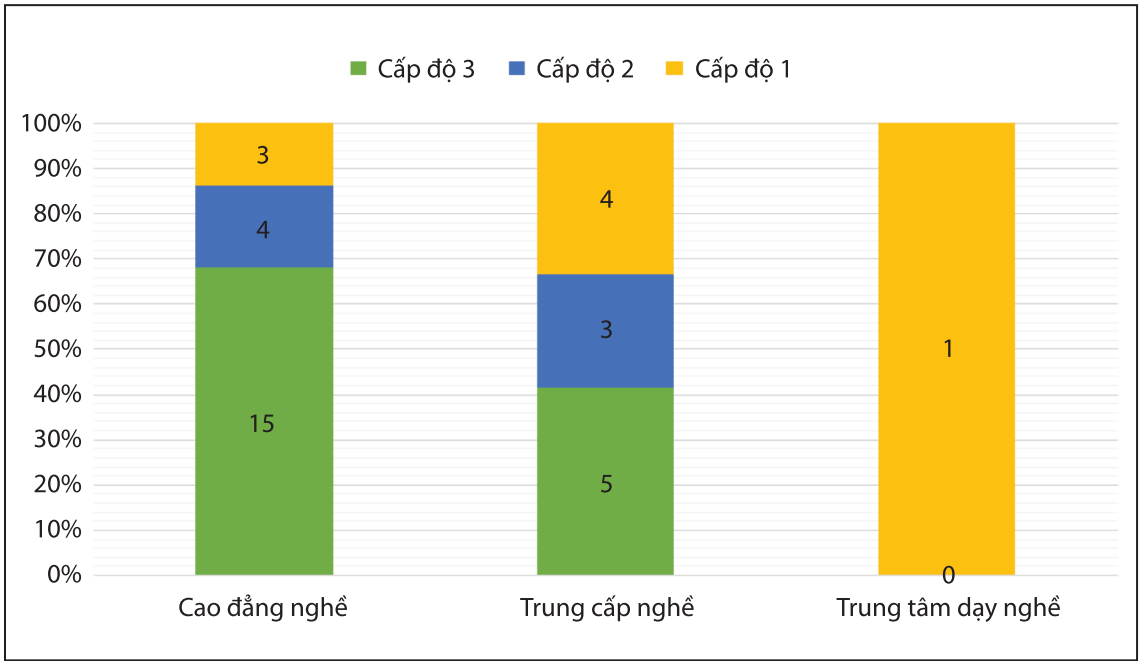
(Nguồn: Cục Kiểm định Chất lượng dạy nghề - Tổng cục Dạy nghề)

Qua các số liệu trên, có thể thấy rằng: tỉ lệ đạt cấp độ 3 vẫn chưa cao chỉ chiếm 57%, vẫn còn 23% CSDN đạt cấp độ 1 (*hình 26*).

Trong 178 CSDN đã được kiểm định tính đến hết năm 2013 thì tỷ lệ các trường CĐN là 54%, TCN là 30% và TTDN là 16% (*hình 27*).

Hình 26: Kết quả kiểm định CSDN năm 2013 chia theo các cấp độ

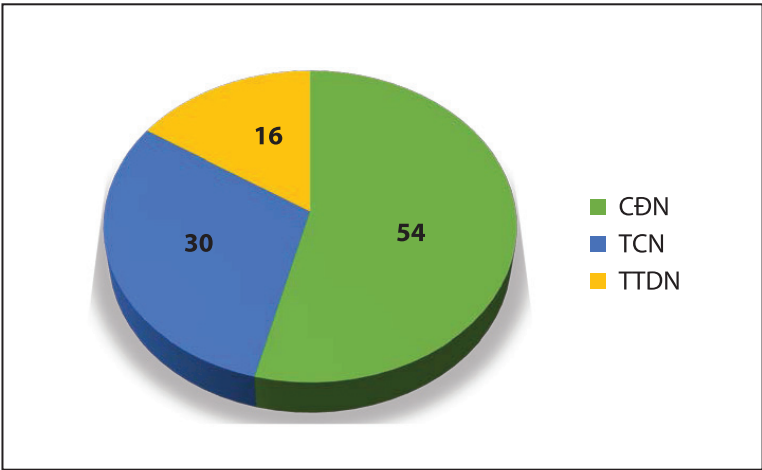
(Đơn vị tính: số CSDN)



(Nguồn: Cục Kiểm định Chất lượng dạy nghề - Tổng cục Dạy nghề)

Hình 27: Cơ cấu CSDN theo loại hình đã được kiểm định chất lượng đến hết năm 2013 (đã công bố kết quả kiểm định)

(Đơn vị tính: %)



(Nguồn: Cục Kiểm định Chất lượng dạy nghề - Tổng cục Dạy nghề)

- **Năm 2014:** TCDN đã tiến hành kiểm định 29 CSDN (19 trường CĐN, 10 trường TC). Kết quả kiểm định: Trong 19 trường CĐN có 12 trường đạt cấp độ 3; 6 trường đạt cấp độ 2 và 01 trường đạt cấp độ 1; trong 10 trường TCN có 7 trường đạt cấp độ 3, 01 trường đạt cấp độ 2 và 02 trường đạt cấp độ 1.

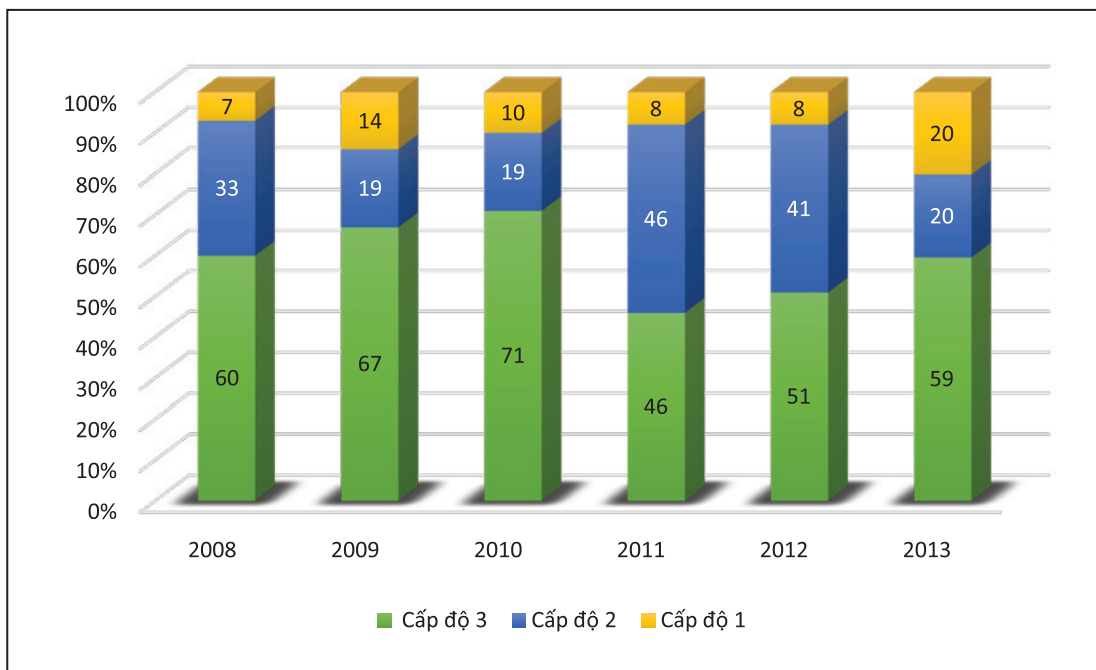
Đối với 45 CSDN được đầu tư thành trường chất lượng cao, từ năm 2009 đến năm 2013 đã có 41 CSDN tham gia kiểm định và đạt cấp độ 3, 1 CSDN chưa tham gia kiểm định, CSDN mới nâng cấp từ TCN lên CĐN, đã được kiểm định khi còn là trường trung cấp nghề. Năm 2014, có 9/45 trường được kiểm

định lại, kết quả kiểm định đang trong quá trình thẩm định.

- Trong 3 năm đầu thí điểm kiểm định (2008 - 2010), tỷ lệ các CSDN đạt cấp độ 3 tương đối cao cho thấy các CSDN thuộc “Top đầu” đã tích cực tham gia kiểm định ngay từ đầu như một phần khẳng định thương hiệu của mình (những CSDN đạt cấp độ 3 là những cơ sở đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng dạy nghề, những CSDN chỉ đạt cấp độ 2 và cấp độ 1 là những cơ sở chưa đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng dạy nghề). Chúng ta có thể thấy rõ hơn cấp độ đạt được của các cơ sở tham gia kiểm định chất lượng dạy nghề qua các năm tại biểu đồ dưới đây (**hình 28**).

Hình 28: Kết quả Kiểm định CSDN theo cấp độ qua các năm

(Đơn vị tính: %)



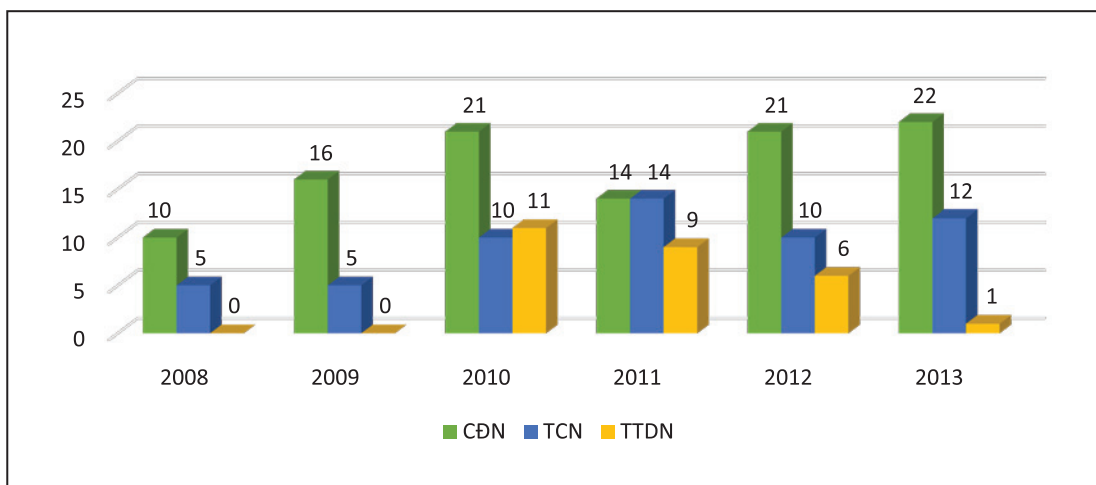
(Nguồn: Cục Kiểm định Chất lượng dạy nghề - Tổng cục Dạy nghề)

Bắt đầu từ năm 2010, TCDN đã thí điểm kiểm định các TTDN. Đến hết 2014, đã có 27 lượt TTDN được kiểm

định trong tổng số 187 lượt CSDN được kiểm định (chiếm 14,4 %).

Hình 29: Số lượt CSDN kiểm định theo loại hình CSDN

(Đơn vị tính: Lượt kiểm định)



(Nguồn: Cục Kiểm định Chất lượng dạy nghề - Tổng cục Dạy nghề)

c) Thí điểm kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Kiểm định chương trình đào tạo là nhiệm vụ quan trọng, không thể thiếu của việc đảm bảo, nâng cao chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, đây là hoạt động mới thực hiện nên còn gặp khó khăn do kinh nghiệm thực hiện chưa có, cộng thêm kiểm định chương trình là quá trình phức tạp, đòi hỏi phải có bộ tiêu chí đầy đủ, phù hợp. Từ năm 2012, TCDN đã bắt đầu triển khai thử nghiệm kiểm định chất lượng chương trình đào tạo căn cứ theo Quyết định 1714/QĐ-LĐTĐBXH ngày 26/12/2011 của Bộ LĐTĐBXH về việc phê duyệt kế hoạch xây dựng và thực nghiệm hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.

Tính đến hết 2014, đã thí điểm kiểm định chương trình của 19 nghề tại 30 trường CĐN. Kết quả thí điểm kiểm định chương trình đào tạo vẫn đang trong quá trình thẩm định.

Ngày 19/05/2014, Tổng Cục trưởng Tổng cục Dạy nghề đã ban hành Quyết định số 325/QĐ-TCDN phê duyệt hệ

thống tiêu chí, tiêu chuẩn và hướng dẫn đánh giá các chỉ số kiểm định chất lượng chương trình đào tạo để thí điểm thực hiện kiểm định chất lượng chương trình đào tạo năm 2014 và năm 2015. Hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn này được áp dụng đối với các chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng của trường TCN, trường CĐN. Có 7 tiêu chí kiểm định (trong đó bao gồm các tiêu chuẩn) với tổng số điểm chuẩn là 100 điểm và 3 cấp độ đánh giá kết quả kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.

6.2. Kiểm định viên chất lượng dạy nghề

Đội ngũ kiểm định viên chất lượng dạy nghề đóng vai trò quyết định trong quá trình, kết quả kiểm định chất lượng các CSDN. Chính vì vậy, trong những năm qua đội ngũ này đã được chú trọng phát triển hơn, tăng cả về số lượng cũng như nâng cao chất lượng. Công tác đào tạo bồi dưỡng kiểm định viên hiện tại đã cung cấp số lượng khá lớn so với nhu cầu thực tế, tính đến 30/6/2014 đã có 665 kiểm định viên CSDN và 118 kiểm định viên chương trình đào tạo.

Bảng 25: Số lượng Kiểm định viên chất lượng dạy nghề được công nhận sau quá trình đào tạo

	Cán bộ tự kiểm định chất lượng CSDN	Cán bộ tự kiểm định chất lượng chương trình đào tạo	Kiểm định viên chất lượng CSDN	Kiểm định viên chất lượng chương trình đào tạo
2013	158	109	101	47
2014	134	91	119	114

(Nguồn: Cục Kiểm định Chất lượng dạy nghề - Tổng cục Dạy nghề)

Kiểm định viên CSDN

Số lượng kiểm định viên CSDN (tính đến 30/06/2014) phân bố theo đơn vị công tác như sau:

- 56 kiểm định viên là cán bộ công tác tại các Bộ, ngành, TCDN, vụ, viện, trường đại học sư phạm kỹ thuật.

- 42 kiểm định viên là cán bộ công tác tại các Sở LĐ-TBXH các tỉnh.

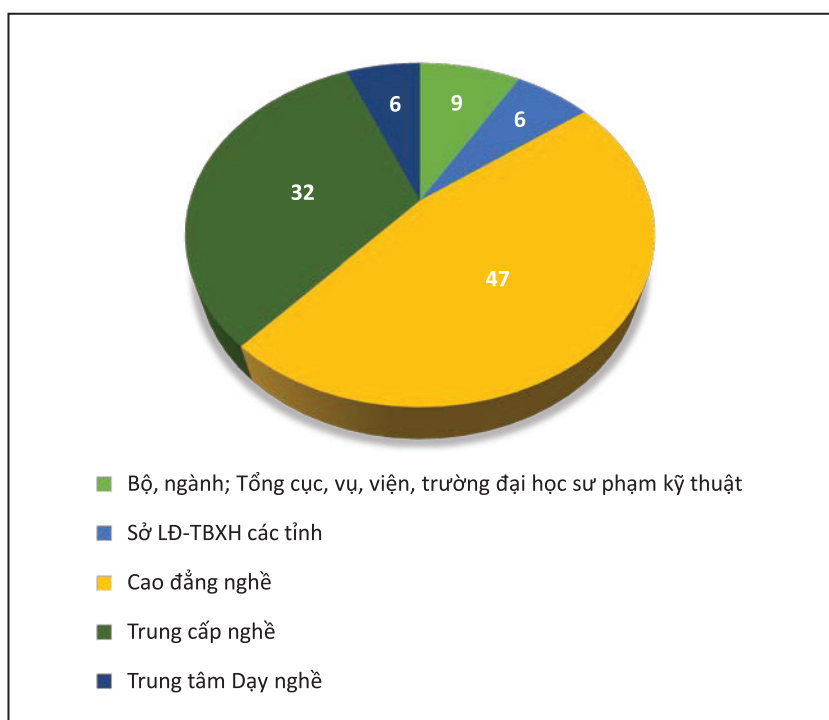
- 311 kiểm định viên là giảng viên, cán bộ công tác tại các trường CĐN.

- 215 kiểm định viên là giảng viên, cán bộ công tác tại các trường TCN.

- 41 kiểm định viên là giảng viên, cán bộ công tác tại các TTDN.

Hình 30: Phân bố kiểm định viên CSDN theo đơn vị công tác

(Đơn vị tính: %)



(Nguồn: Cục Kiểm định Chất lượng dạy nghề - Tổng cục Dạy nghề)

Tính theo vùng miền, số lượng kiểm định viên CSDN tại 3 miền Bắc, Trung, Nam lần lượt là: 291 (44%), 174 (26%) và 200 (30%) người.

Kiểm định viên chất lượng chương trình đào tạo

Tính đến 30/06/2014 có 118 kiểm định viên chất lượng chương trình đào tạo trong đó:

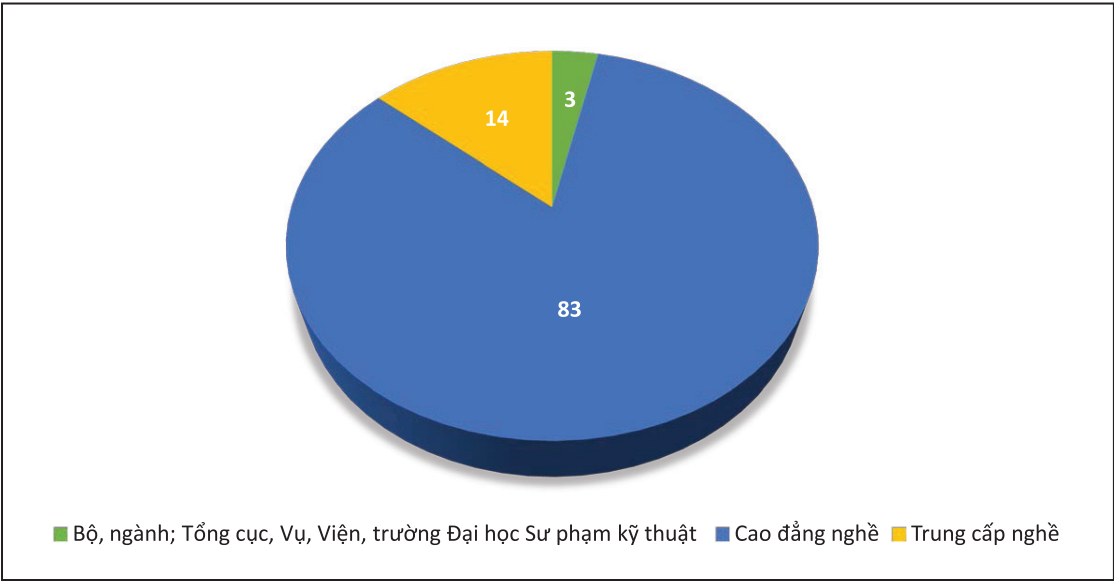
- Kiểm định viên là cán bộ công tác tại các Bộ, ngành: 4 người.

- Kiểm định viên là giảng viên, cán bộ công tác tại các trường cao đẳng nghề: 98 người.

- Kiểm định viên là giảng viên, cán bộ công tác tại các trường TCN: 16 người.

Hình 31: Phân bố kiểm định viên chương trình đào tạo theo đơn vị công tác

(Đơn vị tính: %)



(Nguồn: Cục Kiểm định Chất lượng dạy nghề - Tổng cục Dạy nghề)

Có thể nhận thấy, đội ngũ kiểm định viên chất lượng chương trình đào tạo hiện nay hiện chưa có đại diện là các chuyên gia ngành đến từ các doanh nghiệp, đây là một điểm yếu và thiếu. Số lượng kiểm định viên thuộc các Bộ ngành còn ít (4 người). Kiểm định viên tham gia các đoàn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo chủ yếu là giáo viên đến từ các trường TCN mặc dù đối tượng được kiểm định rộng hơn.

Tính theo vùng miền, số lượng kiểm định viên chất lượng đào tạo nghề tại 3 miền Bắc, Trung, Nam lần lượt là: 67 (57%), 35 (30%) và 16 (13%) người.

6.3. Đảm bảo chất lượng dạy nghề

Trong năm 2013-2014 công tác đảm bảo chất lượng dạy nghề tại Việt Nam đã có những thay đổi theo hướng tiếp cận mới, đầy đủ và ý nghĩa hơn.

Về công tác quản lý, năm 2013 TCDN đã thành lập Cục KĐCLDN, thực hiện

chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực kiểm định chất lượng dạy nghề và quản lý chất lượng dạy nghề trên phạm vi cả nước; đồng thời bổ sung thêm chức năng đảm bảo chất lượng dạy nghề.

Hiện tại Tổng cục Dạy nghề đang tiếp tục xây dựng và hoàn thiện mô hình hệ thống đảm bảo chất lượng dạy nghề Việt Nam bao gồm 03 thành phần:

- Hệ thống đảm bảo chất lượng bên ngoài nhà trường (hệ thống kiểm định chất lượng dạy nghề);

- Hệ thống các tổ chức đảm bảo chất lượng (các tổ chức đánh giá ngoài, các tổ chức kiểm định độc lập): Theo kế hoạch đang được đề xuất, đến năm 2020 sẽ thành lập 3 trung tâm kiểm định chất lượng dạy nghề thuộc Cục Kiểm định chất lượng dạy nghề và khoảng 20 trung tâm kiểm định chất lượng dạy nghề khác do các tổ chức và cá nhân thành lập.

- *Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong các trường (hệ thống quản lý chất lượng bên trong cơ sở dạy nghề)*: Có khoảng 20 trường đang áp dụng hoặc xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 – 2008. Tuy nhiên, đối với các trường đã áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 – 2008, việc duy trì hoạt động của hệ thống cũng rất khó khăn do nhận thức của nhà trường và các điều kiện đảm bảo (đặc biệt là vấn đề tài chính). Chính vì vậy việc nhân rộng mô hình này cũng chưa được triển khai.

Ngày 28/05/2014, Bộ trưởng Bộ LĐTBXH đã ra Quyết định số 511/QĐ-LĐTBXH, cho phép thí điểm xây dựng hệ thống quản lý, đảm bảo chất lượng dạy nghề ở 6 trường CDN được tập trung đầu tư thành trường chất lượng cao với mục tiêu xây dựng được mô hình khung. Hệ thống quản lý, đảm bảo chất lượng dạy nghề phù hợp với điều kiện thực tiễn dạy nghề Việt Nam và áp dụng một số nội dung cơ bản tại 06 trường được lựa chọn.

Tổng cục Dạy nghề đã phối hợp với các chuyên gia giáo dục, chuyên gia quản lý chất lượng trong và ngoài nước, các trường thụ hưởng, các tổ chức quốc tế xây dựng và ban hành dự thảo mô hình

khung, các quy trình, phương pháp điều kiện triển khai chi tiết và sẽ áp dụng các quy trình cơ bản cần thiết nhất tại 06 trường, chuẩn bị các điều kiện để năm 2015 áp dụng thí điểm tại cả 40 trường được đầu tư trọng điểm thành trường chất lượng cao. Dự kiến đến năm 2016, Bộ LĐTBXH sẽ ban hành quy định về mô hình khung hệ thống quản lý chất lượng tại các trường trung cấp nghề, cao đẳng nghề để các trường làm căn cứ xây dựng mô hình của mình.

6.4. Khuyến nghị

1. Cần điều chỉnh, thay đổi các chính sách và quy định về Kiểm định Chất lượng dạy nghề; thống nhất hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng đào tạo của CDN và CD, TCN và TCCN, khi Luật GDNN được áp dụng.

2. Cần thể chế hóa trong luật về chức năng, nhiệm vụ, cơ chế và quy chế hoạt động của các cơ quan đảm bảo chất lượng dạy nghề các cấp;

3. Cần có cơ chế chính sách hỗ trợ để nâng cao công tác kiểm định chất lượng chương trình đào tạo;

4. Hướng áp dụng cho tiêu chí đảm bảo chất lượng theo chuẩn Hội nghị Cấp cao Đông Á (EAS).

7. TÀI CHÍNH DẠY NGHỀ

Báo cáo lần này phân tích các nguồn lực đầu tư cho dạy nghề, chi cho dạy nghề. Phân tích chi từ ngân sách nhà nước, nêu một số ưu, nhược điểm từ nguồn chi chủ đạo này; Phân tích cơ cấu ngân sách của các cơ sở dạy nghề được chọn đầu tư chất lượng cao. Đề xuất một số quan điểm đổi mới chính sách tài chính đầu tư cho dạy nghề.

7.1. Nguồn lực đầu tư cho Dạy nghề

Nguồn lực đầu tư cho dạy nghề từ hai nguồn: Ngân sách nhà nước và nguồn tài chính ngoài ngân sách nhà nước.

a) Nguồn ngân sách nhà nước: gồm 3 nội dung: nguồn kinh phí thường xuyên, vốn đầu tư xây dựng cơ bản và vốn chương trình mục tiêu quốc gia.

- Nguồn kinh phí thường xuyên cho dạy nghề hiện nay được thực hiện theo Quyết định số 59/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước áp dụng cho năm ngân sách 2011, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách mới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Các cơ sở dạy nghề được quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với nguồn kinh phí này. Quy định chi tiết về quyền tự chủ của các cơ sở được quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25-4-2006 của chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành (năm 2015 thực hiện theo Nghị định 16/2015 NĐ-CP thay thế Nghị định 43/2006/NĐ-CP).

-Vốn đầu tư xây dựng cơ bản: thực hiện theo Luật Ngân sách nhà nước, Luật

Xây dựng, Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn về đầu tư xây dựng cơ bản. Hàng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cùng thống nhất với Bộ Tài chính giao kinh phí xây dựng cơ bản cho các địa phương và các Bộ/ ngành (trong đó có ngành dạy nghề). Cơ chế phân bổ chi đầu tư cho dạy nghề được thực hiện theo Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước áp dụng cho giai đoạn 2011 - 2015. Cụ thể: Đối với các tỉnh/ thành phố Ủy ban nhân dân thông qua hội đồng nhân dân quyết định phân bổ cho các cơ sở dạy nghề (dự án). Các Bộ ngành quyết định phân bổ ngân sách cho các cơ sở dạy nghề trực thuộc.

- Vốn chương trình mục tiêu: giai đoạn 2011-2015 dạy nghề có 02 dự án trong CTMTQG Việc làm và Dạy nghề là Dự án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn và Dự án Đổi mới và phát triển dạy nghề (theo Quyết định số 1201/QĐ-TTg ngày 31/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ). Nội dung chủ yếu của các dự án dạy nghề vốn CTMTQG là tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề; đổi mới chương trình, giáo trình dạy nghề; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên nhằm từng bước hình thành các trường dạy nghề và trung tâm dạy nghề trọng điểm có chất lượng tương đương các nước trong khu vực; ngoài ra Dự án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn cũng hỗ trợ dạy nghề cho lao động nông thôn, thanh niên dân tộc, người tàn tật.

Hộp 10: Các dự án chương trình mục tiêu quốc gia

Điều 1: Phê duyệt các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm – Dạy nghề giai đoạn 2012-2015 như sau:

1. Dự án 1: Đổi mới và phát triển Dạy nghề.
2. Dự án 2: Đào tạo nghề cho lao động nông thôn.
3. Dự án 4: Hỗ trợ cho người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.
4. Dự án 5: Hỗ trợ phát triển thị trường lao động.
5. Dự án 6: Nâng cao năng lực truyền thông giám sát đánh giá thực hiện chương trình.

(Nội dung chi tiết dự án theo phụ lục đính kèm)

Nguồn: Quyết định 1501/QĐ-LĐTBXH ngày 04 tháng 10 năm 2013

Trong những năm qua, CTMTQG là một trong những nội dung chi quan trọng giúp lĩnh vực dạy nghề có bước phục hồi và phát triển mạnh mẽ về mạng lưới CSDN và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo. Cụ thể là để thực hiện các mục tiêu sau đây:

+ Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề cho các trường CDN, TCN và TTDN;

+ Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề, kiểm định viên dạy nghề, đánh giá viên dạy nghề;

+ Phát triển chương trình dạy nghề, xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề, ngân hàng đề thi, hệ thống tiêu chuẩn kiểm định chất lượng dạy nghề;

+ Hỗ trợ dạy nghề trình độ sơ cấp và dạy nghề thường xuyên cho đối tượng là lao động nông thôn, thanh niên dân tộc thiểu số và người tàn tật;

+ Thực hiện thi điểm dạy nghề theo cơ chế đặt hàng

b) Nguồn tài chính ngoài ngân sách nhà nước:

Gồm lệ phí, học phí tuyển sinh học nghề; Các khoản thu từ dịch vụ, hoạt

động sản xuất kinh doanh, tư vấn chuyển giao công nghệ của cơ sở dạy nghề; Đầu tư, tài trợ của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

- Học phí lệ phí tuyển sinh học nghề:

Việc thu học phí đào tạo nghề được thực hiện theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010. Học phí đào tạo theo phương thức giáo dục thường xuyên không vượt quá 150% mức học phí chính quy cùng cấp học và cùng nhóm ngành nghề đào tạo.

+ Cơ sở dạy nghề công lập sử dụng học phí theo quy định về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Cơ sở dạy nghề ngoài công lập sử dụng học phí theo quy định về chính sách xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực Giáo dục, dạy nghề,

+ Học phí của chương trình đào tạo chất lượng cao: Các CSDN thực hiện chương trình chất lượng cao được chủ động xây dựng mức học phí tương xứng để trang trải chi phí đào tạo trình Bộ LĐ-TB&XH cho phép và phải công khai mức học phí cho người học biết trước khi tuyển sinh.

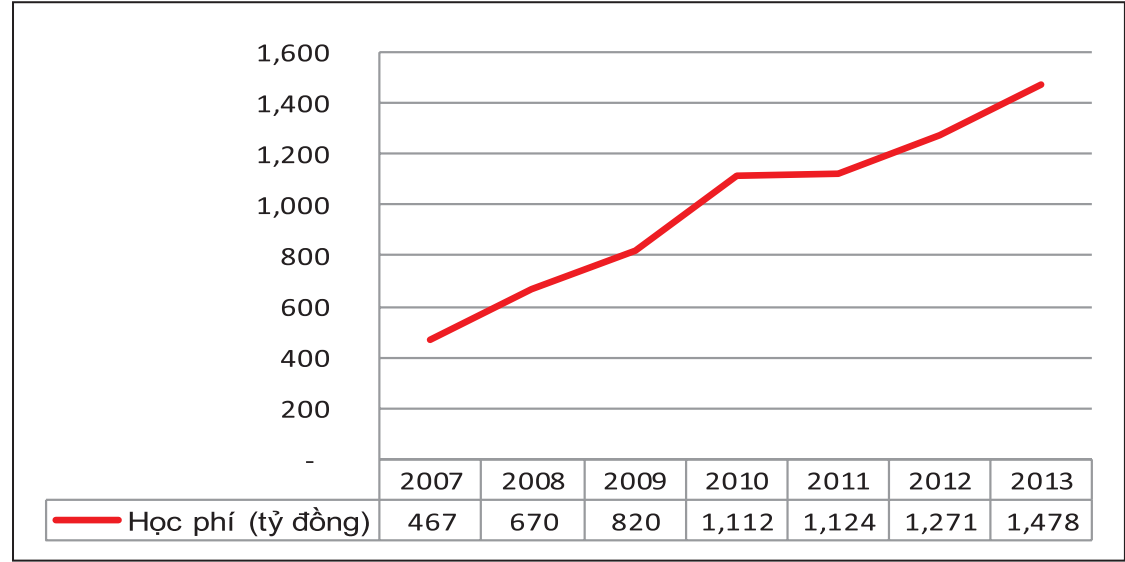
Theo thống kê chưa đầy đủ, hàng năm ước tỷ lệ số học sinh, sinh viên học nghề được miễn, giảm học phí là khoảng 15-18%, trong đó giai đoạn 2001-2009 có tỷ lệ miễn giảm thấp hơn (khoảng 14-15%). Năm 2010 thực hiện chính sách học phí mới theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP (trong đó có chính sách giảm 50% học phí cho học sinh tốt nghiệp THCS đi học nghề) thì số học sinh, sinh viên được miễn giảm học phí đã tăng lên rõ rệt, chiếm khoảng 18-19%.

Tuy vậy, do mức thu học phí tăng nên nguồn thu học phí học nghề vẫn tăng mạnh trong giai đoạn 2007-2013 (từ 467 tỷ năm 2007 lên khoảng 1.478 tỷ năm 2013, tăng gần 3,2 lần). Nguồn thu học

phí tăng hàng năm và phần lớn được sử dụng để bù đắp các hoạt động đào tạo, một phần tích lũy để tái đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đã góp phần tích cực trong việc tăng cường năng lực đào tạo của các cơ sở dạy nghề (*hình 32*).

So với chi thường xuyên cho dạy nghề, tỷ trọng học phí thu được năm 2013 bằng khoảng 33%, trong khi năm 2007 chỉ khoảng 21%. Đây cũng là sự thay đổi tích cực của cơ chế học phí mới được ban hành từ năm 2010. Nếu đầu tư đúng nâng cao được chất lượng đào tạo nghề đáp ứng thị trường lao động. Số tuyển sinh học nghề tăng lên thì số thu học phí sẽ tăng lên nhiều đây là nguồn đầu tư quan trọng cho dạy nghề và cho GDNN (*hình 33*).

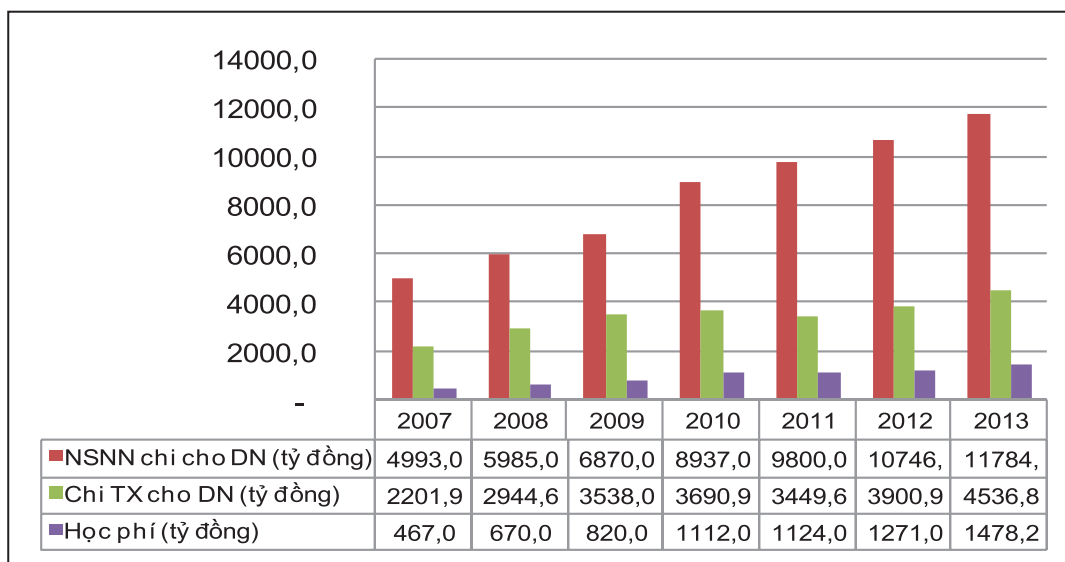
Hình 32: Học phí học nghề giai đoạn 2007 - 2013



(Nguồn: Tổng cục Dạy nghề)

Hình 33: So sánh nguồn thu học phí với chi thường xuyên và chi NSNN cho dạy nghề giai đoạn 2007 - 2013

(Đơn vị tính: Tỷ đồng)



- Các khoản thu từ dịch vụ, hoạt động sản xuất kinh doanh, tư vấn chuyển giao công nghệ của cơ sở dạy nghề

(i) Đối với sản phẩm hàng hóa dịch vụ được cơ quan nhà nước đặt hàng thì mức thu theo đơn giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; trường hợp sản phẩm chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định giá thì mức thu được xác định trên cơ sở dự toán chi phí được cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định chấp thuận;

(ii) Đối với hoạt động dịch vụ theo hợp đồng với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, các hoạt động liên doanh, liên kết đơn vị được quyết định các khoản thu, mức thu cụ thể theo nguyên tắc bảo đảm đủ bù đắp chi phí và có tích lũy.

- Đầu tư, tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước: thực hiện theo quy định

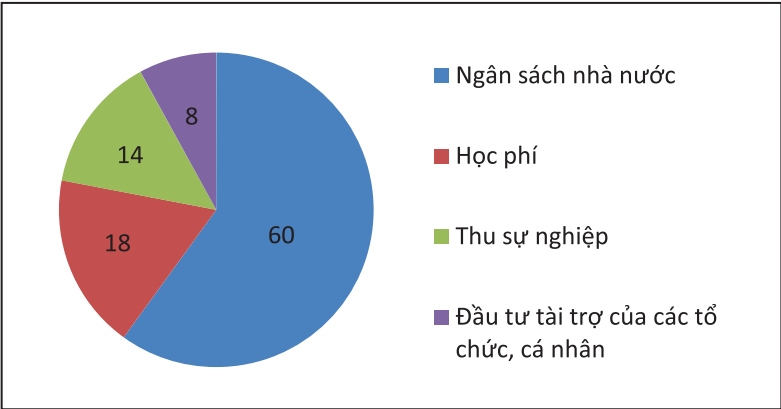
hiện hành về đầu tư quà biếu, quà tặng và chính sách xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực Giáo dục, dạy nghề, Y tế, Văn hóa, thể thao, môi trường.

- Đầu tư, tài trợ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài: Đây là nguồn tài chính quan trọng cho phát triển dạy nghề được tăng thêm một phần từ nguồn viện trợ phát triển ODA. Cơ chế tài chính đối với dự án ODA được thực hiện theo quy định của hiệp định vay hoặc thỏa thuận tài trợ. Cơ chế tài chính là khác nhau đối với mỗi dự án ODA.

Tuy nhiên nguồn tài chính ODA đầu tư cho các dự án dạy nghề còn rất nhỏ ví dụ: qua khảo sát chưa đầy đủ vốn ODA đầu tư cho đào tạo nghề trọng điểm năm 2010: 31.891 triệu đồng, năm 2011: 36.897 triệu đồng, năm 2012: 38.535 triệu đồng vốn ODA có tỷ lệ khoảng 8% nguồn lực tài chính cho dạy nghề giai đoạn 2007-2013.

Hình 34: Cơ cấu nguồn lực tài chính cho dạy nghề giai đoạn 2007 - 2013

(Đơn vị tính: %)



(Nguồn: Tổng cục Dạy nghề)

7.2. Chi cho dạy nghề:

Ngân sách nhà nước mặc dù còn hạn hẹp song vẫn giữ vai trò chính trong việc cấp kinh phí cho Đào tạo nghề đồng nghĩa với việc Nhà nước chịu trách nhiệm cuối cùng trong việc phát triển nguồn nhân lực để phát triển đất nước.

Bảng 26: Chi ngân sách nhà nước từ 2011 đến 2014

	2011		2012		2013		2014	
	Tiền (tỷ đồng)	%	Tiền (tỷ đồng)	%	Tiền (tỷ đồng)	%	Tiền (tỷ đồng)	%
Tổng chi NSNN	725.600	100	903.100	100	978.000	100	1.006.700	100
Tổng chi đầu tư phát triển	152.000	20.9	180.000	19.9	175.000	18	163.000	16.2
Chi đầu tư phát triển Giáo dục, Dạy nghề	24.911	3.4	30.174	3.3	30.015	3	28.984	2.9
Tổng chi thường xuyên	442.100	60.9	542.000	60	658.900	67.3	704.400	69.9
Chi thường xuyên Giáo dục, Dạy nghề	110.130	15.2	135.902	15	164.401	16.8	174.480	17.3

(Nguồn: Dự toán chi NSNN từ năm 2011 đến 2014 Cổng thông tin điện tử Chính phủ)

Chi ngân sách nhà nước cho dạy nghề liên tục tăng từ năm 2001 đến năm 2011¹. Từ năm 2012 chi đầu tư phát triển giảm xuống do một số dự án đã hoàn thành. Nguồn chi thường xuyên có tăng nhẹ là tài chính chi cho tăng lương giáo viên và cán bộ quản lý do tăng lương tối thiểu. Như vậy từ năm 2011 đến năm 2014 chi cho dạy nghề chiếm khoảng 8,15% Ngân sách chi thường xuyên cho Giáo dục Dạy nghề².

(1) Báo cáo quốc gia 2011: “NSNN tăng 10,1 lần sau 10 năm từ 2001 đến 2011.

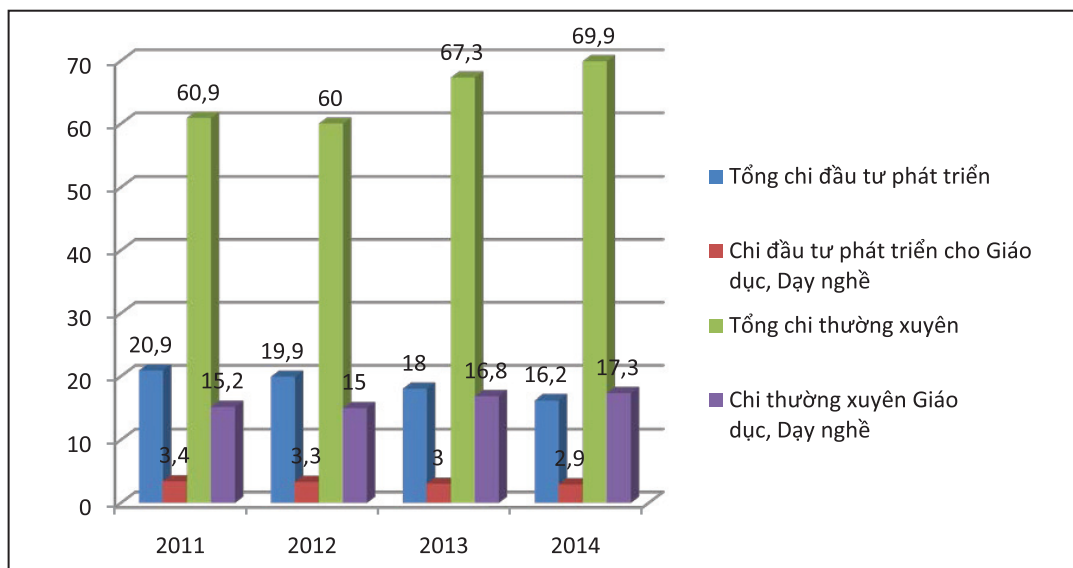
(2) Báo cáo quốc gia 2011NSNN chi cho dạy nghề chiếm 8,6% NSNN chi cho GDĐT.

Tuy nhiên, chi thường xuyên trong thực tế thường cao hơn dự toán chi vì các cơ sở dạy nghề thường xin thêm tiền mua vật tư thực tập và tiền bù cho phần học phí được miễn giảm.

Mặc dù còn rất hạn hẹp nhưng nguồn tài chính công vẫn là nguồn ngân sách chủ yếu cho dạy nghề.

Hình 35: Cơ cấu tỷ lệ chi ngân sách chi cho giáo dục và Dạy nghề

(Đơn vị tính: %)



Cơ cấu chi ngân sách nhà nước chi thường xuyên chiếm tỷ lệ rất lớn từ 60% đến 69,9% tổng chi ngân sách nhà nước. Ngân sách chi thường xuyên cho Giáo dục và dạy nghề từ 15% đến 17,3% . Như

vậy phần lớn ngân sách nhà nước dùng vào chi thường xuyên, tỷ lệ chi cho đầu tư phát triển rất thấp. Chi đầu tư phát triển cho Giáo dục và dạy nghề từ năm 2011 đến 2014 giảm từ 3,4% xuống còn 2,9%.

Bảng 27: Chi NSNN cho dạy nghề giai đoạn 2007-2013

Năm	NSNN chi cho dạy nghề (tỷ đồng)	NSNN chi cho DN trong GDP (%)	NSNN chi cho dạy nghề trong tổng chi NSNN (%)	NSNN chi cho dạy nghề trong tổng chi NSNN cho GD-ĐT (%)
2007	4.993	0,39	1,36	7,15
2008	5.985	0,41	1,47	7,35
2009	6.870	0,45	1,50	7,50
2010	8.937	0,46	1,45	8,53
2011	9.800	0,45	1,63	8,6
2012	10.746	0,47	1,55	8,08
2013	11.784	0,46	1,60	8,15

(Nguồn: Tổng cục Dạy nghề)

- Tổng chi NSNN cho lĩnh vực dạy nghề tuy có tăng đặc biệt là 7 năm cuối nhưng bình quân 10 năm qua mới đạt khoảng 6,6% trong tổng chi NSNN cho GD-ĐT, còn rất thấp so với nhu cầu phát triển dạy nghề của đất nước và so với nguồn lực đầu tư ngân sách cho dạy nghề của nhiều nước trên thế giới. Năm 2013 chi NSNN cho dạy nghề đạt khoảng 8,15% ngân sách GD-ĐT, tương đương 0,46% GDP; trong khi số liệu của Cơ quan thống kê của Liên minh châu Âu cho biết, năm 2003 (cách đây 10 năm) chi cho dạy nghề của các nước trong liên minh Châu Âu như Phần Lan là 1,1% GDP; Cộng hoà Séc, Hungary, Hà Lan, Slovakia là 1% GDP; Thụy Sĩ là 0,8% GDP; nếu tính về số tuyệt đối thì ngân sách chi cho dạy nghề của Việt Nam thấp thua hàng chục lần so với các nước phát triển, chưa tạo động lực phát triển mạnh dạy nghề đáp ứng nhu cầu lao động cho những vùng kinh tế trọng điểm, ngành kinh tế mũi nhọn, phát triển dạy nghề ở các vùng khó khăn... để góp phần giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo và tăng thu nhập cho người dân.

- Nhu cầu về nguồn lực đầu tư cho dạy nghề là rất lớn nhưng chi NSNN chưa đáp ứng được. Mặt khác, thường do thiếu vốn và nhiều nhu cầu nên ngân sách được bố trí dàn trải, nhiều khoản chỉ được chi “cầm chừng”, không được bố trí ngân sách tới ngưỡng cần thiết. Do đó thời gian đầu tư bị kéo dài quá mức cần thiết, làm giảm hiệu quả đầu tư của NSNN.

a) Chi thường xuyên:

Chi thường xuyên là khoản chi phí cho hoạt động thường xuyên của đơn vị

- NSNN chi thường xuyên cho dạy nghề phải được phân bổ theo nguyên tắc công khai, tập trung dân chủ; căn cứ vào

quy mô dạy nghề, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng; thể hiện được chính sách ưu tiên của Nhà nước đối với dạy nghề phổ cập, phát triển dạy nghề ở vùng dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Cơ quan tài chính có trách nhiệm bố trí kinh phí dạy nghề đầy đủ, kịp thời, phù hợp với tiến độ của năm học. Cơ quan quản lý dạy nghề có trách nhiệm quản lý, sử dụng có hiệu quả phần ngân sách dạy nghề được giao và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

Các cơ sở dạy nghề được phân bổ từ ngân sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Hoặc từ ngân sách của các ngành. Nguồn thường hạn hẹp chỉ đủ chi lương và đóng bảo hiểm cho giáo viên và cán bộ viên chức trong biên chế. Hàng năm do kinh phí mua vật tư thực tập thiếu các cơ sở dạy nghề thường xin bổ sung thêm phần này được gọi là quỹ hỗ trợ đào tạo. Quỹ hỗ trợ đào tạo được cấp tùy theo địa phương. Các tỉnh nghèo được cấp thêm khoảng 1,5 đến 2 triệu đồng 1 học sinh, các tỉnh giàu quỹ này thường nhiều hơn. Ngoài ra các trường miễn giảm học phí cũng được ngân sách chi thêm khoản bù học phí.

b) Chi chương trình mục tiêu quốc gia:

Phê duyệt tại Quyết định số 1501/QĐ-LĐTBXH ngày 04 tháng 10 năm 2013 cho 2 dự án: Đổi mới và phát triển dạy nghề và Đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Chi chương trình mục tiêu quốc gia giảm nhiều do các dự án đã hoàn thành. Như vậy đầu tư cho dạy nghề năm 2014 giảm đi. Dự án đầu tư tiếp theo sau khi kiểm định xác định các trường đủ điều kiện đầu tư phát triển thành trường chất lượng cao.

Bảng 28: Chi chương trình mục tiêu quốc gia

(Đơn vị tính: tỷ đồng)

STT	Nội dung	Phê duyệt tại QĐ 1501/QĐ- LĐTBXH	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
I	Dự án Đổi mới và phát triển dạy nghề	8.986.000	1.536.000	1.538.610	1.031.000
	Tỷ lệ %	100	17,1	17,1	11,2
II	Dự án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	5.779.000	1.033.000	1.016.841	500.000
	Tỷ lệ %	100	17,9	17,6	8,6

(Nguồn: Ban QLDACTMTQG Tổng cục Dạy nghề)

Chi ngân sách nhà nước cho Dạy nghề có ưu nhược điểm sau:

Ưu điểm:

Chính phủ cấp vốn cho đào tạo nghề bằng nguồn thu nhập nhà nước thì Nhà nước sắp xếp yêu cầu sao cho phù hợp nhu cầu về dự kiến về chính sách và việc làm.

Hệ thống đào tạo nghề được nhà nước cấp vốn mang đến cơ hội cho những người khó khăn trong xã hội. Đối với họ đây là cơ hội duy nhất để được học tập và đào tạo để có thể tham gia vào thị trường lao động.

Nhược điểm:

Vốn thiếu dẫn đến không đủ nguồn tài chính. Điều này dẫn đến việc thực hiện các chương trình không được cấp đủ vốn và chất lượng đào tạo bị giảm.

Nguồn vốn hỗ trợ tùy thuộc vào các địa phương. có thay đổi trong ngân sách dẫn đến chương trình dạy nghề bị thay đổi nhất là với các tỉnh nghèo.

Phân bổ tài chính không cân đối, chi phí quản lý hành chính cao, thiếu linh

hoạt trong đào tạo, chậm thay đổi dẫn đến không đáp ứng được nhu cầu lao động.

- Việc hỗ trợ từ NSNN đối với các CSDN vẫn mang tính bình quân theo khả năng của NSNN (trường đào tạo lĩnh vực du lịch, trường đào tạo kỹ thuật công nghệ, trường đào tạo lĩnh vực dịch vụ đều được phân bổ kinh phí từ NSNN tương tự như nhau, hoặc nếu có phân biệt theo nghề thì cũng không có sự chênh lệch rõ nét,...) nên không tạo động lực cạnh tranh nâng cao chất lượng đào tạo giữa các trường và chưa giải quyết được tối đa tình trạng khó khăn của một số trường đào tạo các nghề có chi phí đào tạo cao, khó tuyển sinh trong những năm gần đây.

Hiệu quả đào tạo nghề thông qua nguồn tài chính nhà nước còn thấp khi các cơ sở đào tạo công lập không có động lực đánh giá nhu cầu đào tạo về số lượng và chất lượng.

Các cơ sở dạy nghề chuẩn bị chương trình đào tạo một cách cứng nhắc không đáp ứng nhu cầu riêng biệt của địa phương.

Các cơ sở đào tạo công lập ít có khả năng điều chỉnh đào tạo để phù hợp với thay đổi nhanh chóng về công nghệ so với đào tạo tư nhân.

Khi tài chính công là nguồn tài chính duy nhất cho dạy nghề. Các hoạt động đào tạo có thể phải đối mặt với các biến động trong phân bổ ngân sách. Điều này dẫn đến thiếu nguồn tài chính sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến chương trình đào tạo. Việc hỗ trợ tài chính cho quá trình đào tạo là cần thiết, hỗ trợ từ các nguồn phí thường không được nhiều. Để đảm bảo tài chính cho dạy nghề thì hỗ trợ tài chính từ doanh nghiệp là rất cần thiết.

Phân bổ ngân sách nhà nước đến các cơ sở dạy nghề thuộc doanh nghiệp:

- Các công ty/doanh nghiệp trực tiếp thực hiện đào tạo nghề cho lao động của mình và chịu mọi chi phí đào tạo và được nhận những chính sách ưu đãi tín dụng đầu tư về thuế, phí, lệ phí trong quá trình hoạt động.

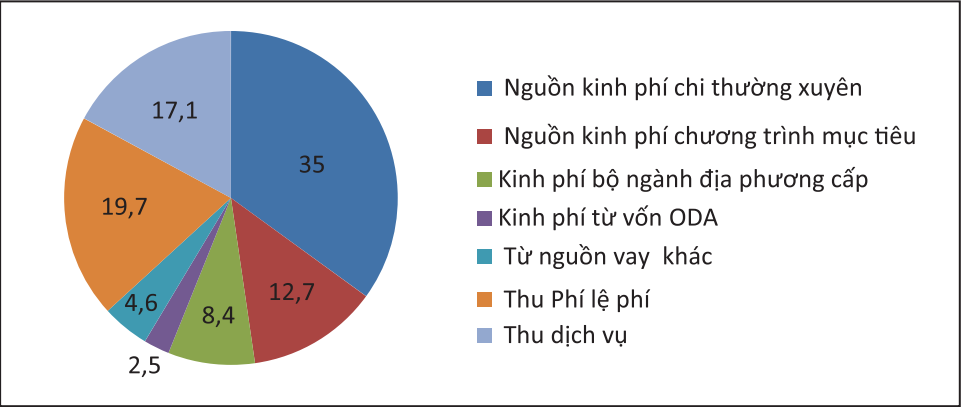
7.3. Tài chính các trường được chọn đầu tư chất lượng cao:

Quyết định số 761/QĐ- TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020. Các trường nghề chất lượng cao sẽ được phát triển theo hướng “mở”. Nhà nước có cơ chế, chính sách đặc thù và hỗ trợ đầu tư đồng bộ cho các trường nghề được lựa chọn để đạt các tiêu chí của trường nghề chất lượng cao, đồng thời có cơ chế, chính sách khuyến khích các trường nghề khác đạt các tiêu chí của trường nghề chất lượng cao và được công nhận.

Khảo sát thực trạng tài chính của các trường nghề được chọn đầu tư chất lượng cao. Quy mô tài chính của các trường này ngoài khoản kinh phí chi thường xuyên như các trường khác các trường này còn được đầu tư bằng rất nhiều nguồn vốn khác nhau: như vốn chương trình mục tiêu, vốn ODA. Vốn do các Bộ ngành địa phương cấp, mặc dù nguồn kinh phí chi thường xuyên số tuyệt đối cũng được phân bổ như nhau nhưng các trường được lựa chọn đầu tư chất lượng cao nguồn kinh phí chi thường xuyên tỷ lệ là 35%.

Hình 36: Cơ cấu các nguồn thu tài chính các trường được chọn đầu tư thành trường chất lượng cao năm 2012

(Đơn vị tính: %)



(Nguồn: Tổng cục Dạy nghề 2012)

Phân tích tài chính trường nghề được chọn đầu tư chất lượng cao ta thấy chi từ ngân sách nhà nước là 63,2%. (cao hơn bình quân chung) Ngoài NSNN:36,8%. Nguồn kinh phí chi thường xuyên khoảng 35% còn các khoản chi khác dùng vào việc đầu tư cơ sở vật chất mua sắm trang thiết bị dạy nghề, đào tạo bồi dưỡng kỹ năng dạy nghề và đổi mới quản lý để đủ tiêu chí cho kiểm định. Như vậy nguồn đầu tư ngoài ngân sách còn nhiều hơn nguồn kinh phí chi thường xuyên.

Nếu đầu tư đồng bộ các trường đạt chất lượng cao số học sinh tuyển vào sẽ tăng lên số thu từ phí và lệ phí sẽ tăng; Cơ sở vật chất được nâng cao chất lượng, kỹ năng nghề của giáo viên đáp ứng nhu cầu đào tạo hoạt động dịch vụ tăng lên, nguồn thu từ dịch vụ tăng nên nguồn tài chính sẽ đảm bảo cho hoạt động dạy nghề giảm chi từ NSNN (nếu tiếp tục đầu tư...).

7.4. Đánh giá chung

Mặc dù nguồn lực huy động được từ NSNN cho dạy nghề có tăng trong những năm gần đây, tuy nhiên so với yêu cầu phát triển dạy nghề của nước ta thời gian qua thì vẫn còn nhiều hạn chế cả về quy mô và cơ cấu, cụ thể là:

- Chưa có sự ăn khớp giữa chỉ tiêu dạy nghề (là chỉ tiêu hướng dẫn được Nhà nước giao hàng năm dựa trên nhu cầu và khả năng cung cấp lao động có nghề cho nền KTXH) và chỉ tiêu ngân sách (là chỉ tiêu pháp lệnh được phân bổ theo tốc độ tăng NSNN bình quân hàng năm), tốc độ tăng chỉ tiêu tuyển sinh nhanh hơn 2,5 lần tốc độ tăng chi NSNN cho dạy nghề, trong khi cơ chế học phí chưa được

thay đổi một cách căn bản nên chưa tạo động lực khuyến khích các CSDN mở rộng quy mô tuyển sinh và nâng cao chất lượng đào tạo.

- Xu thế hội nhập quốc tế trong dạy nghề đòi hỏi sự phát triển của các trường nghề chất lượng cao theo chuẩn quốc tế, khu vực, phải mở rộng hợp tác quốc tế giữa các trường trong và ngoài nước, trong khi lại có sự chênh lệch lớn về học phí giữa các loại hình trường nghề ở trong và ngoài nước. Hoạt động dịch vụ của các trường chưa được nhiều, chính sách xã hội hóa mới chỉ tập trung ở một số vùng có kinh tế phát triển. Ngân sách nhà nước đầu tư dàn trải chưa đủ để các trường đầu tư đồng bộ cho các nghề trọng điểm khu vực, quốc gia và quốc tế. Mặc dù đã có sự chuyển biến về chất lượng nhưng so với yêu cầu chưa đạt tiêu chí trường chất lượng cao.

Một số khuyến nghị:

Với mục tiêu đáp ứng đủ nguồn tài chính để phát triển GDNN bằng cách: Tăng cường huy động các nguồn lực đầu tư cho GDNN; Tăng cường hiệu quả chi tiêu tài chính cho GDNN trong điều kiện nguồn lực tài chính hạn hẹp; Cải thiện tính minh bạch và công khai tài chính cho GDNN. Chúng tôi có một số khuyến nghị sau:

- Đổi mới cơ chế quản lý tài chính cho GDNN phải gắn liền với đổi mới, hoàn thiện tài chính công ở Việt Nam nói chung và đổi mới cơ chế quản lý tài chính khu vực sự nghiệp công nói riêng.

- Đổi mới cơ chế, chính sách quản lý tài chính đầu tư cho GDNN phải trên cơ sở tính đủ chi phí đào tạo theo từng cấp trình độ, từ đó có giải pháp huy động các nguồn lực đầu tư nhằm đảm bảo yêu

cầu số lượng, chất lượng GDNN, của thị trường lao động và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ;

- Đổi mới cơ chế quản lý nguồn NSNN đầu tư cho GDNN giữ vai trò trung tâm trong đổi mới cơ chế quản lý tài chính đầu tư cho GDNN, đồng thời tăng cường các giải pháp đổi mới cơ chế quản lý các nguồn tài chính đầu tư cho GDNN theo

hướng xã hội hoá nhằm huy động toàn xã hội chăm lo cho sự nghiệp GDNN;

- Đổi mới cơ chế, chính sách quản lý tài chính cho GDNN theo hướng nâng cao hiệu quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực đầu tư, gắn đào tạo với nhu cầu của thị trường lao động; tập trung nguồn lực để tăng nhanh số lượng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực qua GDNN.

8. CHI PHÍ - LỢI ÍCH

Tăng cường và nâng cao hiệu quả hợp tác giữa doanh nghiệp là nhiệm vụ quan trọng và thách thức lớn của hệ thống giáo dục, đào tạo nghề tại Việt Nam hiện nay, đặc biệt trong quá trình cải cách hệ thống giáo dục đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đáp ứng yêu cầu xã hội. Hiện tại, có nhiều hình thức hợp tác giữa các doanh nghiệp và cơ sở đào tạo nghề như: tổ chức thực tập nghề cho sinh viên; các chương trình hỗ trợ, cung cấp học bổng cho sinh viên; doanh nghiệp đặt hàng trường đào tạo; doanh nghiệp tham gia xây dựng chương trình đào tạo, TCKNN... Trong các hình thức trên thì doanh nghiệp tổ chức khóa thực tập nghề cho sinh viên là hình thức hợp tác phổ biến nhất³.

Tuy nhiên trên thực tế, hiệu quả và chất lượng của hoạt động này vẫn chưa thực sự đáp ứng yêu cầu mong đợi. Doanh nghiệp chưa thực sự hào hứng và có sự quan tâm đặc biệt, thích đáng đến hoạt động này. Làm thế nào tạo động cơ thúc đẩy cũng như để doanh nghiệp có thêm động lực hào hứng, trách nhiệm hơn đầu tư vào hoạt động tổ chức thực tập nghề cho sinh viên tại doanh nghiệp? Đây là câu hỏi đặt ra cho nhiều bên liên quan. Trong phần hợp tác với doanh nghiệp trong đào tạo nghề, Báo cáo dạy nghề năm 2013 - 2014 sẽ chia sẻ thông tin về nghiên cứu về Chi phí – Lợi ích của doanh nghiệp trong việc tổ chức thực tập nghề cho sinh viên tại doanh nghiệp như một gợi ý cho việc trả lời câu hỏi trên.

(3) Theo kết quả Khảo sát của Hà Xuân Quang và các cộng sự Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, 2012 cũng đã xác nhận điều này.

8.1. Giới thiệu về nghiên cứu chi phí và lợi ích

a) Bối cảnh và phạm vi nghiên cứu

Với mục tiêu tăng cường sự tham gia cũng như thúc đẩy hiệu quả hợp tác của doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo nghề, năm 2014 Viện Nghiên cứu Khoa học dạy nghề đã phối hợp cùng tổ chức GIZ, chuyên gia CIM và chuyên gia từ Viện đào tạo nghề CHLB Đức (BIBB) cùng xây dựng khung lý thuyết gồm khái niệm và công cụ khảo sát cho Nghiên cứu về Chi phí - Lợi ích của doanh nghiệp đối với hoạt động thực tập nghề. Nghiên cứu được tham khảo dựa trên các khái niệm và mô hình phân tích về chi phí và tài chính về đào tạo nghề của CHLB Đức từ năm 1974⁴. Nghiên cứu nhằm tìm ra phương pháp cũng như đã tiến hành khảo sát, thu thập số liệu, tính toán một cách cụ thể về các Chi phí và Lợi ích đối với hoạt động thực tập của học viên trong các doanh nghiệp.

Việc khảo sát được thực hiện với 14 doanh nghiệp tại các tỉnh/thành phố, bao gồm: Hà Nội, Hưng Yên, TP.Hồ Chí Minh, Đồng Nai. Nghiên cứu này được thực hiện theo phương pháp nghiên cứu trường hợp, cụ thể là các doanh nghiệp có tổ chức hoạt động thực tập nghề một trong hai nghề là Điện công nghiệp và Cắt gọt kim loại.

Thời gian thực tập từ 2-3 tháng và có ít nhất 20 học viên thực tập/khóa. Số doanh nghiệp được khảo sát bao gồm cả DNNN, DN có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp tư nhân.

(4) BIBB đã sử dụng mô hình này tính toán các chi phí cho đào tạo nghề kể từ năm 1980

b) Mục đích nghiên cứu

Mục đích tổng thể của cuộc khảo sát là làm cho các doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề (Tổng cục Dạy nghề/Bộ LĐTBXH) cũng như các bên liên quan khác thấy được lợi ích khi doanh nghiệp tham gia hợp tác trong hoạt động đào tạo nghề, từ đó thúc đẩy, tăng cường, nâng cao sự đầu tư hợp tác của các doanh nghiệp với hệ thống đào tạo nghề. Cụ thể hơn đối với các cấp độ như sau:

- **Cấp độ hoạch định chính sách:** Số liệu thu thập từ quá trình khảo sát và kết quả nghiên cứu cho thấy có mối liên quan giữa Chi phí – Lợi ích khi các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động đào tạo nghề. Đây là những minh chứng thực tế cụ thể để cho Tổng cục Dạy nghề/ Bộ LĐTBXH cũng như các đối tác quan trọng khác thảo luận với các cộng đồng doanh nghiệp để khuyến khích, tăng cường sự tham gia và hợp tác của họ trong hoạt động đào tạo nghề.

- **Cấp độ doanh nghiệp:** Kết quả của cuộc khảo sát giúp cho các nhà quản lý doanh nghiệp nhận thức rõ hơn về lợi ích của việc tham gia vào hoạt động đào tạo nghề thông qua những bằng chứng thực nghiệm đáng tin cậy.

- **Cấp độ nghiên cứu:** Xây dựng được cách tiếp cận và phương pháp tính toán về Chi phí - Lợi ích của doanh nghiệp đối

với hoạt động thực tập (tham khảo dựa trên mô hình của Viện BIBB) từ đó tăng cường năng lực nghiên cứu cho các cán bộ tham gia dự án này.

c) Khung lý thuyết nghiên cứu Chi phí - Lợi ích

Mô hình cách tính Chi phí – Lợi ích được đề xuất dựa trên nguyên tắc tính toán tất cả những chi phí liên quan đến khóa thực tập nghề của học viên, cũng như những lợi ích mà doanh nghiệp thu được (thông qua lợi ích có thể định lượng được và lợi ích không định lượng được). Từ đó tính toán, so sánh giữa chi phí và lợi ích thu được để đưa ra được lợi ích thực sự mà doanh nghiệp có được từ việc thực hiện các chương trình thực tập nghề.

• Chi phí

Chi phí là tất cả những chi phí mà doanh nghiệp phải chi trả đối với việc tổ chức thực hiện hoạt động thực tập nghề tại doanh nghiệp.

Các loại chi phí:

- Chi phí cho học viên;
- Chi phí cho giáo viên, người hướng dẫn và những nhân viên liên quan đến quá trình đào tạo;
- Chi phí đầu tư, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng;
- Chi phí cho nguyên vật liệu trong quá trình đào tạo;
- Những chi phí khác.

Mô hình về chi phí:

Bảng 29: Mô hình chi phí của doanh nghiệp trong hoạt động thực tập nghề tại doanh nghiệp

	Loại chi phí	Các chi phí cụ thể
Chi phí Tổng	Chi phí cho học viên	- Tiền trợ cấp cho người học; - Tiền bảo hiểm xã hội (bảo hiểm sức khỏe...); - Chi phí đi lại; - Chi phí ăn; - Chi phí nhà ở. - Chi phí quần áo, dụng cụ bảo hộ lao động.
	Chi phí cho giáo viên, người hướng dẫn và những nhân viên liên quan đến quá trình đào tạo (khi tính chi phí trên một học viên có thể ước tính hoặc phải tính toán cụ thể)	- Lương cho giáo viên, người hướng dẫn và những người tham gia trực tiếp vào việc đào tạo (bao gồm cả chi phí bảo hiểm xã hội); - Lương cho người tham gia giám sát, ví dụ như đốc công (tính theo tỉ lệ tham gia thực tế); - Lương cho những người tham gia vào quản lý hành chính, quản lý hoạt động đào tạo (tính theo tỉ lệ tham gia thực tế); - Tổng trợ cấp cho người tham gia đào tạo, nhân viên hành chính, cán bộ quản lý.
	Chi phí đầu tư, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	- Đầu tư xây dựng nhà và bảo trì, bảo dưỡng nhà; - Đầu tư cơ sở hạ tầng bổ sung như: máy tính, cơ sở vật chất cho quá trình đào tạo, cho nhân viên hành chính, cán bộ quản lý (chi phí trên từng học viên được ước tính hoặc tính chính xác dựa trên tỉ lệ thực tế); - Chi phí lau dọn (chi phí trên từng học viên được ước tính hoặc tính chính xác dựa trên tỉ lệ thực tế);
	Chi phí cho thiết bị, nguyên vật liệu trong quá trình đào tạo	- Chi phí đầu tư cho các công cụ, thiết bị dùng cho đào tạo; - Chi phí đầu tư cho máy móc; - Chi phí bảo trì, bảo dưỡng công cụ, thiết bị, máy móc dùng cho đào tạo; - Chi phí nguyên vật liệu tiêu hao
	Một số chi phí khác	- Hội thảo tổng kết, đánh giá kết quả thực tập - ...

• Lợi ích

Lợi ích là những thứ mà doanh nghiệp có thể đạt được (trong nghiên cứu này, lợi ích được xác định gồm 02 loại: lợi ích có thể đo lường và lợi ích không đo lường được) được khi tổ chức thực hiện hoạt động thực tập nghề. Việc nghiên cứu lợi ích này dựa trên những kỳ vọng và mong muốn có thể cho doanh nghiệp. Theo những nghiên cứu tại Đức, những mong muốn và kỳ vọng quan trọng nhất mà mỗi doanh nghiệp quan tâm bao gồm:⁵

- **Những đóng góp của học viên thực tập trong việc tham gia sản xuất:** Doanh nghiệp kỳ vọng các học viên sẽ tạo ra sản phẩm trong khoảng thời gian học viên thực hành nghề tại doanh nghiệp.

- **Lợi ích từ việc đầu tư đào tạo tại doanh nghiệp:** Các doanh nghiệp đầu tư vào tổ chức và thực hiện đào tạo bởi vì họ mong muốn tuyển dụng được những người lao động có tay nghề, chuyên môn tốt nhất từ những sinh viên thực tập tại công ty họ. Đó là những người đã được đào tạo thực hành theo đúng yêu cầu mong muốn của các doanh nghiệp. Với việc đầu tư thực hiện đào tạo này doanh nghiệp kỳ vọng sẽ giảm được chi phí về tuyển dụng và đào tạo ban đầu.

- **Lợi ích trong việc tạo hình ảnh:** Với việc đầu tư vào quá trình đào tạo doanh nghiệp cố gắng để tạo ra hình ảnh

tốt đẹp với khách hàng và những nhân viên tương lai, đây là một phần trong chiến lược quảng bá của doanh nghiệp.

- **Trách nhiệm xã hội:** Việc đầu tư vào quá trình đào tạo là một phần cam kết tham gia các hoạt động xã hội cũng như trách nhiệm của doanh nghiệp với xã hội.

Các loại lợi ích:

Trên thực tế có những lợi ích định lượng được và có những lợi ích không định lượng được. Điều này phụ thuộc vào thực tế những yếu tố liên quan đến lợi ích của các doanh nghiệp tại Việt Nam. Theo kinh nghiệm về phân tích chi phí - lợi ích khu vực miền Nam năm 2012, hiện chưa có các quy định cụ thể để có thể tính toán lợi ích hay phân tích tác động của những chính sách tài chính (giảm thuế) dành cho việc thực tập nghề tại doanh nghiệp. Những lợi ích này có thể có nhưng không được tính trong kết quả khảo sát này.

o **Về Lợi ích định lượng được** gồm 02 nhóm lợi ích:

- **Lợi ích thực tế thu được thông qua tham gia sản xuất:** Ví dụ tạo ra sản phẩm từ việc tham gia sản xuất của sinh viên.

- **Lợi ích cơ hội do tiết kiệm các chi phí:** Tiết kiệm chi phí tuyển dụng, tiết kiệm chi phí dịch vụ hay nhân sự bổ sung.

o **Về lợi ích không định lượng được:** Ví dụ như chênh lệch năng suất, lợi ích trong việc quảng bá, tạo hình ảnh, lợi ích từ việc tiết kiệm chi phí tuyển dụng không đo lường được...

(5) Tham khảo Schönfeld et. al. 2010, BIBB 2014, Ahnfeldt/Specht/ Cordier 2011, Aipperspach/Specht/Ahnfeldt 2013);

Mô hình lợi ích:

Bảng 30: Mô hình lợi ích của doanh nghiệp trong hoạt động thực tập nghề tại doanh nghiệp

Các loại lợi ích		Lợi ích	
Lợi ích có thể xác định được qua phân tích	Lợi ích định lượng được	Lợi ích trực tiếp/ thực tế thông qua tham gia tạo sản phẩm	- Lượng tiền thu được từ công việc sản xuất của nhóm học viên thực tập mỗi tháng.
		Lợi ích cơ hội thông qua tiết kiệm chi phí trong quá trình sản xuất	- Tiết kiệm chi phí bằng việc thay thế (không cần thuê) lao động đã qua đào tạo kỹ thuật (= 1. lương tháng của người lao động đã qua đào tạo kỹ thuật trừ đi phụ cấp trả cho học viên hàng tháng, 2. trừ năng suất thấp hơn do học viên làm ra). - Thực hiện công việc hiệu quả (sản phẩm/ dịch vụ) nếu không phải thuê đặt sản xuất chúng từ bên ngoài. - Chi phí bồi thường cho việc thực hiện tuyển dụng trong quá trình sản xuất (năng suất, tiến độ không đạt yêu cầu phải tuyển dụng bổ sung...).
		Lợi ích thông qua tiết kiệm chi phí tuyển dụng	- Tuyển dụng học viên thực tập sau quá trình đào tạo tiết kiệm chi phí tuyển dụng so với việc phải tuyển dụng bên ngoài (ví dụ các chi phí cho việc thực hiện các chiến dịch, hội chợ, chi phí cho con người, những chi phí khác liên quan đến việc quản trị và phát triển nguồn nhân lực ví dụ: phỏng vấn người nộp hồ sơ (tuy nhiên nếu không thể định lượng được thì có thể chuyển nội dung này sang cột lợi ích không định lượng được bằng cách tiết kiệm chi phí tuyển dụng). - Tuyển dụng học viên thực tập sẽ tiết kiệm chi phí cho việc đào tạo lại hoặc đào tạo nhân viên mới (lương cho người lao động mới, lương cho người giám sát, nếu không định lượng được thì chuyển nội dung này sang cột chi phí tiết kiệm chi phí tuyển dụng không định lượng được). - Tuyển dụng học viên thực tập sẽ tiết kiệm các chi phí của việc tuyển dụng không thành công/hoặc tuyển dụng lại (nếu không định lượng được thì xem cột tiết kiệm chi phí tuyển dụng không định lượng được).

		Lợi ích thông qua tiết kiệm chi phí liên quan đến việc lên kế hoạch đào tạo lại	- Tiết kiệm chi phí đào tạo thêm bên ngoài thông qua tối ưu hóa, tận dụng thiết bị đào tạo (nếu không định lượng được thì xem cột tiết kiệm chi phí tuyển dụng không định lượng được).
		Lợi ích từ khoản chi trả trực tiếp của học viên thực tập	- Học phí của học viên thực tập trả cho doanh nghiệp/cơ sở đào tạo nghề thuộc doanh nghiệp (nếu có).
	Lợi ích không định lượng được	Chênh lệch năng suất	- Chất lượng của sản phẩm/dịch vụ tăng thêm. - Tỷ lệ phế phẩm thấp.
		Lợi ích trong việc quảng bá/bán hàng	- Giảm thuế vì chi phí đào tạo/hoặc những lợi ích khác do nhà nước quy định. - Đáp ứng những yêu cầu mời thầu trong việc tham gia các hoạt động đào tạo nghề.
		Lợi ích trong việc xây dựng hình ảnh doanh nghiệp	- Cải thiện danh tiếng doanh nghiệp, tạo giá trị bán hàng cao hơn cũng như quảng bá doanh nghiệp. - Thiết lập các mối quan hệ tốt với các tổ chức xã hội, cơ sở đào tạo, tổ chức xã hội, cơ quan chính quyền nhà nước.
		Chi phí không đo lường được qua việc tiết kiệm chi phí tuyển dụng	- Nâng cao lòng trung thành của nhân viên, giảm tác động của biến động nhân viên trong thời gian dài. - Giảm chi phí cho việc đào tạo thêm bên ngoài thông qua việc tận dụng trang thiết bị đào tạo. - Tạo mối quan hệ tốt với các cơ sở đào tạo nghề để tạo điều kiện cho việc tuyển dụng học viên tốt nghiệp của nhà trường sau này (không chỉ là chương trình thực tập này). - Tuyển dụng học viên thực tập sẽ tiết kiệm chi phí cho quá trình tuyển dụng ngoài (hội trợ, chiến dịch, công sức của phòng phát triển nhân lực); - Tuyển dụng học viên thực tập sẽ tiết kiệm chi phí đào tạo lại cho nhân viên mới (lương cho người lao động mới, chi phí cho người giám sát). - Tuyển dụng học viên thực tập sẽ tiết kiệm chi phí tuyển dụng không thành công/tuyển dụng lại.

Lợi ích Không xác được qua phân ích		Tác động tài chính/Thuế	- Giảm thuế/khấu hao thuế
-------------------------------------	--	-------------------------	---------------------------

• So sánh giữa Chi phí - Lợi ích

Điểm quan trọng đầu tiên để so sánh giữa Chi phí - Lợi ích là: Xác định số lượng sinh viên thực tập tại doanh nghiệp trong khoảng thời gian nhất định và ước tính chi phí và lợi ích từ việc thực tập nghề của học viên. Điều này lý giải tại sao phải thực hiện việc phân loại có bao nhiêu học viên trong một nghề được đào tạo tại doanh nghiệp theo chương trình thực tập nghề trung bình mỗi năm. Sau khi nhóm học viên thực tập nghề đã được xác định (ví dụ như số lượng trung bình học viên được đào tạo một năm hoặc số lượng học viên được đào tạo của tất cả các doanh nghiệp) từ đó sẽ tính ra chi phí và lợi ích trên từng học viên dựa trên hai

mô hình về chi phí và lợi ích đã được đề cập phía trên. Việc so sánh chi phí và lợi ích được thực hiện sau khi tính toán xong chi phí và lợi ích như trên.

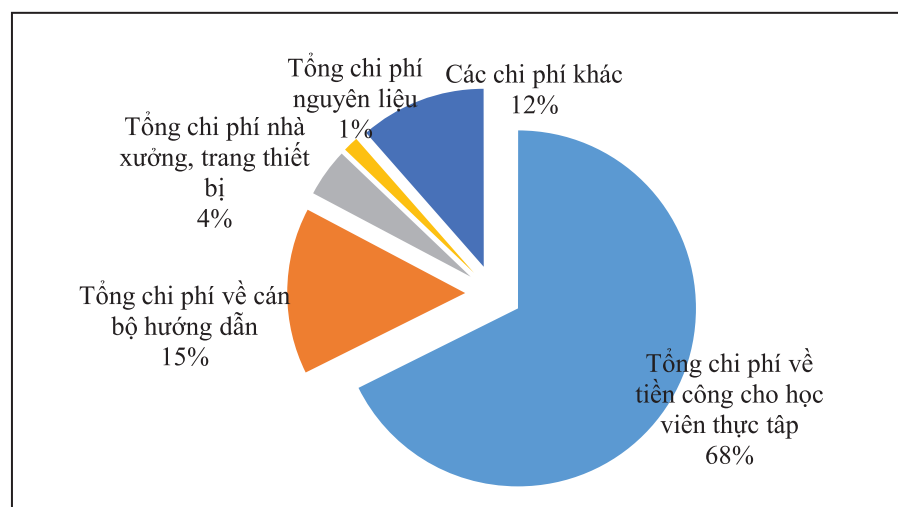
8.2. Kết quả khảo sát

8.2.1. Kết quả khảo sát Chi phí

Dựa trên mô hình lý thuyết Chi phí - Lợi ích được xây dựng, trong nghiên cứu này, chi phí đối với khóa thực tập của học viên tại doanh nghiệp bao gồm 5 thành phần chính là: (i) Chi phí tiền công và các khoản tương đương tiền công cho học viên thực tập, (ii) Chi phí cho cán bộ hướng dẫn thực tập, (iii) Chi phí cơ sở vật chất và trang thiết bị, (iv) Chi phí nguyên liệu và (v) Các chi phí khác.

Hình 37: Cơ cấu chi phí của doanh nghiệp cho hoạt động thực tập

(Đơn vị tính: %)



- Chi phí tiền công và các khoản tương đương tiền công cho học viên thực tập

Theo kết quả khảo sát, khoản chi chiếm tỷ lệ lớn nhất là tiền công (và các khoản tiền hỗ trợ tương đương tiền công), tiền thưởng và ăn trưa hoặc ăn giữa giờ cho học viên. Các chi phí cho khoản mục này và chiếm đến 68% trong tổng chi. Tất cả các công ty đều hỗ trợ học viên thực tập bữa ăn trưa, nước uống (một số công ty cung cấp sữa cho học viên bồi dưỡng giữa giờ) và bữa ăn chiều nếu học viên làm tăng ca. Nhìn chung, các công ty cho biết học viên được hưởng những “phúc lợi” kể trên bình đẳng với người lao động trong công ty, hoàn toàn không có sự phân biệt nào. Bên cạnh đó, có 9 trên tổng số 14 công ty trả tiền công cho các học viên, mức chi trả cơ bản tính theo số ngày học viên thực tập/làm việc tại doanh nghiệp.

Mức tiền công và các khoản quy đổi thành tiền khác như tiền ăn trưa, nước uống... mà học viên nhận được chủ yếu dao động từ 2-3 triệu đồng/tháng và mức cao nhất ghi nhận lên đến 4 triệu đồng/tháng. Có 5 công ty chỉ hỗ trợ học viên tiền ăn trưa, nước uống... nên chi phí chỉ từ 500.000 đồng đến 900.000 đồng/em/tháng. Việc liên hệ thực tập chủ yếu được xây dựng từ mối quan hệ “truyền thống” của các trường dạy nghề với các doanh nghiệp, tuy nhiên việc có chi trả tiền công cho học viên phụ thuộc vào việc doanh nghiệp thấy họ có thực sự cần học viên thực tập “hỗ trợ” cho quá trình sản xuất, kinh doanh của mình hay không. Có 3 doanh nghiệp FDI lớn trả lời phỏng vấn

trong cuộc khảo sát cho biết, dù họ không cần trả tiền công cho học viên nhưng vì đã sẵn có “thương hiệu tốt” và “uy tín” trên thị trường nên dễ dàng thu hút học viên đến thực tập tại doanh nghiệp này. Ngược lại, một số doanh nghiệp nội địa sẵn sàng trả mức tiền công đáng kể song học viên lại không mặn mà đăng ký thực tập cũng vì tên tuổi của công ty chưa được biết đến, chưa tạo được niềm tin trong việc nâng cao tay nghề cho học viên. Hầu hết các doanh nghiệp (12 trong tổng số 14) cho biết chương trình thực tập của học viên chỉ ở mức độ thấp hoặc trung bình. Các học viên chủ yếu được tham gia vào những công việc đơn giản, một vài em còn không thực sự tham gia vào công việc do đó mức tiền công học viên được nhận cũng không nhiều.

- Chi phí nhân sự

Tiếp đến là chi phí mà doanh nghiệp trả cho các cán bộ kỹ thuật, công nhân chủ yếu là những người trực tiếp tham gia hướng dẫn, kèm cặp nhân với tỷ lệ thời gian họ dành cho các học viên trong quá trình thực tập. Mức chi phí này bao gồm: tiền lương, thưởng, ăn trưa, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, các khoản phúc lợi khác được quy đổi thành tiền (như tiền hỗ trợ đi lại, điện thoại, nghỉ mát...) của các cán bộ này. Hầu hết các doanh nghiệp đều dành khoảng thời gian từ 2 đến 5 ngày để hướng dẫn, đào tạo cho học viên về nội quy, quy định về sản xuất và an toàn lao động... Tiếp đến, tùy theo đặc thù công việc giao cho học viên, công ty sẽ bố trí số lượng cán bộ kỹ thuật giám sát hoặc thợ lành nghề để kèm cặp nghề cho học viên. Kết quả chung cho thấy, chi phí về nhân

sự của 14 công ty chiếm khoảng 15% trong tổng số. Tuy nhiên như đã đề cập, tùy theo đặc thù công việc, mức độ chênh lệch về chi phí nhân sự cho thực tập giữa các công ty là rất lớn. Mức chi phí cao nhất ghi nhận được của một doanh nghiệp là 412 triệu đồng và thấp nhất chỉ có 1.5 triệu đồng còn mức chi phí bình quân về nhân sự của 1 doanh nghiệp là 91 triệu đồng/khóa thực tập. Chi phí nhân sự tính bình quân dành cho 1 học viên thực tập là khoảng 937.000đ/tháng.

Trong chi phí về nhân sự của hầu hết các công ty đều không tính chi phí đối với cán bộ quản lý cao cấp như giám đốc, trưởng phòng nhân sự hay bộ phận hỗ trợ như hành chính, kế toán do họ không thực sự liên quan đến hoạt động thực tập. Chi phí này chỉ được đưa vào nếu doanh nghiệp xác nhận các nhân sự này có dành tỷ lệ thời gian không đáng kể cho hoạt động thực tập.

- Chi phí cơ sở vật chất (nhà xưởng), máy móc, trang thiết bị

Theo kết quả khảo sát, chi phí về nhà xưởng, máy móc, trang thiết bị (bao gồm cả chi phí về khấu hao, bảo trì, bảo dưỡng và nhiên liệu) chỉ chiếm khoảng 5% trong tổng số. Điểm lưu ý khi phân tích các thành phần của chi phí đó là đối với chi phí về cơ sở vật chất và máy móc thiết bị. Nếu các doanh nghiệp thực sự dành riêng nhà xưởng, các trang thiết bị, máy móc, hoặc dành 1 tỷ lệ (thời gian) nhất định cho hoạt động thực tập thì các chi phí này sẽ được tính vào chi phí của khóa thực tập. Tuy nhiên, đối với hầu hết các doanh nghiệp được khảo sát, thì quá trình thực tập của các học viên được thực

hiện ngay trên dây chuyền sản xuất và trực tiếp đóng góp vào việc tạo ra sản phẩm. Trên thực tế, gần như các hoạt động sản xuất của doanh nghiệp không bị gián đoạn hay đình trệ do việc thực tập của học viên. Kết quả khảo sát chỉ ghi nhận được một vài công ty có dành riêng nhà xưởng và một số thiết bị cho thực tập của học viên còn hầu hết (8/14) doanh nghiệp khảo sát không có sự tách biệt giữa sản xuất và thực tập thì chi phí về máy móc, thiết bị, nhà xưởng cũng như nguyên vật liệu và năng lượng sẽ không được tính vào chi phí.

- Chi phí nguyên liệu

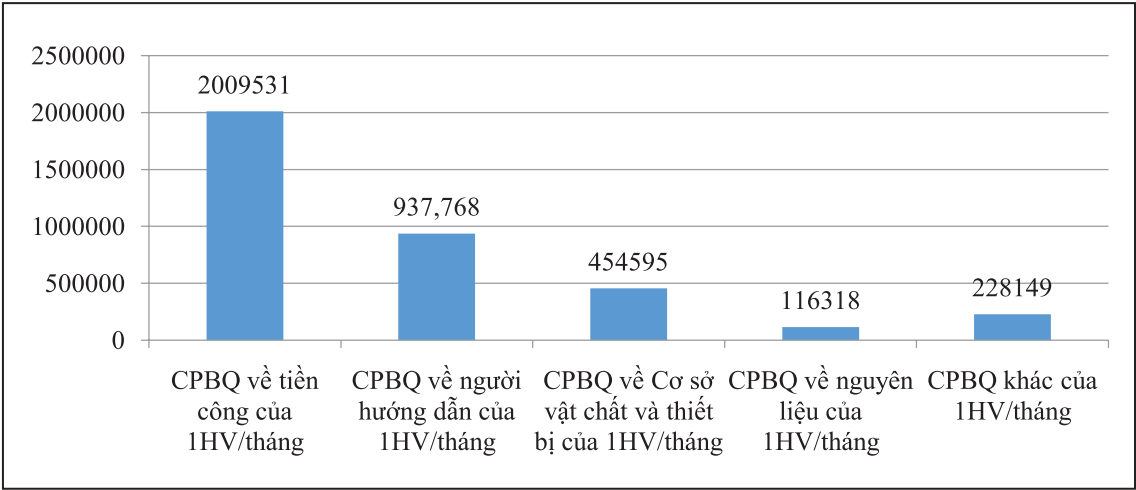
Học viên trực tiếp thực tập và tạo ra sản phẩm thường được bố trí tại vị trí công việc tương đối đơn giản hoặc là được sự giám sát chặt chẽ của các cán bộ nên hầu như không gây hao tổn nhiều về nguyên vật liệu sử dụng trong sản xuất. Theo nhận định cũng như tính toán của các doanh nghiệp thì chi phí hao tổn về nguyên vật liệu là rất nhỏ, khoảng 1%.

- Các chi phí khác

Các chi phí khác như quần áo đồng phục, bảo hộ lao động, chi phí hỗ trợ đi lại, ăn ở... cũng chiếm 1 phần đáng kể khoảng 12%. Chi phí này tính bình quân cho 1 học viên cho 1 khóa thực tập là gần 600.000đ và bình quân 1 tháng là gần 230.000đ. Chi phí này không có sự khác biệt quá lớn giữa các doanh nghiệp. Doanh nghiệp nào có hỗ trợ về chỗ ở thì chi phí vào khoảng 500.000đ - 800.000đ/ttháng cho 1 cho học viên thực tập, còn không có thì chi phí khác chỉ từ 100.000đ-300.000đ.

Hình 38: Các loại chi phí đối với hoạt động thực tập tại doanh nghiệp tính bình quân đối với 1 học viên/1 tháng

(Đơn vị tính: %)



8.2.2. Kết quả khảo sát lợi ích

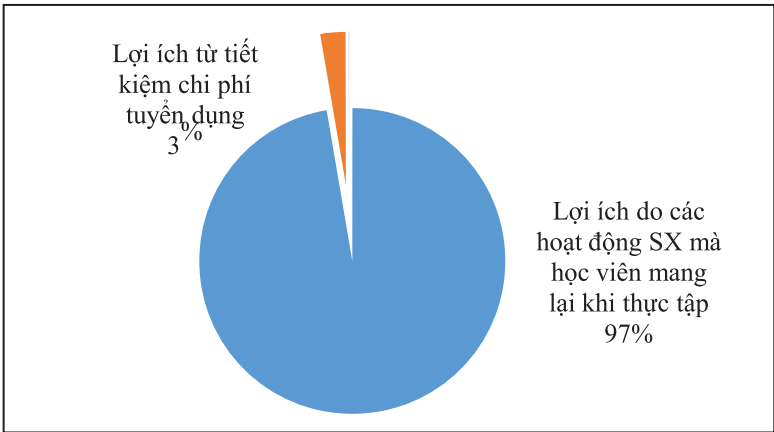
Cơ cấu phân tích lợi ích của doanh nghiệp thu được từ hoạt động thực tập về cơ bản có 3 loại: (i) Lợi ích từ việc tham gia hoạt động sản xuất của học viên trong quá trình thực tập, (ii) Lợi ích từ việc tiết kiệm chi phí tuyển dụng, đào tạo ban đầu (iii) và các lợi ích không lượng hóa được khác như: Đóng góp của học viên thực tập trong nâng cao chất lượng sản phẩm / dịch vụ, gia tăng giá trị và doanh số bán hàng; Nâng cao trách nhiệm xã hội (CSR)

của doanh nghiệp và ảnh hưởng, vị thế cho doanh nghiệp khi tham gia các hiệp hội hay cơ quan công quyền...

Theo kết quả khảo sát, trong cơ cấu lợi ích thì có 97% là do hoạt động thực tập trực tiếp trên dây chuyền sản xuất của học viên mang lại (như thay thế cho lao động tại doanh nghiệp) còn lại là lợi ích từ việc tiết kiệm chi phí tuyển dụng (sau khi kết thúc thực tập, học viên được doanh nghiệp giữ lại làm việc thay vì phải tốn chi phí tuyển lao động mới).

Hình 39: Cơ cấu lợi ích từ hoạt động thực tập của học viên tại doanh nghiệp

(Đơn vị tính: %)



- Lợi ích từ hoạt động sản xuất trong quá trình thực tập

Mặc dù năng suất lao động của học viên thấp hơn lao động tại vị trí làm việc được phân công, song khi so sánh và qui đổi thì ở hầu hết các doanh nghiệp, lợi ích mà học viên thực tập mang lại cho doanh nghiệp là không hề nhỏ. Một nửa số doanh nghiệp khảo sát nhận xét của học viên thực tập nắm bắt những yêu cầu trong công việc khá nhanh và chỉ cần một thời gian từ 2-3 tuần đã có thể làm quen được máy móc, thiết bị và thực hiện được những kỹ năng cần thiết đáp ứng những yêu cầu công việc. Liên quan đến đánh giá về năng suất lao động của các học viên, đa số các doanh nghiệp khảo sát cho biết học viên cũng thường được bố trí ở những công việc không phức tạp nên năng suất sau 1-2 tuần học viên có thể đạt được 90% và cao nhất là 97% so với lao động tại vị trí làm việc tương ứng. Tuy vẫn có một số ý kiến cho rằng, còn không ít học viên chưa có ý thức, thái độ tốt trong quá trình thực tập song về cơ bản, các học viên đều có đóng góp cho hoạt động sản xuất với mức năng suất bình quân bằng 80% năng suất của lao động làm việc tại doanh nghiệp. Vì vậy, sau khi tính toán, quy đổi với năng suất lao động và mức lương của lao động ở vị trí mà học viên làm tương ứng thì tổng số lợi ích do hoạt động sản xuất mà học viên mang lại khi thực tập ở 14 doanh nghiệp là rất đáng kể. Tuy nhiên, lợi ích giữa các doanh nghiệp thu được cũng có sự chênh lệch khá lớn trong đó doanh nghiệp thu được lợi ích quy đổi lớn nhất là 3,58 tỷ đồng còn thấp nhất là xấp xỉ 100 triệu đồng. Bên cạnh việc phụ thuộc vào yếu tố năng suất lao động của các học viên thực tập thì rõ ràng

là doanh nghiệp nào có số lượng học viên lớn và thời gian thực tập dài hơn thì tổng lợi ích thu được sẽ lớn hơn. Cần lưu ý, đây chưa phải là lợi ích ròng, do đó tổng thu lớn không đồng nghĩa với hoạt động thực tập mang lại “lợi nhuận” mà còn cần so sánh và trừ đi chi phí bỏ ra. Nội dung này sẽ được tiếp tục trình bày tại mục 8.2.3 Phân tích so sánh về Lợi ích và Chi phí.

- Lợi ích từ việc tiết kiệm chi phí tuyển dụng, đào tạo ban đầu

Bên cạnh lợi ích do các hoạt động sản xuất mà học viên mang lại khi thực tập, kết quả khảo sát đã tính toán được số tiền mà các doanh nghiệp tiết kiệm từ việc tuyển dụng học viên đã thực tập là gần 310 triệu đồng. Lợi ích này được tính căn cứ vào (i) số lượng thực tập sinh được tuyển dụng vào làm tại công ty (sau khi hoàn thành chương trình thực tập) và (ii) chi phí tuyển dụng trung bình (bao gồm cả chi phí đào tạo ban đầu) của từng doanh nghiệp. Thay vì việc phải tìm kiếm, tổ chức thi tuyển, phỏng vấn, thử việc cũng như tốn kém các chi phí đào tạo ban đầu cho lao động mới thì việc tuyển dụng luôn những học viên đã thể hiện được năng lực và phẩm chất làm việc tốt trong quá trình thực tập là sự lựa chọn hợp lý và tiết kiệm cả về chi phí và thời gian cho các doanh nghiệp. Những lợi ích khác mà các học viên thực tập đem lại cho công ty ngoài hoạt động thực tập ví dụ như dọn dẹp nhà xưởng, lau chùi, bảo dưỡng máy móc thiết bị... là không đáng kể và hầu hết các doanh nghiệp đều coi các công việc này là nhiệm vụ thường xuyên của các công nhân khi làm việc.

- Các lợi ích không thể lượng hóa

Bên cạnh việc đóng góp vào hoạt động sản xuất, ý kiến từ 1 vài doanh nghiệp cho

rằng, học viên từ các trường nghề được đào tạo bài bản và có kiến thức chuyên môn tốt do đó một số em cũng đã đưa ra các sáng kiến góp phần “cải tiến” phương thức sản xuất và giúp doanh nghiệp cải thiện chất lượng và năng suất lao động. Bên cạnh đó, việc có học viên thực tập cùng làm việc cũng phần nào tạo ra động lực cho lao động tại công ty để tạo ra sự “cạnh tranh” và cố gắng 100% các doanh nghiệp được khảo sát đều đồng tình với quan điểm đó là: Lợi ích mà họ thu được từ việc triển khai các khóa thực tập đã giúp doanh nghiệp đóng góp vào việc thực hiện trách nhiệm xã hội (CSR). Nhiều doanh nghiệp cũng nhận định thông qua hoạt động này họ đã tạo dựng hình ảnh, thương hiệu tốt hơn cũng như có “tiếng nói và vị thế” hơn tại địa phương.

Lợi ích thiết thực khác cũng được hầu hết các doanh nghiệp nhận định đó là việc đón nhận các học viên thực tập là biện

pháp giúp doanh nghiệp chuẩn bị, cũng như chọn lọc được các lao động trong tương lai. Do đó, những doanh nghiệp này rất sẵn sàng và đánh giá cao hiệu quả hợp tác với các trường nghề. Trong quá trình khảo sát cũng ghi nhận được tình trạng thiếu hụt lao động có tay nghề của 1 số doanh nghiệp lớn, các doanh nghiệp này cho biết họ có nhu cầu nhận hàng trăm học viên thực tập trong 2 nghề được khảo sát và sẵn sàng bỏ ra những chi phí đáng kể cho cả học viên và nhà trường trong quá trình thực tập. Điều này cho thấy nhiều doanh nghiệp đã thực sự nhận thức được lợi ích họ thu được từ hoạt động thực tập và tiếp nhận học viên thực tập cũng xuất phát từ nhu cầu từ phía doanh nghiệp. Dưới đây là bảng kết quả đánh giá lợi ích không thể định lượng trong đó mức độ quan trọng nhất là 5 điểm và thấp nhất (1) là không quan trọng hoặc không có ảnh hưởng.

Bảng 31: Những lợi ích không thể định lượng

	Điểm đánh giá	Số doanh nghiệp trả lời
Nâng cao danh tiếng và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR)	4.21	14
Cải thiện sự gắn bó của nhân viên/giảm tác động của biến động nhân sự trong dài hạn	3	14
Cải thiện chất lượng sản phẩm/dịch vụ	2.38	13
Có ảnh hưởng hơn ở các công việc đại diện ở các hiệp hội, cơ quan công quyền	1.83	12
Đủ điều kiện sơ tuyển tại các cuộc đấu thầu công khai	1.46	13
Giảm thuế cho chi phí đào tạo/những lợi ích khác do nhà nước hỗ trợ	1	10

8.2.3. Phân tích so sánh về Lợi ích và Chi phí

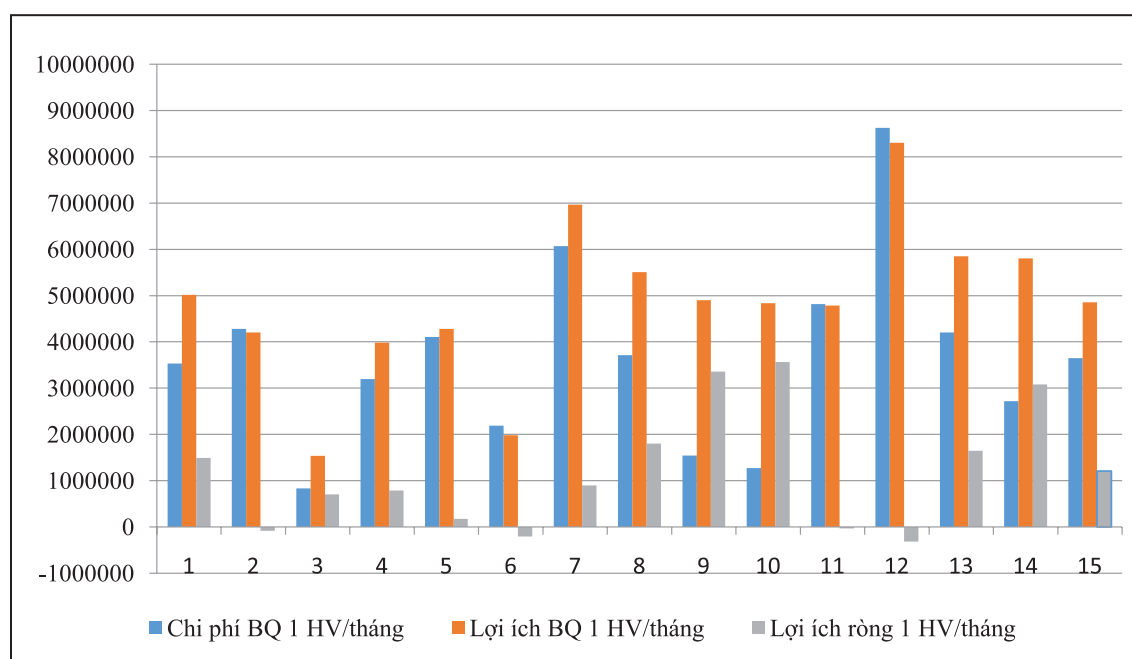
- Phân tích so sánh về Lợi ích và Chi phí

Kết quả phân tích về Chi phí và Lợi ích cho thấy: Tổng lợi ích ròng và các khóa thực tập tại 14 doanh nghiệp được khảo sát đạt 3,256 tỷ đồng VND (chênh lệch giữa tổng chi phí là 8,455 tỷ và tổng lợi ích thu về là 11,712 tỷ). Có 10/14 doanh nghiệp có lợi ích thu được từ các hoạt động của sinh viên thực tập cao hơn

hẳn so với chi phí mà họ phải bỏ ra trong đó có 2 doanh nghiệp “lãi ròng” khoảng 1 tỷ đồng... So sánh giữa Chi phí và Lợi ích thì có 3 doanh nghiệp có “tỷ suất lợi nhuận” tính bình quân trên 1 HV/tháng cao trên 3 triệu đồng, nghĩa là 1 HV thực tập đem lại “lợi nhuận” 3 triệu/tháng cho doanh nghiệp, 3 doanh nghiệp có lợi nhuận từ 1.5 đến 1.8 triệu đồng/HV/tháng, còn lại các doanh nghiệp thu được 700.000đ-800.000đ/HV/tháng (doanh nghiệp thấp nhất là 170.000đ/tháng).

Hình 40: Chi phí và lợi nhuận bình quân của 1 học viên thực tập trong 1 tháng

(Đơn vị tính: Đồng)



Kết quả khảo sát cũng cho thấy đối với doanh nghiệp mà chi phí cho khóa thực tập cao hơn lợi ích họ thu lại thì mức “lỗ” này ở cả 4 doanh nghiệp là không lớn, ví dụ đối với doanh nghiệp chịu “lỗ” lớn nhất cũng chỉ là 36.793 triệu đồng, tương ứng mỗi tháng họ chỉ tổn trung bình cho 1 học viên là 82.000 đồng... và thấp nhất có doanh nghiệp chỉ “lỗ” khoảng 1 triệu đồng tương

ứng 34.000 đồng/HV/tháng. Như vậy, các doanh nghiệp có thể chấp nhận được mức chi phí cho học viên thực tập nếu như chi phí học phải chịu không quá lớn. Bên cạnh đó, dù có phải chịu chi phí thì một vài doanh nghiệp cho biết nếu không có học viên thực tập, có thể doanh nghiệp của họ phải chịu tổn thất lớn hơn do không tuyển dụng được lao động theo nhu cầu.

Tính bình quân thì chi phí cho 1 học viên thực tập trong 1 tháng tại doanh nghiệp là 3.65 triệu đồng còn lợi ích bình quân doanh nghiệp thu lại được là 4.85 triệu đồng. Như vậy, bình quân mỗi học viên thực tập đã đem lại lợi nhuận là 1.2 triệu đồng/tháng cho doanh nghiệp. Do đó, nếu biết cách phối hợp tổ chức thực

tập với hoạt động sản xuất thì doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích đáng kể đối với hoạt động này. Kết quả này là có thể coi là 1 yếu tố để thuyết phục và khuyến khích doanh nghiệp hợp tác cùng các trường dạy nghề trong việc tổ chức các khóa thực tập nghề cho học viên.

Bảng 32: Tổng hợp về Chi phí và Lợi ích đối với hoạt động thực tập của học viên

Tổng chi phí đối với chương trình thực tập	Chi phí thực tập tính BQ 1 HV/ tháng	Tổng lợi ích đối với chương trình thực tập	Lợi ích thực tập tính BQ 1 HV/ tháng	Chênh lệch giữa Chi phí và Lợi ích	Lợi ích thu được tính BQ trên 1 học viên/ tháng
176.445.067	3.528.901	250.887.700	5.017.754	74.442.633	1.488.853
1.926.793.200	4.281.763	1.890.000.000	4.200.000	-36.793.200	-81.763
16.718.563	835.928	30.786.500	1.539.325	14.067.937	703.397
2.669.403.000	3.195.458	3.582.773.810	3.980.860	913.370.810	785.402
431.168.100	4.106.363	449.456.000	4.280.533	18.287.900	174.170
109.354.400	2.187.088	99.033.333	1.980.667	-10.321.067	-206.421
633.771.400	6.070.306	658.519.500	6.968.460	24.748.100	898.154
222.581.250	3.709.688	330.500.000	5.508.333	107.918.750	1.798.646
92.585.100	1.543.085	294.000.000	4.900.000	201.414.900	3.356.915
382.500.000	1.275.000	1.451.280.000	4.837.600	1.068.780.000	3.562.600
611.993.167	2.719.970	1.305.446.000	5.801.982	693.452.833	3.082.013
144.580.000	4.819.333	143.557.500	4.785.250	-1.022.500	-34.083
482.828.400	8.621.936	465.066.100	8.304.752	-17.762.300	-317.184
554.825.178	4.202.710	760.775.167	5.852.117	205.949.989	1.649.407
8.455.546.824	3.649.823	11.712.081.610	4.854.117	3.256.534.785	1.204.293

- Phân tích so sánh chi phí và lợi ích của 2 nghề được khảo sát

Theo kết quả khảo sát, chi phí bình quân của 9 doanh nghiệp triển khai khóa thực tập cắt gọt kim loại là khoảng 4.34 triệu đồng còn đối với nghề điện công nghiệp thấp hơn gần 1 triệu (tương đương

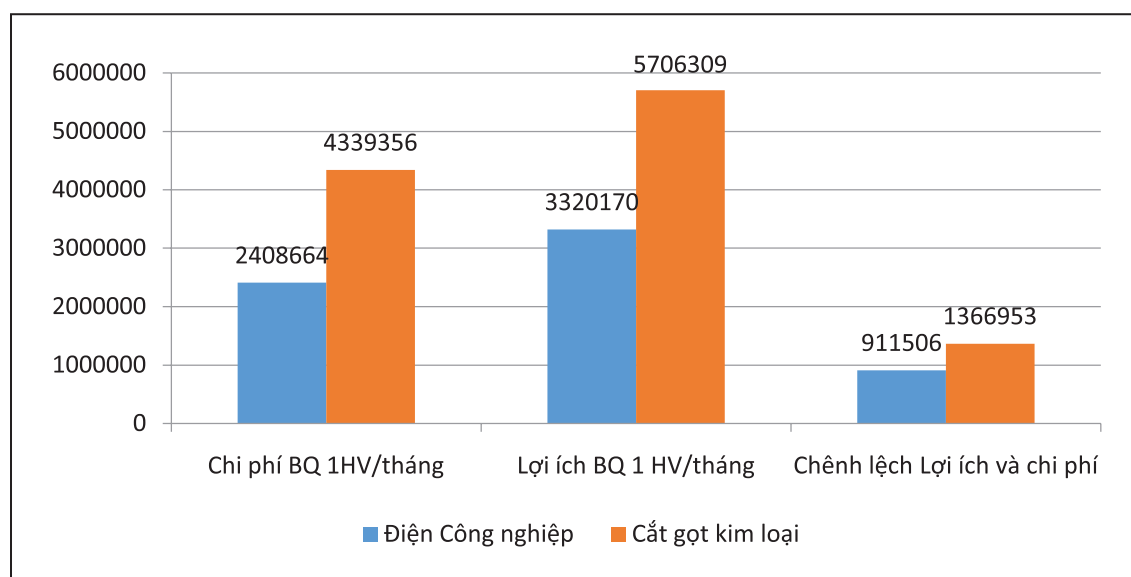
2.4 triệu đồng). Tuy nhiên, lợi ích mà học viên thực tập của nghề cắt gọt kim loại cũng khá cao, bình quân lên đến 5.7 triệu đồng/HV/1 tháng dẫn đến lợi ích “ròng” của nghề này xấp xỉ là 1.37 triệu đồng và cao hơn so với nghề điện công nghiệp khoảng 400.000đ/HV/tháng (Lợi ích học viên thực tập mang lại bình quân/tháng

là 3.3 triệu và lợi ích ròng là 911.000đ). Thực tế khảo sát tại các doanh nghiệp, lao động làm nghề cắt gọt kim loại có mức lương trung bình cao hơn so với nghề điện công nghiệp. Điều này cho thấy, các khóa thực tập có chi phí cao không đồng

nghĩa với việc doanh nghiệp phải chịu tổn thất hay “bị lỗ” mà ngược lại trong một số trường hợp doanh nghiệp lại thu được lợi ích không nhỏ từ việc chấp nhận đầu tư chi phí lớn.

Hình 41: Chi phí và lợi ích bình quân 1 học viên trong 1 tháng thực tập phân theo 2 nghề được khảo sát

(Đơn vị tính: Đồng)



8.3. Phát hiện và khuyến nghị

Phát hiện:

- Mô hình phân tích cùng các tính toán của nghiên cứu đã cho thấy kết quả tích cực về quan hệ chi phí-lợi ích khi doanh nghiệp tiếp nhận sinh viên đến thực tập. (12 trong 14 doanh nghiệp được khảo sát thu được lợi ích dương chưa kể đến các lợi ích không thể định lượng khác).

- Hầu hết các doanh nghiệp đều nhận định khóa thực tập đem lại lợi ích cho mình: Thứ nhất, thông qua chương trình thực tập doanh nghiệp đã lựa chọn và tuyển dụng những học viên có năng lực tốt vào làm việc. Thứ hai, các doanh nghiệp có thể sử dụng học viên để bổ

sung lao động cho doanh nghiệp khi vào mùa vụ hoặc để thực hiện các hợp đồng dự án trong ngắn hạn.

- Phạm vi công việc mà các học viên được giao trong chương trình thực tập là khá hạn chế, tập trung chủ yếu vào những công việc đơn giản. Các doanh nghiệp thường có yêu cầu theo công việc và tiến độ sản xuất kinh doanh thay vì tập trung vào nghề đào tạo.

- Không có doanh nghiệp nào thuê chuyên gia bên ngoài hoặc có cán bộ chuyên trách để thực hiện công việc liên quan đến thực tập nghề cho sinh viên, hầu hết doanh nghiệp chỉ sử dụng các kỹ thuật viên, công nhân lành nghề của

minh làm người hướng dẫn, đào tạo trong khóa thực tập.

- Tuy nhiên, ngoài việc sử dụng học viên thực tập như các lao động thay thế vẫn có các doanh nghiệp quan tâm và tạo điều kiện cho học viên cải thiện kỹ năng trong chương trình thực tập, ví dụ như xây dựng chương trình thực tập có các nội dung rèn luyện và nâng cao kỹ năng và dành riêng thiết bị, nhà xưởng cho việc thực tập (hầu hết là các công ty tổ chức khóa thực tập nghề cắt gọt kim loại). Các doanh nghiệp này đánh giá cao lợi ích chương trình thực tập mang lại như là sự chuẩn bị đội ngũ nhân lực cho doanh nghiệp trong trung và dài hạn.

- Bên cạnh lợi ích kinh tế, việc nhận học viên thực tập còn thực sự giúp cho các doanh nghiệp phần nào giải quyết được khó khăn khi thiếu lao động và giúp doanh nghiệp cải thiện hình ảnh cũng như vị thế tại cộng đồng.

- Hầu hết doanh nghiệp được khảo sát đều đánh giá cao mối quan hệ với các cơ sở dạy nghề và mong muốn tuyển dụng những học viên thực tập. Điều này cho thấy, tiềm năng trong việc hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp đồng thời tạo cơ hội để cải thiện, nâng cao hiệu quả và chất lượng các chương trình thực tập nghề.

Khuyến nghị:

- Đối với những nhà hoạch định chính sách về giáo dục – đào tạo nghề:

+ Xây dựng và ban hành các quy định về đảm bảo chất lượng của chương trình thực tập nghề. Theo kết quả khảo sát, các điều kiện và yếu tố liên quan đến chương trình thực tập nghề hiện tại còn thấp, do

đó cần có những tiêu chuẩn về đào tạo, về trình độ đối với những người hướng dẫn thực tập tại doanh nghiệp.

+ Xây dựng nguyên tắc về cách tiếp cận xây dựng chương trình thực tập đảm bảo mục tiêu chất lượng, hiệu quả đào tạo đồng thời phù hợp với nhu cầu doanh nghiệp.

+ Các doanh nghiệp nếu không tổ chức các chương trình thực tập phải đóng một khoản phí vào Quỹ đào tạo (được thành lập trong tương lai).

+ Xây dựng quy định đảm bảo mức tiền công cho các thực tập viên (tránh tình trạng các doanh nghiệp sử dụng học viên thực tập như là lao động giá rẻ).

+ Phát triển công cụ giám sát và đánh giá để đánh giá và cải thiện các chương trình thực tập nghề. Cần thực hiện các nghiên cứu sâu hơn về sự tham gia của doanh nghiệp trong đào tạo nghề (hoạt động đào tạo nâng cao tại doanh nghiệp).

+ Tiến hành những nghiên cứu, tư vấn chính sách với các phân tích sâu hơn trong việc xây dựng những quy định, hướng dẫn nhằm tăng quy mô và chất lượng của hoạt động đào tạo tại doanh nghiệp. Những tư vấn này đề xuất thực hiện trong khuôn khổ Chương trình Cải cách đào tạo nghề tại Việt Nam.

- Đối với doanh nghiệp:

+ Phối hợp cùng nhà trường xây dựng chương trình thực tập nghề phù hợp với thực tế sản xuất của doanh nghiệp và chương trình đào tạo của nhà trường;

+ Xác định các hoạt động hợp tác khác với các cơ sở dạy nghề trên cơ sở hai bên cùng có lợi;

+ Trả tiền công hoặc phụ cấp tương xứng với đóng góp của các học viên thực tập.

- Đối với các cơ sở đào tạo nghề:

Các cơ sở đào tạo nghề cần tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp thông qua các hoạt động như:

+ Gửi giáo viên tới thực tập tại doanh nghiệp; Tăng cường trao đổi kiến thức và kinh nghiệm giữa giáo viên và các cán bộ tham gia vào các hoạt động hướng dẫn và giám sát học viên thực tập nghề tại doanh nghiệp.

+ Cùng tham gia xây dựng chương trình đào tạo và tiêu chuẩn đào tạo (gồm cả chương trình đào tạo thực tập) với các doanh nghiệp trong đó xác định rõ vai trò và trách nhiệm của mỗi bên.

+ Phối hợp xây dựng một cơ chế đánh giá kỹ năng nghề cho học viên trước khi tốt nghiệp.

Kết quả khảo sát đã cho thấy các khóa thực tập tại doanh nghiệp là hoạt động cần thiết, đem lại lợi ích cho cả 3 bên: người học, nhà trường và doanh nghiệp. Các doanh nghiệp thực sự thu được lợi ích không nhỏ về mặt kinh tế thông qua việc sử dụng học viên thực tập trực tiếp tham gia sản xuất, bổ sung lao động khi

thiếu hụt, bên cạnh đó còn giúp nâng cao trách nhiệm xã hội, cải thiện hình ảnh và vị thế của doanh nghiệp tại cộng đồng. Tuy nhiên, chất lượng các khóa thực tập chưa cao, do đó cần có sự nghiên cứu, hợp tác để phát triển cũng như “thể chế hóa” xây dựng các tiêu chuẩn đào tạo và các quy định cụ thể đối với chương trình đào tạo. Việc xây dựng và tổ chức các khóa thực tập cần xuất phát từ các mục tiêu đào tạo là “tăng cường kỹ năng nghề và kinh nghiệm làm việc cho học viên”, đồng thời cũng có sự “hài hòa”, đáp ứng nhu cầu và kế hoạch sản xuất của doanh nghiệp. Nhiều doanh nghiệp cũng đã thể hiện thái độ tích cực và mong muốn hợp tác với các cơ sở dạy nghề. Điều này cho thấy tiềm năng và cơ hội để tăng cường sự “gắn kết” giữa các cơ sở dạy nghề với các doanh nghiệp không chỉ trong việc tổ chức các chương trình thực tập mà còn trong các hoạt động khác.

- Mặc dù là nghiên cứu ban đầu với quy mô nhỏ song đã đưa ra cách tiếp cận và phương pháp để lượng hóa, tính toán các khoản mục về chi phí và lợi ích của doanh nghiệp đối với hoạt động thực tập một cách cụ thể và kết quả thu được là đáng tin cậy theo đánh giá trước hết là từ chính các doanh nghiệp tham gia khảo sát.

9. THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN DẠY NGHỀ

9.1. Cung lao động

Cung về số lượng

- Tính đến cuối năm 2013, dân số nước ta là 89,7 triệu người, trong đó nữ chiếm 50,5%, nam chiếm 49,5%; dân số sống ở khu vực thành thị chiếm 32,4%, khu vực nông thôn là 67,6%.

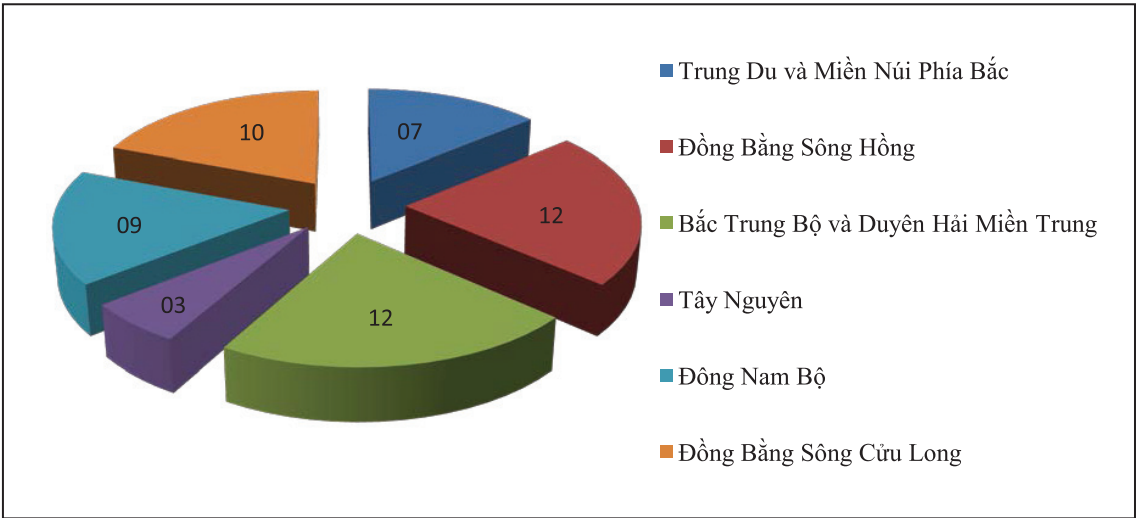
- Dân số từ 15 tuổi trở lên là 68,7 triệu người, chiếm 76,6% tổng dân số, trong đó nam chiếm 48,6%, nữ chiếm 51,4%; thành thị chiếm 33,2%, nông thôn là 66,8%. Số người thuộc nhóm tuổi thanh niên (từ 15-24 tuổi) chiếm 14,9% trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.

- Lực lượng lao động (LLLĐ) từ 15 tuổi trở lên của cả nước là 53,2 triệu người, trong đó, nữ có 25,9 triệu người (chiếm 48,7%)

- LLLĐ phân bố không đều giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng kinh tế - xã hội: có tới 69,9% LLLĐ vẫn tập trung ở khu vực nông thôn. LLLĐ ở 3 vùng là đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long chiếm 63,5% LLLĐ cả nước; vùng Đông Nam Bộ chiếm 16,5%. Hai vùng có LLLĐ thấp nhất là Trung Du và Miền núi phía Bắc (13,9%) và Tây Nguyên (6%).

Hình 42: Lực lượng lao động phân theo vùng kinh tế - xã hội

(Đơn vị tính: %)



(Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm 2013, Tổng cục Thống kê)

- Tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số từ 15 tuổi trở lên là 77,5% và có sự chênh lệch đáng kể giữa nam và nữ (82,1% và 73,2%); giữa khu vực thành thị và nông thôn (70,3% và 81,1%).

- LLLĐ của Việt Nam tương đối trẻ, hơn một nửa (51,0%) số người thuộc

LLLĐ có độ tuổi từ 15-39 tuổi, nhóm tuổi trẻ (15-29 tuổi) chiếm đến hơn một phần tư tổng LLLĐ (26,7%); và nhóm tuổi thanh niên (15-24 tuổi) chiếm gần 15%, tương đương 7,9 triệu người.

- Số người thất nghiệp trong kỳ báo cáo là 1,04 triệu người, chiếm 2,0% tổng

LLLĐ từ 15 tuổi trở lên, trong đó nữ giới thấp hơn nam giới (48,1% và 51,9%); tỷ trọng này ở khu vực thành thị (51,3%) cao hơn khu vực nông thôn (48,8%). Số người thất nghiệp trong nhóm tuổi thanh niên (15-24 tuổi) chiếm tới 47,0% tổng số người thất nghiệp.

+ Tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ từ đủ 15 tuổi trở lên ở khu vực thành thị là 2,06%. Tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ trong độ tuổi lao động (15-55 đối với nữ, 15-60 đối với nam) ở khu vực thành thị (3,59%) cao hơn khu vực nông thôn (1,54%); nữ giới cao hơn nam giới (2,24% và 2,12%).

Cung về chất lượng

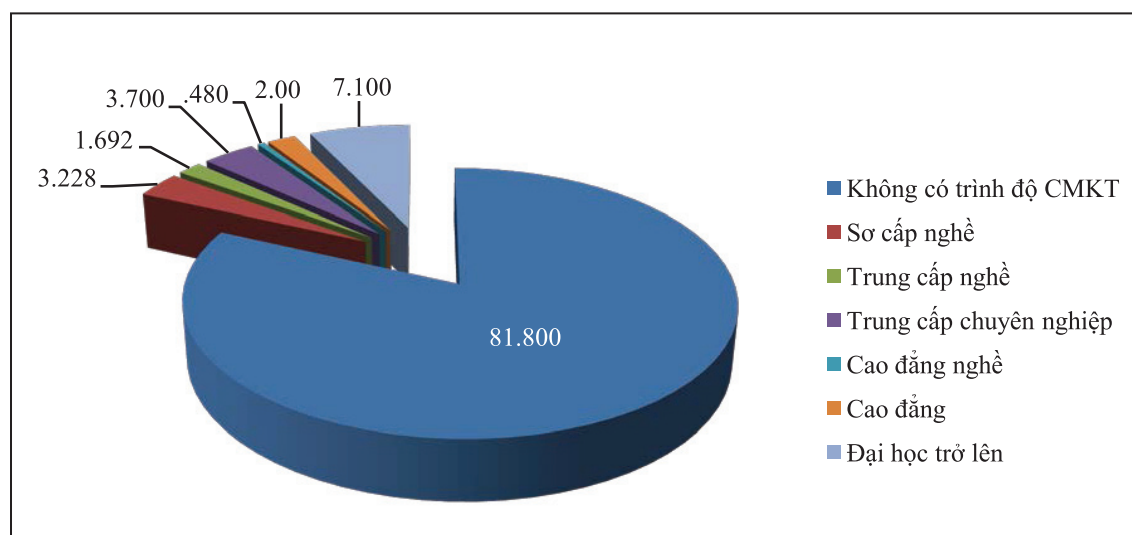
Cho đến nay, vẫn chưa có sự thống nhất giữa Bộ LĐ-TB&XH và Tổng cục Thống kê về cách tính chỉ tiêu lao động qua đào tạo nghề. Theo cách tính của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, lao

động qua đào tạo nghề gồm cả dạy nghề chính quy và thường xuyên (phi chính quy), bao gồm cả dạy nghề dưới 3 tháng và dạy nghề tại doanh nghiệp. Với cách tính này, số lao động qua đào tạo nghề chiếm gần 38% tổng lực lượng lao động. Tuy nhiên, theo cách tính của Tổng cục Thống kê, lao động qua đào tạo nghề chỉ bao gồm những người đã qua dạy nghề chính quy. Với cách tính này số lao động đã qua đào tạo nghề là 5,4%.

- Nguồn nhân lực của Việt Nam trẻ và dồi dào nhưng trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) còn thấp. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê nêu trên, năm 2013, LLLĐ đã qua đào tạo nghề là 5,4% (trong đó, trình độ sơ cấp nghề chiếm 3,2%; trung cấp nghề chiếm 1,7% và cao đẳng nghề là 0,5%; lao động có trình độ trung cấp chuyên nghiệp là 3,7% và 9,1% số lao động có trình độ cao đẳng, đại học trở lên.

Hình 43: Lực lượng lao động phân theo trình độ CMKT

(Đơn vị tính: %)



(Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm 2013, Tổng cục Thống kê
Tính toán từ kết quả Điều tra cung lao động 2013, Bộ LĐTBXH)

- LLLĐ qua đào tạo có sự khác biệt lớn giữa nam và nữ, giữa khu vực thành thị - nông thôn. Cụ thể là:
- + Lực lượng qua đào tạo ở thành thị (33,7%) cao gần gấp 3 lần ở nông thôn (11,7%); đặc biệt là LLLĐ có trình độ

cao đẳng, đại học trở lên cao gấp 5,4 lần ở khu vực nông thôn. Nam giới có trình độ CMKT cao hơn nữ giới (20,9% và 15,8%); đặc biệt, nam giới có trình độ qua đào tạo nghề cao gấp gần 4 lần nữ giới (8,2% và 2,3%).

Bảng 33: Lực lượng lao động chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và trình độ chuyên môn kỹ thuật

(Đơn vị tính: %)

Chia theo trình độ CMKT	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Không có trình độ CMKT	81,8	79,1	84,2	66,3	88,3
Sơ cấp nghề	3,2	4,9	1,4	4,9	2,4
Trung cấp nghề	1,7	2,6	0,7	2,7	1,2
Trung cấp chuyên nghiệp	3,7	3,5	4,1	5,5	3,1
Cao đẳng nghề	0,5	0,7	0,2	0,7	0,4
Cao đẳng	2,0	1,5	2,7	3,2	1,6
Đại học trở lên	7,1	7,6	6,7	16,7	3,1

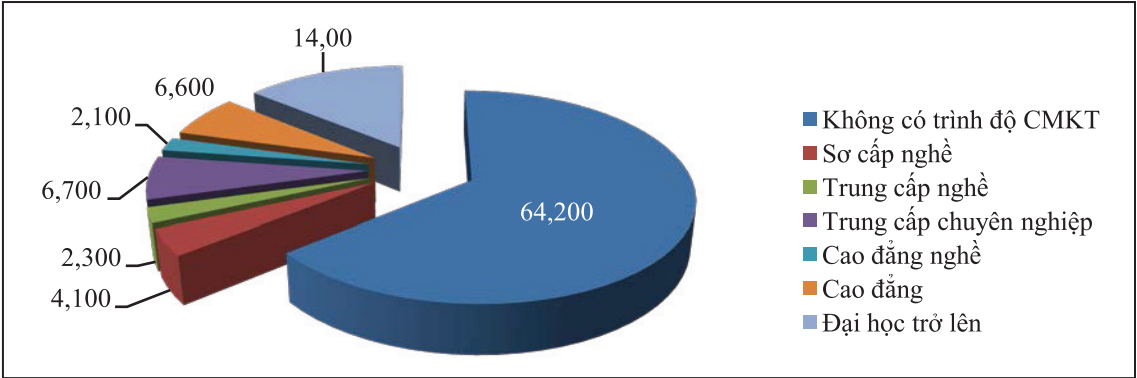
(Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm 2013, Tổng cục Thống kê
Tính toán từ kết quả Điều tra cung lao động 2013, Bộ LĐTBXH)

- Tính đến quý IV năm 2013, trong số LLLĐ không có trình độ chuyên môn kỹ thuật, tỷ lệ thất nghiệp là 1,39%, những người có trình độ chuyên môn là cao đẳng và đại học trở lên có tỷ lệ thất nghiệp cao

- 10,99%, THCN chiếm 3,48%. Đối với LLLĐ qua đào tạo nghề, tỷ lệ thất nghiệp lần lượt là CĐN, TCN, SCN 7,68%; 2,6% và 2,26%.

Hình 44: Thất nghiệp phân theo trình độ CMKT

(Đơn vị tính: %)



(Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm 2013, Tổng cục Thống kê)

9.2. Cầu lao động

Cầu lao động trong nước

Năm 2013, cả nước có 52,2 triệu người có việc làm, chiếm 98,1% tổng LLLĐ; trong đó, có 70,3% lao động đang sinh sống tại khu vực nông thôn và lao động nữ chiếm 48,6%. Trong tổng số lao động có việc làm, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung và Đồng Bằng Sông Cửu

Long chiếm tỷ trọng cao nhất, với tỷ lệ tương ứng là 21,8% và 19,3% LLLĐ cả nước, thấp nhất là vùng Tây Nguyên (6,1%). Theo khu vực kinh tế: lao động có việc làm nhiều nhất vẫn tập trung chủ yếu ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (46,8%); khu vực dịch vụ chiếm tỷ lệ 32,0% và khu vực công nghiệp và xây dựng là 21,2%.

Bảng 34: Lao động có việc làm khu vực kinh tế và trình độ chuyên môn kỹ thuật

(Đơn vị tính: %)

Trình độ CMKT	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ CMKT	82,0	96,4	81,6	62,0
Sơ cấp nghề	3,2	0,7	5,1	5,3
Trung cấp nghề	1,6	0,4	3,3	2,2
Trung cấp chuyên nghiệp	3,7	1,4	2,6	7,8
Cao đẳng nghề	0,4	0,1	1,1	0,5
Cao đẳng	2,0	0,4	1,5	4,6
Đại học trở lên	7,0	0,5	4,8	17,7

(Nguồn: Tính toán từ kết quả Điều tra cung lao động 2013, Bộ LĐTBXH)

Theo loại hình kinh tế: Trong tổng số 51.931 nghìn người có việc làm, hầu hết các lao động đang làm việc trong khu vực “Ngoài nhà nước”, chiếm tỷ lệ 86,4%; tiếp đến lao động làm việc trong khu vực “Nhà nước”, chiếm 10,2%; còn khu vực “Có vốn đầu tư nước ngoài” chiếm một tỷ lệ rất nhỏ (3,4%).

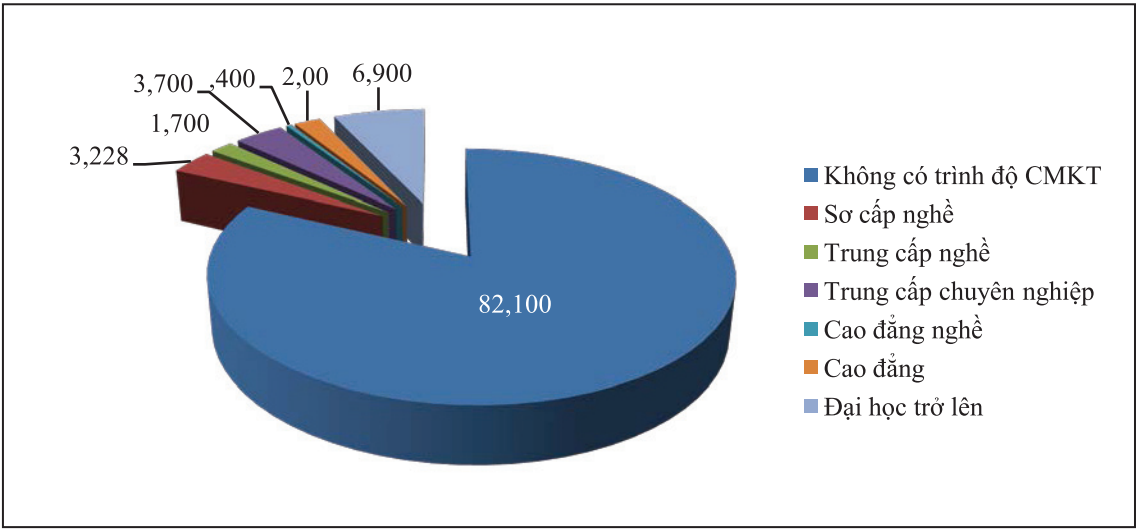
Theo nghề nghiệp: Có tới 41,1% lao động làm các công việc giản đơn; Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ trật tự - An toàn xã hội và bán hàng có kỹ thuật chiếm tỷ lệ 16,2%; lao động có kỹ thuật

trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan cùng chiếm 12,0%; các loại lao động khác đều chiếm tỷ lệ dưới 10%.

Theo trình độ chuyên môn kỹ thuật: Theo cách tính của Tổng cục Thống kê, cả nước có 17,9% lao động có việc làm đã qua đào tạo, trong đó, trình độ cao đẳng, đại học trở lên là 8,9%, trung học chuyên nghiệp có 3,7%, lao động qua đào tạo nghề là 5,3%.

Hình 45: Lao động có việc làm phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

(Đơn vị tính: %)



(Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm 2013, Tổng cục Thống kê
Tính toán từ kết quả Điều tra cung lao động 2013, Bộ LĐTBXH)

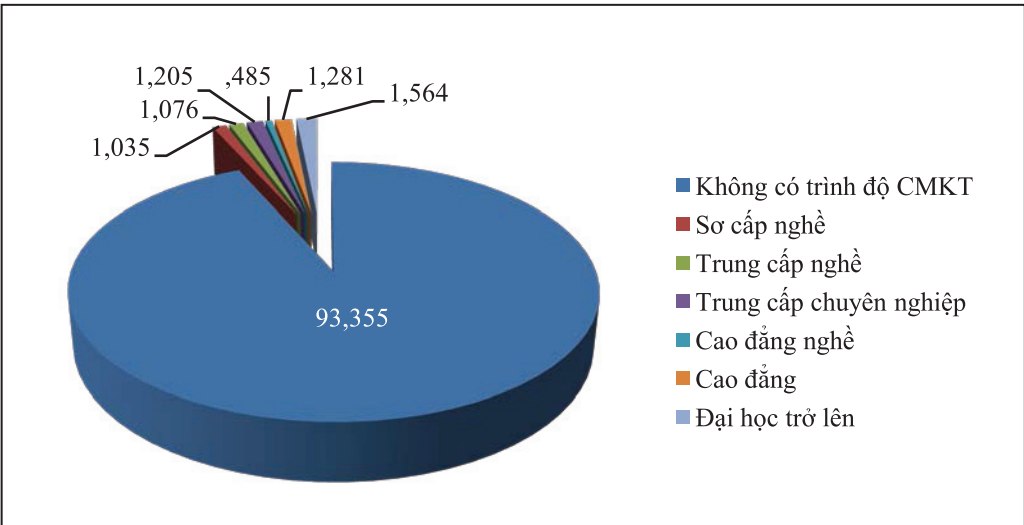
Theo vị thế công việc: lao động làm công ăn lương chỉ chiếm 34,8%; lao động không làm công ăn lương chiếm 65,2%.

Trong tổng số 52,2 triệu người có việc làm, có 1,4 triệu người thiếu việc

làm (chiếm 2,7%); trong đó nam chiếm 57,1% và chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn (chiếm 82,1%). Lao động phổ thông, không có CMKT thiếu việc làm là chủ yếu (chiếm 93,4% tổng số lao động thiếu việc làm).

Hình 46: Lao động thiếu việc làm phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

(Đơn vị tính: %)



(Nguồn: Tính toán từ kết quả Điều tra cung lao động 2013, Bộ LĐTBXH)

Cầu lao động trong các doanh nghiệp

Tính đến thời điểm 31/3/2013, tổng số lao động đang làm việc trong các loại hình doanh nghiệp của cả nước là 10,9 triệu người (nữ chiếm 42,9%), trong đó, lao động chủ yếu tập trung ở Công ty TNHH tư nhân, Công ty TNHH có vốn

nhà nước $\leq 50\%$ (chiếm tới 33,07%); tiếp đến là Công ty cổ phần không có vốn nhà nước (19,73%); Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chiếm 15,88%; Doanh nghiệp tư nhân chiếm 13,98%; còn lại là các loại hình doanh nghiệp khác chiếm tỷ lệ tương đối nhỏ.

Bảng 35: Số lượng và cơ cấu lao động theo loại hình doanh nghiệp

Loại hình doanh nghiệp	Tổng số (người)	Cơ cấu (%)
Tổng số	10.891.660	100,00
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước chủ sở hữu	606.086	5,56
Công ty, Công ty TNHH có vốn nhà nước $>50\%$	687.847	6,32
Doanh nghiệp tư nhân	1.523.152	13,98
Công ty hợp danh	36.730	0,34
Công ty TNHH tư nhân, Công ty TNHH có vốn nhà nước $\leq 50\%$	3.602.329	33,07
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước	2.148.802	19,73
Công ty cổ phần có vốn nhà nước $\leq 50\%$	450.326	4,13
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	1.729.985	15,88
Doanh nghiệp Nhà nước liên doanh với nước ngoài	43.890	0,40
Doanh nghiệp khác liên doanh với nước ngoài	62.512	0,57

(Nguồn: Điều tra Lao động, tiền lương và nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2013, Bộ LĐTBXH)

Xét về trình độ CMKT của lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp, thì lao động không có trình độ CMKT chiếm tỷ lệ cao nhất (27,91%); có 20,12% lao động là công nhân kỹ thuật không có

bằng nghề/chứng chỉ nghề; lao động có trình độ đại học trở lên chiếm 16,53%; và thấp nhất là lao động có trình độ CĐN (2,53%).

Bảng 36: Cơ cấu lao động trong doanh nghiệp chia theo loại hình doanh nghiệp và trình độ chuyên môn kỹ thuật
(Đơn vị tính: người)

Loại hình doanh nghiệp	Tổng số	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	CNKT không có bằng nghề/ chứng chỉ nghề	Chứng chỉ/ chứng nhận học nghề dưới 3 tháng	Sơ cấp nghề/ chứng chỉ nghề ngắn hạn (dưới 12 tháng)	Bằng nghề dài hạn / Trung cấp nghề	Trung cấp chuyên nghiệp	Cao đẳng nghề	Cao đẳng chuyên nghiệp	Đại học trở lên
Tổng số	100,00	27,91	20,12	4,09	6,66	7,28	7,64	2,53	7,23	16,53
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước chủ sở hữu	100,00	21,30	16,43	9,29	8,57	14,45	9,51	1,31	4,12	15,02
Công ty, Công ty TNHH có vốn nhà nước >50%	100,00	29,52	11,87	3,94	9,47	13,80	6,34	2,31	6,97	15,78
Doanh nghiệp tư nhân	100,00	27,63	15,39	3,54	6,66	7,79	9,02	2,95	8,78	18,25
Công ty hợp danh	100,00	23,33	17,54	3,77	7,74	7,40	8,54	3,23	8,49	19,97
Công ty TNHH tư nhân, Công ty TNHH có vốn nhà nước <=50%	100,00	24,41	18,80	4,28	6,49	6,69	8,77	2,95	8,60	19,00
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước	100,00	23,01	16,43	3,51	6,74	7,41	7,96	3,09	9,19	22,67
Công ty cổ phần có vốn nhà nước <=50%	100,00	31,42	24,26	3,78	13,57	5,81	4,90	1,67	4,57	10,01
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	100,00	41,59	35,06	3,31	3,50	3,12	4,41	1,36	2,59	5,07
Doanh nghiệp Nhà nước liên doanh với nước ngoài	100,00	35,94	24,08	2,31	3,65	7,32	5,76	2,44	5,90	12,59
Doanh nghiệp khác liên doanh với nước ngoài	100,00	44,91	20,87	2,22	3,09	9,21	4,44	1,49	4,36	9,40

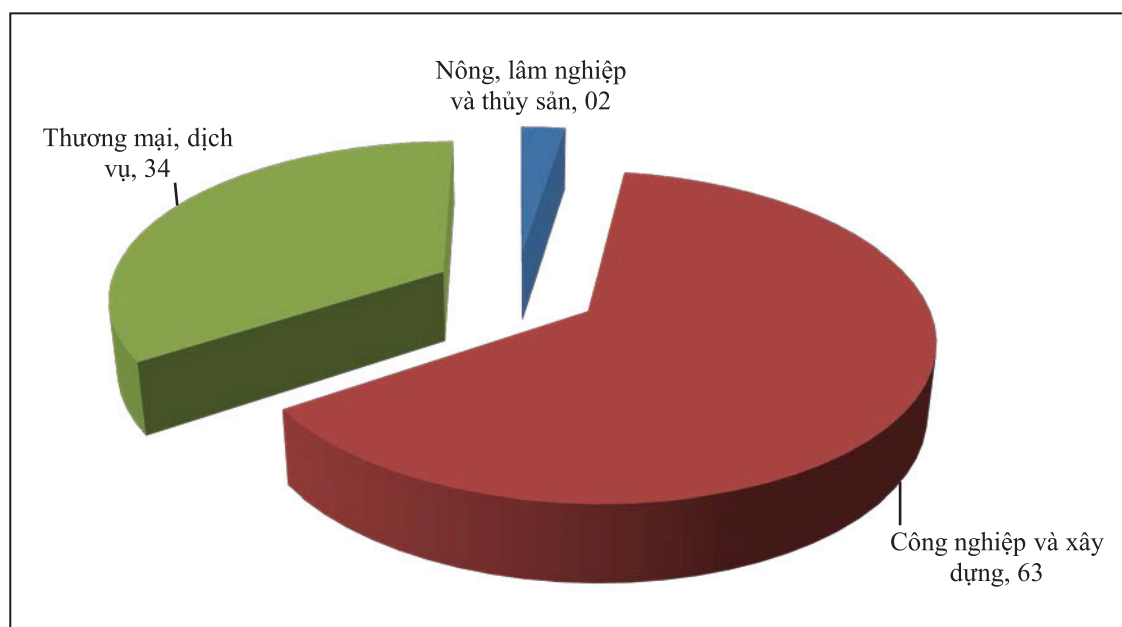
(Nguồn: Điều tra Lao động, tiền lương và nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2013, Bộ LĐTBXH)

Chia theo khu vực kinh tế: Doanh nghiệp hoạt động trong khu vực thương mại, dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất (67,3%), và có 34,3% tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp thuộc khu vực này; trong khi doanh nghiệp

hoạt động trong khu vực công nghiệp và xây dựng chỉ chiếm 31,7%, nhưng chiếm tới 63,2% số lao động; doanh nghiệp hoạt động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng nhỏ (1,0%) và chiếm 2,5% số lao động.

Hình 47: Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp theo khu vực kinh tế

(Đơn vị tính: %)



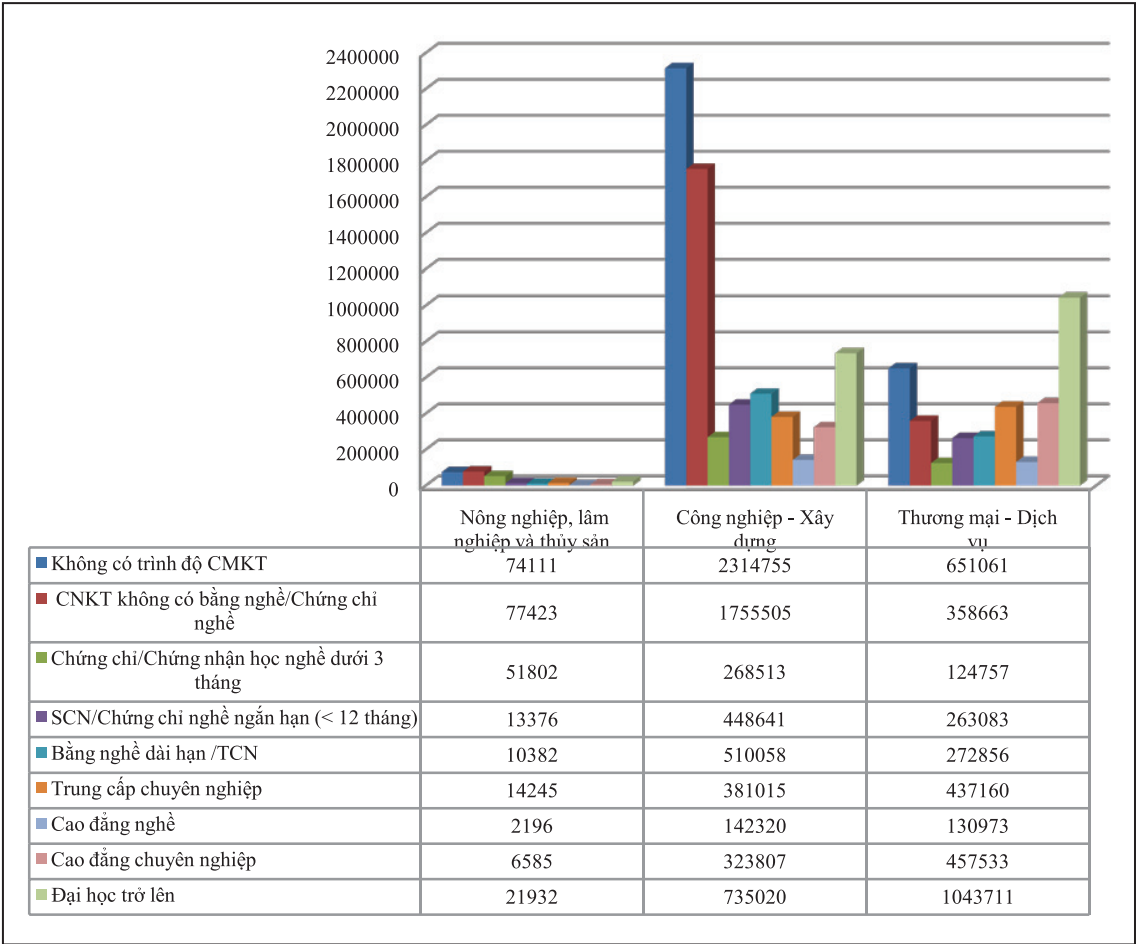
Nguồn: Điều tra Lao động, tiền lương và nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2013, Bộ LĐTBXH)

Các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành nông, lâm, ngư nghiệp sử dụng nhiều nhất lao động đã có chứng chỉ/chứng nhận học nghề dưới 3 tháng (11,64%), trong khi các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành Công nghiệp - Xây dựng lại sử dụng nhiều lao động là CNKT không

có bằng nghề/chứng chỉ nghề (chiếm tới 80,1%); các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành Thương mại - Dịch vụ lại chủ yếu sử dụng những lao động có trình độ cao: Cao đẳng (58,07%), Đại học trở lên (57,96%), TCCN (52,52%), Cao đẳng nghề (47,54%).

Hình 48: Số lượng lao động trong các doanh nghiệp chia theo nhóm ngành kinh tế cấp I và trình độ chuyên môn kỹ thuật

(Đơn vị tính: người)



(Nguồn: Điều tra Lao động, tiền lương và nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2013, Bộ LĐTBXH)

Cầu lao động ngoài nước

Năm 2013, số lao động đi làm việc có hợp đồng ở nước ngoài là 88.155 người (trong đó có 31.769 lao động nữ); với khoảng 30 nhóm ngành nghề (trong đó lao động phổ thông chiếm 60%, lao động có nghề khoảng 40%). Số lao động làm việc ở thị trường Đài Loan là 46.368 người, chiếm 52,6%.

Việt Nam đã bổ sung ngành nghề và hình thức lao động đi làm việc ở nước ngoài: (1) đưa thí điểm hơn 100 điều dưỡng

viên sang CHLB Đức học tập và làm việc theo chương trình hợp tác với CHLB Đức; (2) hoàn tất chương trình đào tạo 1 năm cho 150 điều dưỡng viên và hộ lý Việt Nam trước khi đi làm việc tại Nhật Bản vào đầu năm 2014; (3) có 100 sinh viên và khách du lịch Việt Nam sang làm việc tại Newzealand theo chương trình kỳ nghỉ.

Lao động Việt Nam tiếp tục được đưa sang lại Liên bang Nga với số lượng khoảng 476 người, Belarus: 403 người, Libya là 1.200 người.

Đến hết năm 2013, số cơ sở được cấp phép hoạt động XKLD là 178 doanh nghiệp (trong đó: Doanh nghiệp nhà nước là 83; Doanh nghiệp cổ phần là 82 và Công ty Trách nhiệm hữu hạn là 13).

6 tháng đầu năm 2014, cả nước đã đưa 31.928 người đi làm việc ở nước ngoài (trong đó có 10.961 lao động nữ) đạt 63,45% kế hoạch/năm (kế hoạch năm 2014 là 87.000 người), tăng 8.651 người so với quý I/2014. Thị trường Đài Loan vẫn đứng đầu với 19.676 người đi làm việc ở nước ngoài (chiếm 61,63%).

Đã có 125 người trúng tuyển điều dưỡng viên sang làm việc tại CHLB Đức (khóa II), dự kiến đào tạo vào đầu tháng 9/2014.

Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cần thiết cho 150 ứng viên điều dưỡng, hộ lý (khóa I) trước khi xuất cảnh sang làm việc tại Nhật Bản trong tháng 6/2014.

Hiện nay có 194 doanh nghiệp được Bộ LĐ-TB&XH cấp phép hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (trong đó:

DNNN là 84; DNCP là 98 và Công ty TNHH là 12).

9.3. Tiền lương, tiền công

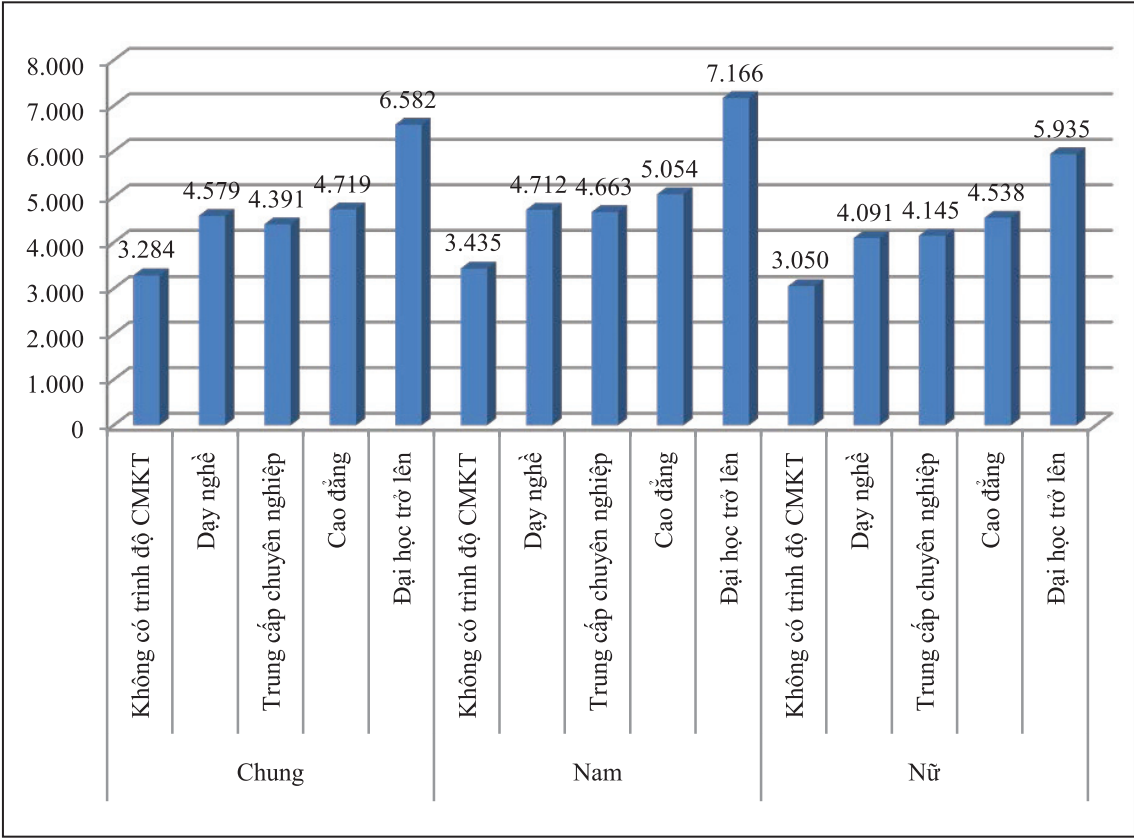
Báo cáo này chỉ đề cập đến tiền lương/tiền công, tiền thưởng và phụ cấp các loại có tính chất như lương (làm thêm giờ, độc hại,...) của nhóm lao động “Làm công ăn lương”.

Trong tổng số 52,2 triệu người có việc làm, lao động làm công ăn lương có 18,2 triệu người (chiếm 34,8%), với mức tiền lương bình quân/tháng là 4.120 nghìn đồng/người/tháng, tăng so với năm 2012 là 1,08 lần. Mức tiền lương của nam cao hơn của nữ (4.287 nghìn đồng/tháng và 3.884 nghìn đồng/tháng); so với năm 2012 tiền lương của hai giới đều tăng lên tương ứng là 1,08 lần.

Trong khi đó, mức chênh lệch tiền lương/tiền công bình quân tháng của người lao động làm công ăn lương ở khu vực thành thị và nông thôn là khá lớn (4.919 nghìn đồng/tháng và 3.476 nghìn đồng/tháng).

Hình 49: Tiền lương/tiền công bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

(Đơn vị tính: nghìn đồng)



(Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm 2013, Tổng cục Thống kê)

Có sự chênh lệch rất lớn về mức tiền lương/tiền công bình quân/tháng theo trình độ chuyên môn kỹ thuật: trong khi lao động không có chuyên môn kỹ thuật chỉ có mức tiền lương/tiền công bình quân/tháng là 3.284 nghìn đồng/tháng (tăng 5,7% so với năm 2012), thì lao động có trình độ từ đại học trở lên cao gấp gần 2 lần (6.582 nghìn đồng/tháng, và tăng 8,9% so với năm 2012), lao động đã qua đào tạo nghề cao hơn lao động có trình độ trung cấp chuyên nghiệp (4.579 nghìn đồng/tháng (tăng 7,7% so với năm 2012) và 4.391 nghìn đồng/tháng (tăng 12,8% so với năm 2012)) và lao động trình độ cao đẳng có mức tiền lương/tiền công

bình quân/tháng 4.719 nghìn đồng/tháng (tăng 10,1% so với 2012

Chia theo loại hình kinh tế: Lao động làm việc trong khu vực kinh tế nhà nước có mức tiền lương/tiền công bình quân/tháng cao nhất (5.139 nghìn đồng/tháng), tiếp đến là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (4.747 nghìn đồng/tháng), trong khi lao động làm việc ở khu vực kinh tế ngoài nhà nước có mức tiền lương/tiền công bình quân chỉ là 3.523 nghìn đồng/tháng.

Chia theo khu vực kinh tế: Lao động làm việc ở khu vực dịch vụ có mức tiền lương cao nhất (4.733 nghìn đồng/tháng, tăng 10,8% so với năm 2012); tiếp đến là

khu vực công nghiệp và xây dựng (3.903 nghìn đồng/tháng, tăng 6,3% so với năm 2012); và thấp nhất là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (2.624 nghìn đồng/tháng, tăng 1,2% so với năm 2012). Tình hình lao động di cư.

Cả nước có 870,8 nghìn lao động di cư từ 15 tuổi trở lên trong vòng 12 tháng tính đến thời điểm 31/12/2013, trong đó nữ chiếm 58,9%, và khu vực nông thôn chiếm 52,2%. Số lượng lao động di cư nhiều nhất đến vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung (22,1%). Trong tổng số 870,8 nghìn lao động di cư, có tới 83,1% tham gia vào LLLĐ và có sự chênh

lệch đáng kể giữa nam và nữ (89,7% và 78,6%), giữa khu vực thành thị và nông thôn (78,6% và 87,3%). Có 656,3 nghìn lao động di cư có việc làm, tỷ lệ này của khu vực thành thị thấp hơn nông thôn 6,1%; và nữ thấp hơn nam 10,6%. Mặc dù nhóm tuổi thanh niên (15-24 tuổi) chiếm gần 47%, nhưng số lao động di cư ở nhóm này lại chỉ chiếm 41%.

Có khoảng 67,7 nghìn người di cư thất nghiệp, tỷ lệ thất nghiệp của người di cư ở nông thôn cao hơn thành thị (10,4% và 8,1%), và nữ cao hơn nam (9,6% và 9,0%), và tập trung chủ yếu ở nhóm tuổi thanh niên (14,4%).

Bảng 37: Tình hình di cư năm 2013

Nơi cư trú/ Nhóm tuổi	Số người di cư từ 15 tuổi trở lên (1000 người)	Tỷ trọng (%)	Tỷ lệ tham gia LLLĐ của LD di cư (%)	Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên của người di cư (%)	Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư (%)
Chung	870,8	100,0	83,1	75,4	9,4
<i>Nơi cư trú</i>					
Thành thị	416,4	47,8	78,6	72,2	8,1
Nông thôn	454,4	52,2	87,3	78,3	10,4
<i>Nhóm tuổi</i>					
15-24	409,0	47,0	76,8	65,8	14,4
25-54	425,1	48,8	92,8	87,6	5,6
55-59	15,0	1,7	61,1	59,3	2,9
60 tuổi trở lên	21,8	2,5	28,6	28,6	0,0

(Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm 2013, Tổng cục Thống kê)

9.4. Giao dịch trên thị trường lao động

Theo báo cáo của Cục việc làm - Bộ LĐ-TB&XH, toàn quốc có 130 Trung tâm giới thiệu việc làm và ngoài ra hơn 100 doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm đã thực hiện việc kết nối cung - cầu lao động, góp phần điều chỉnh TTLĐ Việt Nam trong năm 2013.

Các Trung tâm đã tư vấn, giới thiệu việc làm cho 1,68 triệu lượt lao động, (trong đó tư vấn về việc làm cho 1 triệu người, tư vấn học nghề cho 420 nghìn người, tư vấn chính sách, chế độ lao động cho 252 nghìn người) tăng 14,28% so với năm 2012; đã tổ chức được 960 phiên giao dịch việc làm, tăng 1,2 lần so với năm 2012, bình quân một phiên giao dịch thu hút từ 30-40 doanh nghiệp và từ 600-700 lao động tham gia, trong đó có khoảng 350-450 lao động được sơ tuyển,

phỏng vấn thông qua sàn giao dịch việc làm. Trong số vị trí tuyển dụng thì có tới 80% là nhu cầu lao động phổ thông, chủ yếu là của các doanh nghiệp ngành may mặc, giày da, chế biến nông, lâm sản.

Theo kết quả điều tra Lao động - Việc làm 2013, có tới 53,8% người tìm việc thông qua quan hệ cá nhân “Qua bạn bè/người thân”; tiếp đến là hình thức “Nộp đơn xin việc” (35,1%); các hình thức khác chiếm tỷ lệ tương đối nhỏ (dưới 6%).

Trong hai hình thức tìm việc phổ biến nêu trên, trong khi hình thức “Nộp đơn xin việc” chủ yếu là lao động có trình độ chuyên môn từ TCCN trở lên, thì hình thức “Qua bạn bè/người thân” phần lớn lại là lao động không có CMKT. Có sự khá tương đồng về cách thức tìm việc của người lao động ở khu vực thành thị và nông thôn.

Bảng 38: Tỷ trọng các phương thức tìm việc của người lao động phân theo nơi cư trú và trình độ chuyên môn kỹ thuật

(Đơn vị tính: %)

Nơi cư trú/ Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chung	Phương thức tìm việc						
		Nộp đơn xin việc	Liên hệ/ tư vấn cơ sở DVVL	Qua bạn bè/ người thân	Đặt quảng cáo tìm việc	Qua thông báo tuyển người	Chuẩn bị để bắt đầu HĐKD	Khác
Chung	100,0	35,1	3,8	53,8	0,3	5,4	0,5	1,1
Nơi cư trú								
Thành thị	100,0	33,5	4,5	54,0	0,6	6,2	0,6	0,7
Nông thôn	100,0	36,8	3,0	53,7	0,1	4,5	0,3	1,6
Trình độ CMKT								
Không có trình độ CMKT	100,0	20,7	3,5	70,9	0,2	2,6	0,4	1,6
Dạy nghề	100,0	36,6	4,6	53,3	0,3	4,1	0,5	0,6
Trung cấp chuyên nghiệp	100,0	58,6	3,9	27,7	0,3	8,0	1,0	0,5
Cao đẳng	100,0	64,0	3,8	23,0	0,3	8,7	0,1	0,1
Đại học trở lên	100,0	57,1	4,2	24,2	1,0	12,1	0,9	0,6

(Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm 2013, Tổng cục Thống kê)

Kết luận

Một số đặc điểm của TTLĐ liên quan đến dạy nghề 2013:

- Có sự khác nhau trong cách tính lực lượng lao động qua đào tạo nghề của Bộ LĐ-TB&XH và Tổng cục Thống kê. Điều này dẫn đến số liệu về LLLĐ qua đào tạo nghề và cơ cấu trình độ giữa 2 cơ quan công bố chênh lệch nhau rất lớn. Sự chưa thống nhất này sẽ ảnh hưởng tới một số chính sách và có thể gây ra sự hiểu lầm về thông tin thị trường lao động Việt Nam.

- Hiện nay có nhiều công ty hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu lao động.

Số lượng lao động Việt Nam đi ra nước ngoài làm việc theo hợp đồng lớn. Tuy nhiên chủ yếu vẫn là lao động chưa qua đào tạo và sang các nước ở châu Á.

- Tiền lương bình quân của người lao động ở các ngành nghề, lĩnh vực trong năm 2013 tăng. Tuy nhiên, chưa có sự đánh giá chính xác mức tăng lương là do năng suất lao động bình quân tăng hay do chính sách tăng tiền lương tối thiểu.

- Các Trung tâm giới thiệu việc làm và doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm đã thực hiện việc kết nối cung - cầu lao động, góp phần điều chỉnh thị trường lao động Việt Nam trong năm 2013.

KẾT LUẬN

Kết quả khảo sát đã cho thấy các khóa thực tập tại doanh nghiệp là hoạt động cần thiết, đem lại lợi ích cho cả 3 bên: người học, nhà trường và doanh nghiệp. Các doanh nghiệp thực sự thu được lợi ích không nhỏ về mặt kinh tế thông qua việc sử dụng học viên thực tập trực tiếp tham gia sản xuất, bổ sung lao động khi thiếu hụt, bên cạnh đó còn giúp nâng cao trách nhiệm xã hội, cải thiện hình ảnh và vị thế của doanh nghiệp tại cộng đồng. Tuy nhiên, chất lượng các khóa thực tập chưa cao, do đó cần có sự nghiên cứu, hợp tác để phát triển cũng như “thể chế hóa” xây dựng các tiêu chuẩn đào tạo và các quy định cụ thể đối với chương trình đào tạo. Việc xây dựng và tổ chức các khóa thực tập cần xuất phát từ các mục tiêu đào tạo là “tăng cường kỹ năng nghề

và kinh nghiệm làm việc cho học viên”, đồng thời cũng có sự “hài hòa”, đáp ứng nhu cầu và kế hoạch sản xuất của doanh nghiệp. Nhiều doanh nghiệp cũng đã thể hiện thái độ tích cực và mong muốn hợp tác với các cơ sở dạy nghề. Điều này cho thấy, tiềm năng và cơ hội để tăng cường sự “gắn kết” giữa các cơ sở dạy nghề với các doanh nghiệp không chỉ trong việc tổ chức các chương trình thực tập mà còn trong các hoạt động khác.

- Mặc dù là nghiên cứu ban đầu với quy mô nhỏ song đã đưa ra cách tiếp cận và phương pháp để lượng hóa, tính toán các khoản mục về chi phí và lợi ích của doanh nghiệp đối với hoạt động thực tập một cách cụ thể và kết quả thu được là đáng tin cậy theo đánh giá trước hết là từ chính các doanh nghiệp tham gia khảo sát.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo Dạy nghề Việt Nam 2011; 2012.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Điều tra Lao động, tiền lương và nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp 2013.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, số 1, Quý 1 - 2014, Bản tin cập nhật Thị trường lao động Việt Nam.

4. Chiến lược Phát triển Dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020.

5. Chiến lược Phát triển giáo dục 2011 – 2020.

6. Chiến lược Phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011 - 2020.

7. Chiến lược Phát triển Dạy nghề thời kỳ Việt Nam 2011 – 2020.

8. Chiến lược Phát triển giáo dục 2011 – 2020.

9. Chiến lược Phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011 - 2020.

10. Cục Việc làm, Điều tra cung - cầu lao động 2013.

11. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

12. Tổng cục Thống kê, Điều tra lao động - việc làm 2013.

13. Schönfeld et. al. 2010, BIBB 2014, Ahnfeldt/Speccht/ Cordier 2011.

14. Aipperspach/Speccht/Ahnfeldt 2013).

Văn bản quy phạm pháp luật

1. Luật Dạy nghề năm 2006.

2. Luật Giáo dục năm 2005.

3. Luật Giáo dục nghề nghiệp.

4. Luật Ngân sách nhà nước.

5. Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25-4-2006 của Chính phủ về việc Quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

6. Nghị định số 49/2010/NĐ-CP quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015

7. Nghị định số 60/2003 NĐ-CP ngày 6/6/1003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước.

8. Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2011 – 2015;

9. Quyết định số 371/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Chuyển giao các bộ chương trình; đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề; đào tạo thí điểm các nghề trọng điểm cấp độ khu vực ASEAN, quốc tế” giai đoạn 2012-2015;

10. Quyết định số 761/QĐ-TTg ngày 23/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020”;

11. Quyết định số 2448/QĐ-TTg ngày 16/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án Hội nhập quốc tế về giáo dục và dạy nghề đến năm 2020”;

12. Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 31/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý các hoạt động dạy và học nghề”;

13. Quyết định số 09/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 27/3/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội Ban hành Quy định nguyên tắc, quy trình xây dựng và ban hành TCKNNQG.

14. Thông tư số 42/2011/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

15. Quyết định số 09/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 27 tháng 3 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội Ban hành quy định về nguyên

tắc, quy trình xây dựng và ban hành tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia;

16. Thông tư 15/2011/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về Quy định tổ chức và quản lý việc đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

17. Thông tư liên tịch số 44/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật.

18. Thông tư số 20/2014/TT-BLĐTBXH ngày 26/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành danh mục nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trình độ trung cấp nghề, trình độ cao đẳng nghề;

Website

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: <http://molisa.gov.vn>.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo: <http://moet.gov.vn>.

3. Tổng cục Dạy nghề: <http://tcdn.gov.vn>.

4. Tổng cục Thống kê: <http://www.gso.gov.vn>.

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

Số 36, ngõ Hòa Bình 4, Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội

ĐT: (04) 36246917 / 36246920

Fax: (04) 36246915

Báo cáo Dạy nghề Việt Nam, 2013 - 2014

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Nguyễn Hoàng Cẩm

Tổng giám đốc

Chịu trách nhiệm nội dung:

Viện Nghiên cứu Khoa học dạy nghề

Vũ Anh Tuấn

Tổng biên tập

In 500 cuốn khổ: 20.5cm x 29.5cm tại Công ty CP In và Truyền thông Hợp Phát.

Số xác nhận xuất bản: 3698-2015/CXBIPH/02-221/LĐXH.

Quyết định xuất bản số: 389/QĐ-NXBLĐXH ngày 7/12/2015.

Mã ISBN: 978-604-65-2337-6.

In xong và nộp lưu chiểu quý IV/2015.



- ✓ Nghiên cứu khoa học
- ✓ Đào tạo, bồi dưỡng
- ✓ Tư vấn, chuyển giao